

BÁT-TRẠCH MINH-CẢNH

Gồm có những bài xem dưới đây: Lập thành tam-ngươn như: Thượng-
ngươn, từ 1864 đến 1924. Trung-ngươn từ 1924 đến 1984. Hạ-ngươn
từ 1984 đến 2044. Coi kết hôn, hỏi vợ, cưới gả. Đắp nền, trở cửa,
dựng cột, gát đòn dông, đặt phòng ngủ. Coi thăng quan, cầu tài. Coi
dựng chuồng nuôi trâu, bò, heo, gà, vịt .v..v... Đệ nhứt là coi trở cửa
lò, bếp lửa rất quan trọng như cất cái nhà vậy. Coi bốn mùa tám tiết
theo Âm lịch và Dương lịch. Coi tuổi vợ chồng ăn ở suốt đời. Coi nuôi
con đặng không, cầm cửa được không? Có tật bệnh chi chăng. Coi
nhà trở hướng đó có kỵ hay hạp, làm ăn giàu hay nghèo, con cháu
nhiều ít hay tuyệt tự, và còn coi nhiều việc quan trọng khác .v..v...

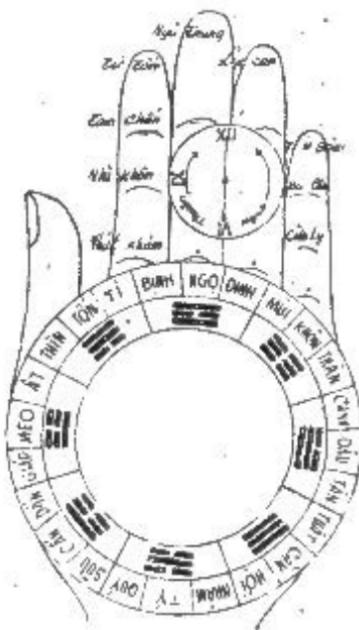


Cuốn thứ nhì

In lần thứ nhì

KIM - OANH - KỶ
BÁT - TRẠCH MINH - CÁNH

Bồn phi cung bát
trạch,
Chuyên đài dở ra
hay.
Giải được bệnh,
trù được tai;
Nuôi được con,
cầm được cúa.



Chọn tuổi cưới gả,
Xây dựng cửa nhà;
Mà mồ Bếp núc;
Kiêthung họa phúc,
Gam trọn vào tay.

Soạn giả : Thái-Kim-Oanh

Lời nói đầu

Quyển sách này do soạn giả Thái-Kim-Oanh lập thành, nên để tên sách này là (Kim-Oanh-Ký).

Tập này rút trong ba bộ Bát-trạch Minh-cảnh và trong sách Trần-tử-Tánh để giúp các bạn ham mê nghiên-cứu cho đèn chõ tinh-vi xem sự họa phúc rủi may của con người đều do ánh hướng của đôi vợ chồng với phương hướng nhà cửa. Bếp lò, mả mồ và đường ra vào, v.v... mới không uông khoa-học của tiên-nhơn lưu lại rất huyền-diệu rất hữu ích hơn bốn ngàn năm vây.

Chỉ có bậc Quý-nhân đầy đủ phước đức mới gặp phần may-mắn mà hướng cho hết cái phước của họ nên có lắm người tiền phú hậu bần, tiền quý hậu tiện vạy. Nếu họ ở hợp thuận phương hướng và chưa thêm đạo đức thì có ai dám bì.

Chi ư kẻ thường nhơn mỗi việc làm liều hoặc tin lầm thấy nói bướng mà phải đón chịu bao nhiêu tai-hoa ê-chề, đèn sứ sanh-ly tử-biệt là khác.

Thì bạn cứ xem, muốn học tập phải có phương-pháp mới kết-quả. Vì xem vừa suy nghĩ suốt qua 1 lược từ bài đầu đến cái nó liên quan nhau ; Khi xem lại những lần sau mới biết được hơn lần trước, nên mỗi lược chỉ đèn chõ bấm tay thì bạn để bàn tay trái lên bạn đọc tới đâu bạn bấm tới lóng đó và lấy viết vẽ ra tập cho được nhiều lần thì không có gì là khó.

Lúc sắp ngủ thì nào bạn cũng có sự suy nghĩ viễn-vong không ngủ được, bạn hãy tập-trung tư-tưởng vào cung phi này, mắt vẫn nhắm, mà tay vẫn bấm thì nào là càn tam liên, hoặc nhứt biến thương sanh khi là thì nào biến làm sao? Một lát bạn sẽ ngủ được một giấc ngủ ngon lành vừa có ích cho sự học tập.

Dù sao bạn cũng được may mắn nhiều, là nghiên-cứu một thời-gian rất ngắn mà có đủ những tài-liệu tìm-tòi ghi chép và kinh-nghiệm của soạn-giả ngót 50 năm trời.

Để gì ai chịu đưa chén cơm của họ cho mình sao? Gặp những ông húra dạy cho mình một bài xoàng vạy thôi, nhưng trước hết họ đòi rượu đòi thịt đòi gà đòi cơm cho no say rồi lè nhè đó rằng say rồi chờ kỳ sau mới dạy được, ai dè lần húra đó là lần vịnh-biệt bốn năm chục năm nay chưa gặp họ lại lần thứ nhì.

« Bây giờ nhắc bạn sẽ tay ra tập và viết về ra giây kinh-nghiệm nhiều lần coi ra sao? Bạn sẽ thấy mình là Ông Thầy xem tuổi tác ngày giờ hỏi vợ, kết hôn, cưới gã, cắt nhà, dựng cột, gác đòn dông, cúng sao, cúng hạn, v.v... các việc rất tinh-vi một cách chắc-chắn.

(Sách in lần thứ nhứt)

BÌNH-DƯƠNG, le 9 Janvier 1964.

25 tháng 11 năm Quý-mão.

Cựu Giáo Sư THÁI-KIM-OANH

Nhân quý bạn

Chọn ngày giờ cho người ta dùng việc là làm cái chuyện tội phước lầm, nhưng vẫn nhiều ông vô tình lầm-lạc.

Chẳng hạn ngày sát-chủ có hai câu này : « Loài Kim ngưu lên non thất trán, viện trư đầu xuống đánh bát quan ».— Là tháng 7 ngày Sừu tháng 8 ngày Hợi là sát-chủ. Nhưng nhiều khi ngày Sừu trong tháng 7 không phải sát-chủ, mà ngày Sừu trong tháng 6 hoặc tháng 8 lại sát-chủ.— Cũng như ngày Hợi trong tháng 8 nói là sát-chủ, có nhiều khi không phải sát-chủ mà ngày Hợi trong tháng 7 hoặc tháng 9 lại là ngày sát-chủ.

Bởi chưng xưa nay không có sách nào chỉ rõ đều đó, cũng ít có ai biết được mà đem chia sớt cho ai. Cả trên trăm vị Hung-tinh hung-hiểm như thế; thêm 1 sự phức-tập nguy-hại nữa; muốn chọn ngày làm sự gì đó, các sách hay bảo chọn ngày có Thiên-Đức, Huỳnh-Đạo, sanh-khí chi chi đó, và phải kị những là Thọ-tử, Tử-khí, không vong vân vân. Tất phải lật sách này dò xem vị này; dò cuốn khác cùu-xét việc khác, bồng chúc phải dừng lại đáp chuyện với thân-chủ mình mà lảng quên chọn lầm ngày hung. Nhiều ông nhìn-nhận rằng vấp phải việc ấy, khi ghi ngày giờ cho thân-chủ mình về mất, sực nghĩ lại chọn lầm ngày kị.

Chỉ có bộ « KIM-OANH-KÝ » nhiều năm tìm-tòi kinh-nghiệm chỉ dẫn rõ ràng các bí-huyết và vừa chọn-lọc sắp-đặt lớp-lang có nhiều ví-dụ, nhiều lối bấm tay rất khoa-học. muốn chọn ngày làm

chuyện gì có bản lập thành sảng chuyện đó. Nếu muốn chọn ngày giá-thú tháng 5, dở ngay bản lập thành tháng 5. Chung quanh có 12 ô nhỏ từ ngày Tý đến ngày Hợi. Trong ô ngày Tý thì ghi các Kiết-tinh và các Hung-tinh có liên-quang đến sự giá-thú ngày Tý tụ-hợp nơi đó, ngó vào biết ngay ngày đó kiết hoặc hung dùng đặng chǎng, và chín giữa ô to coi rõ Tam-nương, Nguyệt-kị, Tứ-ly, Tứ-tuyệt, v.v... tất khỏi lo ngại gì sự thiếu-sót đặng.— Bộ sách có trên mấy chục lối bấm tay, các bài ca-vịnh làm căn-bản, cũng như học-sinh phải biết cùu-chương mới làm toán đúng được.

Bộ sách càng xem càng mờ-mang thêm lại càng ham và bạn đừng ich-kỷ, nên cho nhiều người cùng xem để trao đổi kiến-thức mới mau phát-triền vậy.

Thưa quý bạn đọc xem sách còn thắc-mắc điều chi, xin gửi thơ ngay cho soạn giả có địa chỉ dưới đây sẽ sẵn-sàng vui lòng trả lời bạn đọc. Và nhớ gửi tem kèm theo để được soạn-giả trả lời.

Soạn-giả : THÁI-KIM-OANH

78/3 Ấp Khánh-Hòa Tân-Phước-Thạnh
Bình-Dương

Luận - về cung - phi

Biết bấm đặng cung phi, người ta cung gì sẽ xem tuổi Cuối gã, phương hướng tu Đạo nhà cửa, Bếp nút, mă mồ mới đúng Kiết phước Hung họa, v.v...

Từ lâu cung phi không được chán truyền, nên người ta dùng làm cung ký mới sai hỏng và mất làn sự tin tưởng vậy.

Về hôn nhân có 64 cung quan hệ cho đời vợ chồng luôn đến con cháu họ nữa. Cất nhà xây hướng cũng do 64 cung họa phước cho gia đình. Đè bếp cũng 64 cung nên hư cho vợ chồng con cái sanh tử. Đến phương hướng mă mă Tò Phụ cũng 64 cung thanh suy bệnh tật liên quan đến con cháu. Học năm mươi năm hay đến mươi lăm năm cũng chưa dễ tìm Ông thầy đem truyền nghề coi bói này cho đám môn sanh mai hậu đậu.

Từ nay soạn giả dựa theo khoa học toán số chế ra lối bấm cung phi rất linh động và mau lẹ : Kinh nghiệm và tôi đã chỉ cho các bạn biết khôngとり nữa tiếng đồng hồ là hiều được rành rẽ, bấm được cả mấy trăm cung kè trên đây.

Còn bạn học trên giấy tờ phải chậm hơn, mắt thấy tôi chỉ, tai nghe tôi nói, nên phải suy phải nghĩ, và sờ tay ra mà tập, lấy viết về ra giấy mà suy, dầu có tôi dạ chậm hiều nhưng cũng kết quả mỹ-mẫn hơn hồi xưa.

TAM-NGUƠN PHI-CUNG

(sách tính-tuổi)

Sau đây là bản lập thành cung Phi trọn 3 nguồn Thượng nguồn từ năm 1864 đến năm 1924.

Trung nguồn từ năm 1924 đến năm 1984.

Hạ nguồn từ năm 1984 đến năm 2.044.

Đến năm 2.044 sẽ luân-chuyển trở lại thượng nguồn. Lúc đầu bạn dùng đó cho dễ và khỏi sợ sai-lầm, có ghi dương-lịch năm nào tuổi gì, nam cung gì ? nữ cung gì ?

Đặc-biệt là họ nói sanh năm nào đó mình phải (tìm) tính qua năm sau mới đúng. Ví-dụ họ nói sanh năm 1935 mình phải coi năm 1936.— Hoặc họ nói mấy tuổi mình phải bớt một tuổi rồi sẽ trừ năm Dương-lịch mới được.

Giả như họ nói họ 34 tuổi mình sụt xuống 31 tuổi rồi sẽ trừ năm Dương-lịch thì trúng năm sanh của họ.

Tính theo tuổi Âm-lịch vừa sanh ra đã tính một tuổi, đứa Bé sanh năm ngoái, năm nay tính nó 2 tuổi rồi.

Còn tính theo tuổi Dương-lịch thì năm sanh không tính 1 tuổi, nếu sanh năm ngoái thì năm nay mới tính một tuổi.

(Xin lưu ý bài này cho lắm.)

THÁI-KIM-OANH

CUNG-PHI THƯỢNG-NGƯƠN
(1864 đến 1923)

Đương-lịch	Tuổi Âm-lịch	CUNG-PHI		PHỤ-CHÚ
		NAM	NỮ	
1.864	Giáp-Tý	Khảm	Cấn (5)	Tính tuổi âm lịch,
1.865	Ất-Sửu	Ly	Càn	phải bớt một tuổi
1.866	Bính-Dần	Cấn	Đoài	trừ mới đúng năm
1.867	Đinh-Mão	Đoài	Cấn (8)	sanh Dương-lịch.
1.868	Mậu-Thìn	Càn	Ly	Cung Phi nữ mạng
1.869	Kỷ-Tỵ	Khôn (5)	Khảm	Thường có như vậy.
1.870	Canh-ngũ	Tốn	Khôn	Cấn 5, bởi người
1.871	Tân-vi	Chấn	Chấn	ấy thuộc cung ngũ
1.872	Nhâm-Thân	Khôn (2)	Tốn	trung. Nữ ngũ trung
1.873	Quý-Dậu	Khảm	Cấn (5)	tức cung Cấn, còn
1.874	Giáp-Tuất	Ly	Càn	chữ: cấn 8, ẩy là
1.875	Ất-Hợi	Cấn	Đoài	chánh tuổi bát cấn.
1.876	Bính-Tý	Đoài	Cấn (8)	Nam mạng đê
1.877	Đinh-Sửu	Càn	Ly	khôn (5) là Nam
1.878	Mậu-Dần	Khôn (5)	Khảm	mạng ngũ trung tức
1.879	Kỷ-Mão	Tốn	Khôn	cung khôn còn đê
1.880	Canh-Thìn	Chấn	Chấn	Khôn 2) là chánh
1.881	Tân-Tỵ	Khôn (2)	Tốn	mạng Nhì Khôn, ghi
1.882	Nhâm-Ngũ	Khảm	Cấn (5)	số 2, 5, 8, Cho phân
1.883	Quý-Vi	Ly	Càn	biệt hơn vạy thôi.
1.884	Giáp-Thân	Cấn	Đoài	Tính tuổi âm lịch
1.885	Ất-Dậu	Đoài	Cấn (8)	phải bớt 1 tuổi mới
1.886	Bính-Tuất	Càn	Ly	trừ ra đúng năm
1.887	Đinh-Hợi	Khôn (5)	Khảm	sanh dương lịch.
1.888	Mậu-Tý	Tốn	Khôn	
1.889	Kỷ-Sửu	Chấn	Chấn	
1.890	Canh-Dần	Khôn (2)	Tốn	
1.891	Tân-Mão	Khảm	Cấn (5)	
1.892	Nhâm-Thìn	Ly	Càn	
1.893	Quý-Tỵ	Cấn	Đoài	

CUNG-PHI THƯỢNG-NGƯƠN

(1864 đến 1923)

Dương-lịch	Tuổi Âm-lịch	CUNG-PHI		PHỤ-CHÚ
		NAM	NỮ	
1.894	Giáp-Ngũ	Đoài	Cấn	Tính tuổi Âm-lịch phải bớt 1 tuổi, mới đúng năm sanh
1.895	Ất-Vi	Càn	Ly	Dương-lịch.
1.896	Bính-Thân	Khôn (5)	Khảm	
1.897	Đinh-Dậu	Tốn	Khôn	
1.898	Mậu-Tuất	Chấn	Chấn	
1.899	Kỷ-Hợi	Khôn (2)	Tốn	
1.900	Canh-Tý	Khảm	Cấn	
1.901	Tân-Sửu	Ly	Càn	
1.902	Nhâm-Dần	Cấn	Đoài	
1.903	Quý-Mão	Đoài	Cấn	
1.904	Giáp-Thìn	Càn	Ly	
1.905	Ất-Tỵ	Khôn (5)	Khảm	
1.906	Bính-Ngũ	Tốn	Khôn	
1.907	Đinh-Vi	Chấn	Chấn	
1.908	Mậu-Thân	Khôn (2)	Tốn	
1.909	Kỷ-Dậu	Khảm	Cấn	
1.910	Canh-Tuất	Ly	Càn	
1.911	Tân-Hợi	Cấn	Đoài	
1.912	Nhâm-Tý	Đoài	Cấn (8)	
1.913	Quý-Sửu	Càn	Ly	
1.914	Giáp-Dần	Khôn (5)	Khảm	
1.915	Ất-Mão	Tốn	Khôn	
1.916	Bính-Thìn	Chấn	Chấn	
1.917	Đinh-Tỵ	Khôn (2)	Tốn	
1.918	Mậu-Ngũ	Khảm	Cấn (5)	
1.919	Kỷ-vi	Ly	Càn	
1.920	Canh-Thân	Cấn	Đoài	
1.921	Tân-Dậu	Đoài	Cấn (8)	
1.922	Nhâm-Tuất	Càn	Ly	
1.923	Quý-Hợi	Khôn (5)	Khảm	

CUNG-PHI TRUNG-NGƯƠN
(1924 đến 1983)

Dương-lịch	Tuổi Âm-lịch	CUNG-PHI		PHỤ-CHÚ
		NAM	NỮ	
1.924	Giáp-Tý	Tốn	Khôn	
1.925	Ất-Sửu	Chấn	Chấn	
1.926	Bính-Dần	Khôn (2)	Tốn	
1.927	Đinh-Mão	Khảm	Cấn (5)	
1.928	Mậu-Thìn	Ly	Càn	
1.929	Kỷ-Tỵ	Cấn	Đoài	
1.930	Canh-ngũ	Đoài	Cấn (8)	
1.931	Tân-vi	Càn	Ly	
1.932	Nhâm-Thân	Khôn (5)	Khảm	
1.933	Quý-Dậu	Tốn	Khôn	
1.934	Giáp-Tuất	Chấn	Chấn	
1.935	Ất-Hợi	Khôn (2)	Tốn	
1.936	Bính-Tý	Khảm	Cấn (5)	
1.937	Đinh-Sửu	Ly	Càn	
1.938	Mậu-Dần	Cấn	Đoài	
1.939	Kỷ-Mão	Đoài	Cấn (8)	
1.940	Canh-Thìn	Càn	Ly	
1.941	Tân-Tỵ	Khôn (5)	Khảm	
1.942	Nhâm-ngũ	Tốn	Khôn	
1.943	Quý-vi	Chấn	Chấn	
1.944	Giáp-Thân	Khôn (2)	Tốn	
1.945	Ất-Dậu	Khảm	Cấn (5)	
1.946	Bính-Tuất	Ly	Càn	
1.947	Đinh-Hợi	Cấn	Đoài	
1.948	Mậu-Tý	Đoài	Cấn (8)	
1.949	Kỷ-Sửu	Càn	Ly	
1.950	Canh-Dần	Khôn (5)	Khảm	
1.951	Tân-Mão	Tốn	Khôn	
1.952	Nhâm-Thìn	Chấn	Chấn	
1.953	Quý-Tỵ	Khôn (2)	Tốn	

CUNG-PHI TRUNG-NGƯƠN
 (1924 đến 1983)

Dương-lịch	Tuổi Âm-lịch	CUNG-PHI		PHỤ-CHÚ
		NAM	NỮ	
1.954	Giáp-Ngũ	Khảm	Cấn (5)	
1.955	Ất-Vi	Ly	Càn	
1.956	Bính-Thân	Cấn	Đoài	
1.957	Đinh-Dậu	Đoài	Cấn (8)	
1.958	Mậu-Tuất	Càn	Ly	
1.959	Kỷ-Hợi	Khôn (5)	Khảm	
1.960	Canh-Tý	Tốn	Khôn	
1.961	Tân-Sửu	Chấn	Chấn	
1.962	Nhâm-Dần	Khôn (2)	Tốn	
1.963	Quý-Mão	Khảm	Cấn (5)	
1.964	Giáp-Thìn	Ly	Càn	
1.965	Ất-Tỵ	Cấn	Đoài	
1.966	Bính-ngũ	Đoài	Cấn (8)	
1.967	Đinh-vì	Càn	Ly	
1.968	Mậu-Thân	Khôn (5)	Khảm	
1.969	Kỷ-Dậu	Tốn	Khôn	
1.970	Canh-Tuất	Chấn	Chấn	
1.971	Tân-Hợi	Khôn (2)	Tốn	
1.972	Nhâm-Tỵ	Khảm	Cấn (5)	
1.973	Quý-Sửu	Ly	Càn	
1.974	Giáp-Dần	Cấn	Đoài	
1.965	Ất-Mão	Đoài	Cấn (8)	
1.976	Bính-Thìn	Càn	Ly	
1.977	Đinh-Tỵ	Khôn (2)	Khảm	
1.978	Mậu-ngũ	Tốn	Khôn	
1.979	Kỷ-vì	Chấn	Chấn	
1.980	Canh-Thân	Khôn (2)	Tốn	
1.981	Tân-Dậu	Khảm	Cấn (5)	
1.982	Nhâm-Tuất	Ly	Càn	
1.983	Quý-Hợi	Cấn	Đoài	

CUNG-PHI HẠ-NGƯƠN
(1984 đến 2043)

Đương lịch	Tuổi Âm-lịch	CUNG-PHI		PHỤ-CHÚ
		NAM	NỮ	
1.984	Giáp-Tý	Đoài	Cấn (8)	Tính tuổi Âm-lịch
1.985	Ất-Sửu	Càn	Ly	phải bớt 1 tuổi,
1.986	Bính-Dần	Khôn (5)	Khảm	mới đúng năm sanh
1.987	Đinh-Mão	Tốn	Khôn	Dương-lịch.
1.988	Mậu-Thìn	Chấn	Chấn	
1.989	Kỷ-Tỵ	Khôn (2)	Tốn	
1.990	Canh-ngũ	Khảm	Cấn (5)	
1.991	Tân-vi	Ly	Càn	
1.992	Nhâm-Thân	Cấn	Đoài	
1.993	Quý-Dậu	Đoài	Cấn (8)	
1.994	Giáp-Tuất	Càn	Ly	
1.995	Ất-Hợi	Khôn (5)	Khảm	
1.996	Bính-Tý	Tốn	Khôn	
1.997	Đinh-Sửu	Chấn	Chấn	
1.998	Mậu-Dần	Khôn (2)	Tốn	
1.999	Kỷ-Mão	Khảm	Cấn (5)	
2.000	Canh-Thìn	Ly	Càn	
2.001	Tân-Tỵ	Cấn	Đoài	
2.002	Nhâm-ngũ	Đoài	Cấn (8)	
2.003	Quý-vi	Càn	Ly	
2.004	Giáp-Thân	Khôn (5)	Khảm	
2.005	Ất-Dậu	Tốn	Khôn	
2.006	Bính-Tuất	Chấn	Chấn	
2.007	Đinh-Hợi	Khôn (2)	Tốn	
2.008	Mậu-Tý	Khảm	Cấn (5)	
2.009	Kỷ-Sửu	Ly	Càn	
2.010	Canh-Dần	Cấn	Đoài	
2.011	Tân-Mão	Đoài	Cấn (8)	
2.012	Nhâm-Thìn	Càn	Ly	
2.013	Quý-Tỵ	Khôn (5)	Khảm	

CUNG-PHI HẠ-NGƯƠN
(1984 đến 2043)

Dương-lịch	Tuổi Âm-lịch	CUNG-PHI		PHỤ-CHÚ
		NAM	NỮ	
2.014	Giáp-Ngũ	Tốn	Khôn	
2.015	Ất-vi	Chấn	Chấn	
2.016	Bính-Thân	Khôn (2)	Tốn	
2.017	Đinh-Dậu	Khảm	Cấn (5)	
2.018	Mậu-Tuất	Ly	Càn	
2.019	Kỷ-Hợi	Cấn	Đoài	
2.020	Canh-Tý	Đoài	Cấn (8)	
2.021	Tân-Sửu	Càn	Ly	
2.022	Nhâm-Dần	Khôn (5)	Khảm	
2.023	Quý-Mão	Tốn	Khôn	
2.024	Giáp-Thìn	Chấn	Chấn	
2.025	Ất-Tỵ	Khôn (2)	Tốn	
2.026	Bính-ngũ	Khảm	Cấn (5)	
2.027	Đinh-vi	Ly	Càn	
2.028	Mậu-Thân	Cấn	Đoài	
2.029	Kỷ-Dậu	Đoài	Cấn (8)	
2.030	Canh-Tuất	Càn	Ly	
2.031	Tân-Hợi	Khôn (5)	Khảm	
2.032	Nhâm-Tý	Tốn	Khôn	
2.033	Quý-Sửu	Chấn	Chấn	
2.034	Giáp-Dần	Khôn (2)	Tốn	
2.035	Ất-Mão	Khảm	Cấn (5)	
2.036	Bính-Thìn	Ly	Càn	
2.037	Đinh-Tỵ	Cấn	Đoài	
2.038	Mậu-ngũ	Đoài	Cấn 8	
2.039	Kỷ-vi	Càn	Ly	
2.040	Canh-Thân	Khôn 5	Khảm	
2.041	Tân-Dậu	Tốn	Khôn	
2.042	Nhâm-Tuất	Chấn	Chấn	
2.043	Quý-Hợi	Khôn 2	Tốn.	

Phục-Hy Tiên-Thiên Bát-Quái

TÂY							
ĐÔNG							
Mẫu	Thiểu-nam	Trung-nam	Trưởng-nữ	Trưởng-nam	Trung-nữ	Thiểu-nữ	Phụ
Khôn	Cấn	Khảm	Tốn	Chấn	Lý	Đoài	Càn
Thái-âm	Thiểu-dương	Thiếu-âm	Thái-dương				
Âm-nghi				Dương-nghi			
T H Á I - C Ủ C							

Trước hết « Thái-Cực » sanh lưỡng nghi là Âm-nghi và Dương-nghi gọi là tắc là Âm-Dương.— Phần Dương có Dương cũng có Âm gọi Thái-Dương và Thiếu-Âm. Phần Âm có Âm cũng có Dương là Thái-Âm và Thiếu-Dương Phần Thái-Dương có Dương-Càn và Âm-Đoài.— Phần Thiếu-Âm có Dương-Chấn và Âm-Lý.— Phần Thiếu-Dương có Dương-Khảm và Âm-Tốn.— Phần Thái-Âm có Dương-Cấn và Âm-Khôn.— Gọi đó là Tiên-Thiên Bát-quái do đấng Phục-hy thuở Tam-Hoàng chế ra Càn vi Phụ, Khôn vi Mẫu.— Chấn Trưởng-Nam.— Tốn Trưởng-Nữ.— Khảm-trung Nam.— Lý-trung Nữ.— Cấn-thiểu-Nam.— Đoài vi Thiếu-Nữ đó là hậu Thiên Bát-quái do Vua Văn-Vương đời nhà Thương chế ra.

Càn vi Phụ-thuộc Kim.— Khảm vi Trung Nam thuộc Thủy.— Cấn-vi Thiếu-Nam thuộc Thủ.— Chấn-vi Trường-Nam thuộc Mộc.— Tốn-vi Trường-Nữ thuộc Mộc.— Ly-vi Trung-Nữ thuộc Hỏa.— Khôn-vi mẫu-thuộc Thủ.— Đoài-vi Thiếu-Nữ thuộc Kim.— Càn Khảm Cấn Chấn vi Dương.— Tốn Ly Khôn Đoài vi Âm.

Bát-quái phân Đông tú và Tây tú.

Khảm Ly Chấn Tốn vi Đông tú Trạch.

Càn Khôn Cấn Đoài vi Tây tú Trạch.

ĐÔNG TÚ TRẠCH QUYẾT

Khảm Ly Chấn Tốn thị nhứt gia, Tây tú trạch hào mạc phạm tha. Nhược hưởn nhứt khi lỵ thành tượng. Tử lợn hưng vượng định vinh-hoa.

Bốn tuổi thuộc Đông tú trạch là Khảm Ly Chấn Tốn này phối hợp với nhau thi tốt.— Ví-dụ chưởng Khảm chọn vợ trong 4 cung Khảm Ly Chấn Tốn hoặc nhà ở, bếp nút, mã mồ cũng day cửa nơi Khảm Ly Chấn Tốn thi nhứt định dặng vinh-hoa hưng-vượng cả đến con cháu, chẳng nên dùng phạm 4 cung Tây tú trạch.

TÂY TỨ TRẠCH QUYẾT

Càn Khôn Đoài Cấn tứ trạch Đồng, Đồng tứ quái hào bất khả phùng. Quyết tương tha tượng hồn nhứt ốc Nhơn-khầu thương vong họa tất trùng. 4 tuồi thuộc Tây tứ trạch là: Càn Khôn Cấn Đoài này phối nhau. Ví-dụ chồng cung Càn chọn vợ trong 4 tuồi Càn Khôn Cấn Đoài hoặc nhà cửa bếp nút mǎ-mồ cũng trở cửa phía Càn Khôn Cấn Đoài thì gặp nhiều may-mắn vinh-hoa hưng-vượng đến con cháu. Bằng dụng làm 4 cung Đồng tứ trạch phải bị trăm việc chăng may. Như các tai-nạn ốm đau, trộm cắp, bị người mưu hại lẩn đến sự chết chóc nữa.

Một ví-dụ tai-nạn. Đôi Nam Nữ đồng sanh năm 1958, cung Phi là Nam cung Càn, Nữ cung Ly nếu lấy nhau tất phạm bát sang tuyệt mạng, hoặc tuồi Càn này cất nhà day cửa cung Ly hướng Nam. Phạm tuyệt mạng độc hại nhứt cho ông chồng. Song gặp ông không biết cung Phi, lấy cung sanh mà nói đôi Nam Nữ này đều là cung Tốn, một tuồi nằm dủi mà ăn và cất nhà day hướng Ly Thiên-Y không hề bệnh tật, phát-đạt, v.v... .

Thầy ấy bảo sai thế, các bạn thử nghĩ sao về tội phước ?

KHÔNG HẠP — LÀ HUNG

Càn với Ly.— Đoài với Chấn.— Khôn với Khảm.— Cấn với Tốn.— Toàn là Âm khắc Dương gọi là bát sang tuyệt mạng.

Càn với Chấn.— Tốn với Khôn.— Khảm với Cấn.— Đoài với Ly.— Đều là Dương khắc Dương, Âm khắc Âm là ngũ quí gọi là bát sang ngũ quí hoặc gọi bát sang giao-chiến là thứ hung.— Càn với Khảm.— Cấn với Chấn.— Tốn với Đoài.— Khôn với Ly.— Là lục thân tương hình gọi là lục-sát.

Càn với Tốn.— Khảm với Đoài.— Cấn với Ly.— Khôn với Chấn:— Là Kim, Mộc, Thổ tương khắc và Ty, Dậu, Sửu Ngọ tương phá gọi là họa hại.

KẾT HÔN, TU TẠO PHƯƠNG HƯỚNG KIẾT HUNG

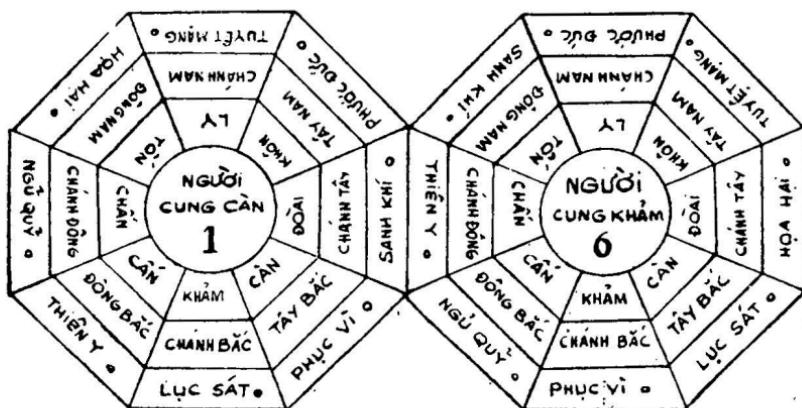
CHỒNG hoặc chủ cung giờ	SANH- KHÍ	NGŨ- QUÝ	PHƯỚC	LỤC- SÁT	HỌA	THIÊN- Y	TUYỆT- MẠNG	PHỤC- VỊ
Càn	Đoài	Chân	Khôn	Khám	Tốn	Cần	Ly	Càn
Khâm	Tốn	Cán	Ly	Càn	Đoài	Chấn	Khôn	Khâm
Cán	Khôn	Khâm	Đoài	Chấn	Ly	Càn	Tốn	Cán
Chân	Ly	Càn	Tốn	Cón	Khôn	Khâm	Đoài	Chân
Tốn	Khâm	Khôn	Chấn	Đoài	Càn	Ly	Cán	Tốn
Ly	Chân	Đoài	Khâm	Khôn	Cán	Tốn	Càn	Ly
Khôn	Cán	Tốn	Càn	Ly	Chân	Đoài	Khâm	Khôn
Đoài	Càn	Ly	Cán	Tốn	Khâm	Khôn	Chân	Đoài

Tuổi người chồng hoặc chủ nhà ở cột 1, còn 8 cột sau là cung tuổi vợ, hoặc hướng đê cửa.— Cung tuổi vợ và phương hướng hung kiết như nhau. Giả như chồng Càn vợ Khôn xem cột 1 chò chữ Càn dò ngang vô tội chữ Khôn, ở cột phuộc đức là dặng phuộc đức, hoặc ông cung Càn day cửa hướng Khôn cũng là phuộc đức, nếu xem bản này khó hiểu thì xem 8 hình bát-quái tiếp theo đây.

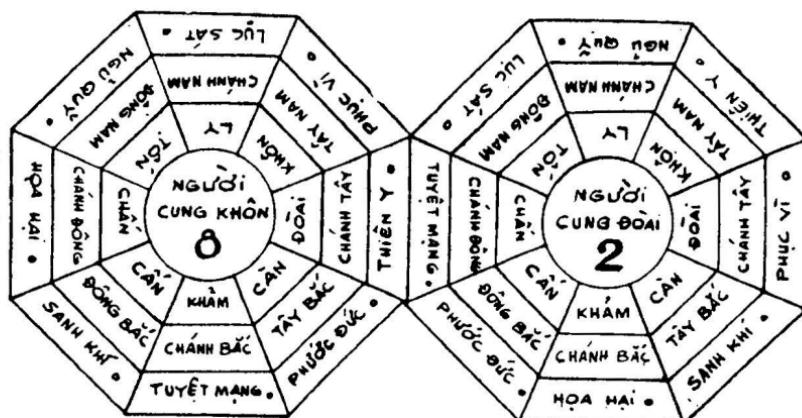
SỰ KIẾT - HUNG CỦA TÁM CUNG

Thiên-y, sanh khí 2 vị,
 Đặng 2 cung ấy vây thi sống lâu.
 Tuyệt-mạng thi hồn lo âu,
 Nhược bằng ai cải lấy nhau không bền.
 Du-hồn tuyệt thề còn nên,
 Bán hung bán kiết, vầy duyên tầm thường.
 Ngũ-quý thi ta phải nhường.
 Vợ chồng nghịch ý tư tương đêm ngày.
 Phuộc đức, giàu sang ai bli,
 Hiệp cung phục vị cũng dặng bậc trung.

PHI-CUNG PHỐI-HIỆP KIẾT-HUNG

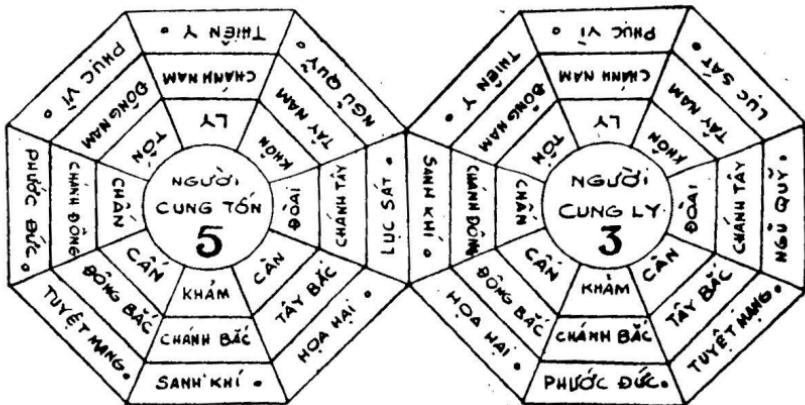


Xem dây cung mạng của bạn ở cung nào ; cung đó ghi chung quanh là hướng mình cắt nhà day cửa ra đó hoặc miệng Bếp, Lò ngó hướng đó được hạp hay kị.

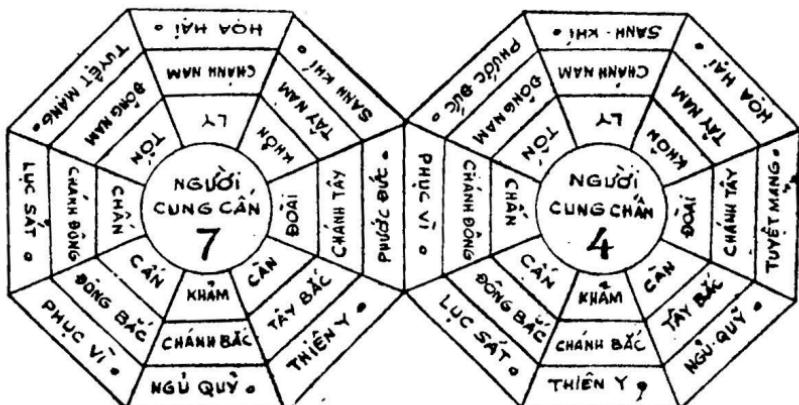


Giả như người mạng Càn xem hình số 1 trên đây chung quanh ghi : Càn, Tây Bắc Phục vi o.— Khâm Bắc Lục sát (●).— v.v.. . Hướng hạp Kiết ghi vòng trắng (o), Hướng kị hung chấm đen (●).— Cứ đó mà coi..

PHI-CUNG PHỐI-HIỆP KIẾT-HUNG



Xem dây cung mạng của bạn ở cung nào ; cung đó ghi chung quanh là hướng minh cát nhà day cửa ra đó, hoặc miệng Bếp, lò ngó hướng đó được hạp hay kị.



Quý vị xem trên đây : Chính giữa là tuổi người chồng, chung quanh là 8 cung trùi vợ, hoặc chính giữa tuổi chủ nhà thì chung quanh là 8 phương đê cửa Kiết hoặc Hung. Mỗi hình bát quái coi 1 người.

XIN LUU - Ý : Ngũ-quỷ và giao chiến, Diên niên và phước đức. Lục sát với Du-Hồn. Họa hại và tuyệt thế : Phục vị và qui Hồn.

Vi - dụ : Ngũ quỷ và giao chiến vẫn là một nghĩa, 4 cung kia cũng vậy.— Nhưng muốn phân biệt hơn thì xem về phương hướng tạo tác thì gọi.— Ngũ quỷ, Diên niên. Lục sát, họa hại và phục vị.— Còn xem về hỏa nhơn thì gọi.— Giao chiến phước đức, Du hồn, tuyệt thế và quy hồn.— Còn 3 vị vẫn dùng chung không thay đổi là.— Sanh khí Thiên-y và tuyệt mạng.

Về hỏa nhơn phải dùng cung phi là chánh, bát tự lữ tài là phó xem tuổi vợ chồng thấy cung phi hung mà bát tự lữ tài kiết thì châm chẽ mà dùng được, tiều kiết, trừ ra phi cung và lữ tài cùng hung thì phải chừa (có nói rõ trong cuốn tiếp theo cuốn này) nếu dùng cung kỵ là sai hỏng.

CỦU - TINH - NGŨ - HÌNH.

Sanh khí thuộc **Tham** lang tinh, Dương mộc Thượng kiết.

Thiên-y thuộc **Cự** Môn tinh, Dương thô Thượng kiết.

Diên niên thuộc **Vô** khúc tinh, Dương kim Thủ kiết.

Phục vị thuộc **Tả Bồ** tinh, âm thủy Thủ kiết.

Ngũ quỷ thuộc **Liêm** Trinh tinh, âm-hỏa, Đại-hung.

Tuyệt-mạng thuộc **Phá** quân tinh, Âm kim, Đại hung

Lục-sát thuộc **Văn** khúc tinh, Dương thuỷ Thủ hung.

Họa-hại thuộc **Lộc** Tồn tinh, âm thô Thủ-hung.

Tham cự vòi văn vi Dương tinh, Lộc Bồ Liêm Phá vi âm-tinh.— Càn khâm cấn chấn vi dương cung, Tồn ly khôn doi vi âm cung.— Cung vi nội Tinh vi ngoại.— Nội khắc ngoại bán hung.— Ngoại khắc nội toàn hung.— Dương tinh khắc âm cung bất lợi nữ. âm tinh khắc dương cung bất lợi nam

Ví dụ : Có người day cửa hướng khâm mà phạm Lộc tồn, Lộc tồn là thô tinh và âm tinh tức nó khắc dương khâm cung, thuộc thủy.— cung khâm là trung Nam thì bất lợi cho trung Nam.

Đoạn này rất quan hệ nên hiểu rõ.

NIÊN - NGOẠT - KIẾT HUNG - ỦNG

Sanh khì, Bồ chúc Hợi meo mùi, 2 vị này ứng năm và tháng hợi meo mùi.— Diên niên, Tuyệt mạng ty đậu sưu. Ứng năm và tháng Ty Dậu Sưu, Thiên-y lọc tồn tú thô cung. Ứng năm và tháng Thìn Tuất Sưu Mùi.— Ngũ quý hung niêm Dần Ngọ Tuất, ứng năm, tháng Dần Ngọ Tuất.— Lục sát ứng tại thân Tý-Thìn.— Dùng phạm lục sát ứng năm vào tháng Thìn Tý-Thìn.— Đến tháng và năm ứng, thì kiết ứng kiết, hung ứng hung.

NGHIỆM - QUÁI — KIẾT - HUNG

Đệ nhứt kiết tinh viết: Sanh-khì.— Phàm mạng đắc thủ sanh-khì phương quái tắc hữu ngũ tú (5 đứa con) thằng quan, xuất đại phú quý, nhơn-khầu đại vượng, bá khánh giao tập, đáo kỳ ngoặt tất đắc đại tài (*là đến năm và tháng Hợi, Mẹo, Mùi đăng đại tài*).

Đệ nhị kiết-tinh viết: Thiên-y.— Nhược phu-thê hiệp mạng đắc thủ cặp lại lộ phòng-trang, tạo hương, Thiên-y Phương-Sanh hữu tam tú, phú hữu thiên-kim, gia vò tật bệnh, nhơn-khầu, diền-súc đại vượng. Đáo kỳ niêm đắc tài. Đến các năm tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi có tài.

Đệ tam kiết-tinh viết: Diên niên, Phước Đức.— Nam nữ hiệp đắc thủ quái, lại lộ phòng-trang, Táo-khầu hương đắc chi, chủ hữu tú tú, trung phú, đại thọ, đắc tài, phu thê hòa lạc, tảo-hòn, nhơn-khầu, lục-súc đại vượng, kiết khánh miêng trường. Ứng vào năm và tháng Tị, Dậu, Sửu.

Đệ tứ kiết-tinh viết: Phục vi, Quy hồn.— Phàm mạng đắc chi, tiêu-phú trung thọ, nhựt tần tiêu tài. Sanh nữ, thiều Nam-nhiên. Táo-khầu hỏa-môn hương trạch chủ chi Phục vi phương.— Thiên-Ất quý nhơn đáo phục vi kỳ niêm tất đắc tú hựu hão dưỡng. (muốn có con thì dề Bếp hương phục vi tới năm quý nhơn đến thì có con mà dể nuôi).

Tối hùng duy thượng 4 kiết nghi an trang, khai đại môn phòng mòn, an hương-hỏa, Thô-dịa, Tử-dưỡng, Thương-khổ dăng loại cụ nghi hiệp tú kiết-phương, kỵ tú hung-phương.

Đệ nhứt hung-tinh viết : Tuyệt mạng.— Trạch nội phượng hướng. Bồn mạng phạm thủ, chủ Tuyệt, tự, thương tử (*hai con cai*) và thọ (*không sống già*) tật bệnh, thối-tài bại điền-súc, thương nhơn-khäuser (*bị người mưu hại*). Ứng vào năm và tháng Tị, Dậu, Sửu.

Đệ nhị hung-tinh viết : Ngũ quý, Giao-chiến.— Phạm thủ chủ : Nộ-bộc đào tẩu (*tội tớ phản trốn*) thất tặc, ngũ thứ (*bị 5 lần trộm cướp*) hựu kiến hỏa-tai hoạn bệnh, khâu-thiệt, thối tài, bại điền-súc, tồn nhơn-khäuser. Lâm nạn vào năm và tháng Dần, Ngọ, Tuất.

Đệ tam hung-tinh viết : Lục-sát, Du-hồn.— Phạm chi chủ : thất-tài, khâu-thiệt. Bại điền-súc (*tiêu mòn ruộng vườn sút-vát*) thương nhơn-khäuser. Ứng hại vào năm tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

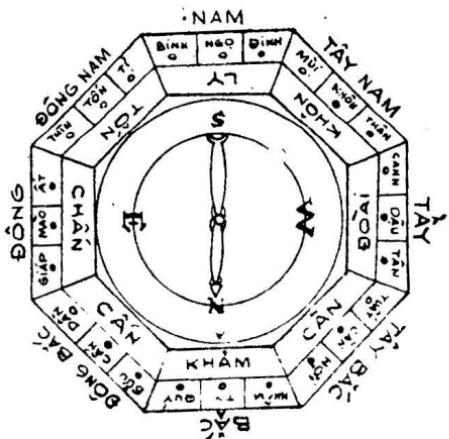
Đệ tứ hung-tinh viết : Họa hại, Tuyệt thể.— Phạm chi chủ hửu quang-phi (*thị phi quang sự*) bệnh tật, bại tài (*suy sụp*) thương nhơn-khäuser. Ứng hại vào năm tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

NHẬN XÉT : Phạm bồn-mạng 4 Kiết-tinh nên trang-nghi dè cửa ngõ, dừng buồn, chồ thờ-phượng, đặt kho dụng là tốt. Còn 4 hung-tinh nên đặt cầu xý, hầm phân, xây Lò Bếp, cối xay giả đá mài, giặt rửa dè yểm trấn hung-thần thì khỏi lo tai-nạn, lại dặng may-mắng đến. Nên tin lấy mà dè-dặt.

CỨU TINH CHẾ - PHỤC

Sanh-khi giáng Ngũ-quỹ — Thiên-y chế Tuyệt mạng. Diên-niên yêm Lục-sát. Chế phục-yên bài định. Giả như nhà & dè cửa phạm phượng Ngũ-quỹ nên dè miệng Lò, Bếp day hướng sanh-khi thi trừ dặng. Phạm Tuyệt mạng day hướng Thiên-y hoặc Phạm Lục-sát hãy day nơi Diên-niên hướng. Phải nhớ kỹ là Lò, Bếp phải đặt nơi 4 hung-phương mới trúng. Nghĩa là Lò, Bếp đặt tại 4 hung-phương, miệng Lò, Bếp ngó 4 hướng kiết.

BÁT QUÁI PHƯƠNG VỊ



Hậu thiên Bát quái 8 cung : Càn khâm cấn chấn tốn ly khôn đoài, dùng lấy phương hướng nhà cửa mà mồ tốt, xấu. Mỗi cung lại phân làm 3 sơn hướng cộng 24 cung đê an lô, Bếp cung nào kiết ghi hoành trắng (o) cung nào hung điềm chấm đen (●), như hình Bát quái trên (*vừa đọc vừa dò xem bát-quái cho thấy rõ*) Những người tuổi Đông tứ trạch là khâm ly chấn tốn, phải đê bếp, Lò nơi Tây tứ trạch là đê vào hướng khôn cấn càn đoài. Ví dụ bạn cung khâm tất phải đê Lò, Bếp nơi Khôn cấn càn đoài, nhưng phải chọn lọc lại như đê hướng khôn, phải nơi cung Mùi Thân kiết, khôn hung, hoặc đê hướng cấn thì đê cung Dần kiết. Sửu cấn hung, muốn hướng Càn thì cung Tuất Kiết, Càn Hợi hung, hoặc đê hướng Đoài thì cung Cung kiết, Dậu tân hung. Nhưng miệng Lò, Bếp day nơi 4 kiết phương là day phía khâm ly chấn tốn. Những tuổi tây tứ mạng là khôn cấn càn đoài thì phải đặt Lò, Bếp nơi khâm ly chấn tốn chọn cung có ghi hoành trắng và day miệng ngay 4 hướng khôn cấn càn đoài. Phải tùy cung mạng chờ không phải thấy cung tốt trong bát quái mà dùng ngay đâu ?

Đặt bát quái này đúng giữa nhà, ngay giữa cày đòn dòng, và theo dòng tây nam bắc cho trúng phía, đè địa bàn lên giữa lừa xoay hình Bát quái đến khi địa-bàn chỉ ngay giữa cung khâm là hướng Bắc như hình bát quái này mới đúng, tất bạn sẽ thấy rõ 8 cung, 24 son hướng nơi nhà này phía nào là hung hay kiết. (xem tiếp đây 24 son hướng) : Tuất Hợi thuộc Càn, Nhâm quý thuộc Khâm. Sửu Dần thuộc Cấn. Giáp Ất thuộc Chấn, Thìn Tị thuộc Tốn. Bình dinh thuộc Ly, Mùi Thân thuộc Khôn. Canh tân thuộc Đoài.

KHAI TÁO MÔN LỆ AN ĐỒNG TÁO-VỊ (Đè Lò Bếp)

Táo nhập Càn cung hiệu diệt môn, • (kị trạch ly)

Nhâm, Hợi nhị vị tồn như tồn, • (kị trạch khôn)

Giáp, Dần đặc tài, Thìn Mẹo phú, o (Khâm ly trạch kiết)

Cấn, Ất thiêu hỏa túc tào Ôn, •

Tý Quý Khôn phuơng gia khôn khồ, • — (kị khôn trạch)

Sửu thương lục súc gia họa ương, • — (kị càn trạch)

Tị Bình phát tài, Canh đại phú, o — (Chân trạch hỷ kiết)

Ngọ phuơng vượng vị phú phi tồn, o —

Tân Dậu dinh phuơng đa tật bệnh, • — (kị khâm trạch)

Thân Tốn Mùi Tuất trạch hanh thông, o.

Tác táo thiếc Kị dụng phấn thồ. Tân nghiến cạn thủy
thiếc an ninh.

(Kị dập Táo xây lò đất dor. hãy dụng đất mới gần nứóc thì nên)

Câu 1º Táo nhập càn cung hiệu Duyệt môn, kị ly trạch. Nhà nào đè cửa hướng Bình thuộc ly, Táo tại Càn thì tồn trạch chủ, hoặc cửa hướng Đinh cũng thuộc quả ly trạch, đè táo tại càn ác Trưởng tử trọng bệnh. Nếu trạch Đoài táo tại càn cũng tồn Trưởng nữ. (Cứ đó suy cho rộng ra là hiểu).

Phòng hậu Táo tiền gia-dạo phá, Táo hậu-phòng tiền tử tòn bắt hiền.— Phòng tiền hữu Táo tại Mùi Khôn Sưu Cầu thượng, sanh tà quái chi họa.— Phòng tiền hữu Táo tam thông khước tật.— Đóng hụt hữu Táo Chù-ám lao kiếp.— Khai môn đổi Táo tài súc da hao.— Khanh hầm nhược đổi Táo, chún-hắn tật (*hus mât*) phòng bệnh tà sợ da-doan.— Táo hậu phòng tiền tai-hoa liêng-miêng.— Táo hụt phòng khanh tuyệt-tự có-quả.— Tình (*giêng*) Táo tương-liêng, cò Sưu bắt hiền (*mè chàng nàng dâu không hiền*) Táo tại mèo-phương mạng-phụ yêu vong.— Táo tại hậu dẫu dưỡng-tử, bắt thân.— Táo tại cẩn biên gia-dạo bắt diêm.

TÁC TÁO NGHI-KÝ (*Miêng Lò Bếp*)

Cầu tử nghi tác sanh-khi Táo, o (*cầu con day phía sanh khi*).
Giải bệnh trừ tai nghi tác Thiên-y Táo, o.
Khước bệnh tăng-thọ nghi tác Diên-niên Táo, o.
Tranh đấu cùu-thù do tác Họa-hại Táo, o.
Hao tàng đạo thất do tác lục-sát Táo, o.
Quan tụng khâu-thiệt do tác ngũ-quỷ Táo, o.
Tật bệnh tử vong do tác tuyệt-mạng Táo, o.
Cầu vi như ý do tác phục-vì Táo, o.

TÁO TÒA — HÓA MÔN (*Nơi đẻ Bếp*)

Chiếm phương Thiên-y, Bệnh-hoạn liêng-miêng, thuộc thang không hiệu.

Chiếm phương sanh-khi ; Làm quỷ-thai, lạc thai, khó bè sanh-sảng, cò con cũng không thông-minh, không đặc tài, không người trợ-giúp, ruộng vườn, súc-vật tồn thâu.

Chiếm phương phục-vì ; Tất vò tài, tồn-thọ, cà đài tung khò.

Chiếm phương diên-niên ; Không thọ, hôn-nhơn, khó thành, vợ chồng không hợp, bị người dèm-xièm, ruộng vườn hao-hết, súc-vật bệnh-hoạn gia-dạo tung khò, v.v...

Chiếm phuơng tuyệt-mạng ; Sống lâu, không bệnh hoạn, của nhiều, không bị kiện thura, con đông, tài tớ đầy doanh, không nạn tai thủy-hỏa.

Chiếm phuơng lục-sát ; Thịt được thèm người, phát tài không sự đau ốm, không chuyện kiện-thura, khỏi nạn tai hỏa, gia-môn yên-đòn.

Chiếm phuơng họa-hại ; Khỏi lo thoi tài, không hại người, không bệnh-hoạn, khỏi chuyện thị-phi gây-gđ kiện-thura.

Chiếm phuơng ngũ-quý ; Không nạn tai-họa, không lo trộm cướp, tói tớ ngay thẳng siêng-năng dắc-lực, không bệnh-hoạn, cửa nhà thạnh-vượng. Súc-vật da tăng.

CẦU TÀI-PHÁP

Xây đắp Lò, Bếp Yêm hướng Bồn-mạng Lục-sát, miệng Lò cửa Bếp day nơi Diên-niên Kiết-phuơng, nội tháng có tiểu tài, 3 tháng dặng trung tài, 1 năm đại tài.

CẦU TỬ-PHÁP

Lò, Bếp yêm nơi bồn-mạng 4 Hung-phuơng, miệng Lò, Bếp day hướng sanh-khi ắc dặng quý tử, trăm việc kiết tường.

TU TÁO, DI TÁO

(Dời đổi Bếp-nút)

Đại kỵ ngày Bính, ngày Đinh, mùng 1 và 25.— Kiên phá già-trưởng bệnh.— Trừ nguy phụ mẫu vong.— Mành thành đa phú quý.— Chấp bế tồn ngưu Dương.— Bình định hưng nhơn khầu.— Thâu khai vô họa ương.

NGŨ-HÀNH TƯƠNG-SANH, TƯƠNG-KHẮC

Ngũ hành là : Kim, Mộc, Thủy, Hỏa và Thồ.

Ngũ hành tương-sanh là : kiết. Kim sanh Thủy.— Thủy sanh Mộc.— Mộc sanh Hỏa.— Hỏa sanh Thồ.— Thồ sanh Kim.— Là tốt.

Ngũ-hành tương-khắc là : Hung. Kim khắc Mộc.— Mộc khắc Thổ.— Thổ khắc Thủy.— Thủy khắc Hỏa.— Hỏa khắc Kim.— Là xấu.

Bạn hãy nhận rõ hành nào sao hành nào. Còn hành nào khắc chế hào nào? Nó là đầu mối là chúa tể của các môn huyền-bí bói khoa, tuồi tác, ngày giờ, phương hướng.

Chẳng nên hiểu làm là Thủy sinh Kim, hay là Hỏa khắc Thủy.

ĐẠI MÔN (Cửa chính)

Thiên-Điền Chiếu Thủy-Kinh :

Quỷ nhập lôi môn thương trưởng-tử. Hỏa kiến Thiên môn thương Lão-Ông.— Ly xâm Tây-Đoài phương thương nữ, Tốn nhập Khôn-vị mẫu Ly Ông.— Đoài phòng Chấn, Tốn trưởng nhị-nữ. Cấn Ly Âm phụ hoại gia-phong.— Cấn Khảm tiêu khâu đa-tật bệnh, Khôn Khảm trung Nam mạng tảo chung.

Tạm dịch câu 1:— Quỷ nhập lôi môn thương trưởng-tử.— Quỷ là ngũ quỷ thuộc liêm-trinh Hỏa, lôi môn, lôi là Chấn Mộc. Chấn phạm ngũ quỷ tức Chấn phổi với Càn. Cũng như chồng Càn vợ Chấn, hoặc chủ Càn tu tạo phương Chấn đều gọi phạm ngũ quỷ là đại hung.

Đại môn phương Càn, khôi tu tạo phòng ốc hướng Đông Chấn là hung. Bởi Càn thuộc Kim khắc Chấn Mộc. Chấn thuộc trưởng nam nên ứng hại trưởng tử (*Xem lại Tiên-Thiên bát-quái thi rõ cung nào thuộc về ai*).

Càn cung thuộc Tây tử trạch. Chấn cung thuộc Đông tử trạch, Tây phổi Đông không hạp, bất cứ người mạng nào ở đó cũng hung.— An trang hướng Chấn cũng kỵ người mạng Càn cửa bếp hướng Chấn cũng hại trưởng-tử, cưới tuổi Chấn sao con cũng khó khiển, hoặc tu tạo phòng hướng Chấn đến ngày tháng ứng hung chết trưởng-tử (*Xem niên ngoai ứng kiết hung*) Nam Nữ mạng Càn đường ra vào hướng Chấn cũng hung. Bạn suy cho rộng các phương khác.

GIẢI CÂU 2 : Hoa kiến thiên môn thương Lão-Ông.

Hỏa là cung Ly (*Lý vi Hỏa*) Thiên-môn, Thiên là cung Càn (*Càn vi Thiên*) Càn phổi Ly phạm tuyệt mạng là cung khắc eung. Đại môn hướng Ly Hỏa khắc phòng-trang Càn phương thuộc Kim. Càn thuộc Lão-Ông tức là hại đến Lão-Ông vậy.

GIẢI CÂU 3 : Ly xâm Tây Đoài phương thương nǚ.

Đại môn chánh Nam Ly Hỏa khắc Tây Đoài Kim trang phòng cũng khắc như câu 2.— Trên nhung dây lại là : Tây Đoài, Đoài thuộc thiểu-nữ nên hại đến cho thiểu-nữ.

GIẢI CÂU 4 : Tốn nhập Khôn vi Mẫu Ly-Ông

Đại môn phương Tốn cũng như môn phương Chấn bời Tốn hay Chấn cũng thuộc Mộc khắc Khôn Thồ phòng-trang (*Trang là sắp đặt mỗi môn nào đó*) Khôn vi Mẫu tất nhiên Lão Mẫu tho hại lìa Lão-Ông.

GIẢI CÂU 5 : Đoài phòng Chấn Tốn trưởng nhi-nữ.

Đại môn phương Đoài Kim dụng-trạch Chấn, Chấn vi trưởng nam. Chấn Mộc bị Đoài Kim khắc ứng tồn trưởng-nam dụng Tốn vi trưởng nǚ thuộc Mộc vẫn bị khắc tất hại trưởng-nữ.

GIẢI CÂU 6 : Cấn Ly Âm phụ hoại gia-phong.

Đại môn phương Cấn Thồ, phòng-trang an Ly Hỏa. Cấn phổi Ly phạm họa hại lộc tồn tinh. Âm tượng Hỏa sanh là Âm vượng Dương suy mà Âm phụ làm hoại gia-phong vậy.— (*Nói nôm-na là đòn bà sanh chứng*).

GIẢI CÂU 7 : Cấn Khảm tiêu khâu đa tật bệnh.

Đại môn phương Cấn, ốc trạch phương Khảm.— Cấn phổi Khảm phạm ngũ quỷ liêm trinh Hỏa, mắc phải tai tiếng nhẹ, lại sanh nhiều bệnh tật.

GIẢI CÂU 8 : Khôn Khảm trung nam mạng tảo chung.

Đại môn phương Khôn Thồ khắc Khảm Thủy phòng ốc. Khảm Khôn phạm tuyệt mạng phá quân. Khôn Thồ khắc Khảm Thủy, Khảm thuộc trung-nam, ứng hại trung-tử vậy.

CHỦ-TỊNH KIẾT HUNG

Sanh-khi tham-lang Mộc tinh kiết : Phát trưởng-tử (con lớn) Thiên-y cự múa Thủ tinh kiết : Phát nhị-phòng (*nhiều đứa giữa*) Điện-niên vò-khúc Kim tinh kiết : Phát tiêu-phòng (*nhiều đứa út*) tuyệt mạng Phá quân Kim-tinh-hung : Bại trưởng-nam (*đứa con lớn*). — Ngũ-quỷ liêm-trinh Hòa-tinh-hung : Bại trưởng-phòng (*nhiều đứa lớn*). — Họa hại Lộc-lồn Thủ-tinh hung : Bại nhị-phòng (*nhiều đứa giữa*). — Lực-sát văn-xương Thủy-tinh-hung : Bại tiêu-phòng (*mấy đứa út sau*).

MÔN LẦU NGỌC BỐI KINH.

Tân Hợi Tuất sơn tùng «Tý» khởi, Khâm Quý nhâm địa hướng «Thân» Cầu. Đoài canh tân Vị Phòng «Xà» cầu, Khôn Mùi Thân Sơn «giáp» thượng tam, Lý Bình Bình vị thị «Hồ» đầu, Tốn Tị Long thân «Hầu» vi thủ. Sứu cẩn Dần Sơn phùng «Hợi» vị ; Chấn Mão ẤT vị hướng «Trí» Du. Bát quái Trường sanh khởi phước đức, Vô nghĩa chi nhơn bất khả cầu. (*Người vô nghĩa khó cầu mong*).

GIẢI CẨU : Càn lợi Tuất sơn tùng «Tý» khởi.— nhà Trạch Ly thuộc Càn Hợi và Tuất sơn khởi phước đức tại «Tý» sơn thuận mỗi sơn 1 vị đến tại ứ cửa ngõ ngừng lại xem được kiết hung. — 24 vị ghi số thứ tự, biết cửa ngõ vị nào số mấy xem bài giải số đó từ trường này vị trường sanh bát quái.

- 1 : Phước đức.— 2 : Ôn hoàng.— 3 : Tân tài.—
- 4 : Trường bệnh.— 5 : Tế tung.— 6 : Quan tước.—
- 7 : Quan quý.— 8 : Tự ái.— 9 : Vượng trang.— 10 : Hung phước.— 11 : Pháp trường.— 12 : Điện cuồng.—
- 13 : Khẩu thiệt.— 14 : Vượng tam.— 15 : Tân điện.—
- 16 : Khốc khấp.— 17 : Cô quả.— 18 : Vinh phú.—
- 19 : Thiếu vong.— 20 : Xương dâm.— 21 : Thân hỏa.—
- 22 : Hoan lạc.— 23 : Bại tuyệt.— 24 : Vượng tài.

LƯU Ý : Các bộ bát trạch minh cảnh khởi phuộc đức dung. Nhau 3 cung Càn Khǎm cấn mà thôi còn 5 trạch nọ khác nhau, nên soạn giả an theo bài của mòn lầu ngọc bối kinh trên đây.

I – : PHƯỚC ĐỨC *(kiết o)*

Phuộc đức khai mòn đại kiết xương, niên niên tấn bữu đắc điền viêng. Chủ tăng điền địa kim ngân khi. Hựu sanh quý tử bất tầm thường.

Thứ vị an Mòn đại cát chi triêu. Chủ : tấn ngưu mã, lục súc, tám cốc vượng tướng, hữu tấn động phuơng Giáp âm nhơn khiếc thơ, kim ngàn đồng thiếc hoạnh tài. Ứng 3 niên nội tấn nhơn khâu, sanh quý tử, đa thăng quan chức, tấn sảng nghiệp bá sự kiết.

2 – : ÔN HOÀNG *(hung ●)*

Ôn hoàng chi vị mạc khai mòn, 3 niên 5 tải nhiệm thời ôn. Cảnh hữu ngoại nhơn lai tự ái ; Nữ nhơn sanh sảng mạng nan tồn.— Thứ vị an mòn chiêu thời khí, ma đậu, lợi tật, đại tiêu khâu sanh bạo bệnh, lạc thủy, xà trùng, thủy hỏa lôi thương-chi ách, nữ nhơn sảng ách, phi hoành, tào hình, ngoại nhơn tự ái, quan sự, thối tài phá hao bất lợi.

3 – : TẤN TÀI *(kiết o)*

Tấn tài chi vị thị tài tinh, Tại thứ an mòn bá sự thành.— Lục súc điền viêng nhơn khâu vượng. Da quan tấn tước hữu thành danh.

Thứ vị an mòn tấn tài cốc, thiêm nhơn khâu, 4 phuơng điền trạch khiếc thơ, da quan tấn bữu, ngưu mã điền trang, hương nhơn ký vật, kiết Triệu.

4 - : TRƯỜNG BỆNH

(Hung ●)

Trường bệnh chi vị tật bệnh trùng, Thủ vị an mòn lập kiền hung. Gia Trường bộ dính mục tật hegø, thiều niêm bạo tử lao ngực trung.

Thủ vị an mòn gia Trường thủ túc bất nhẫn, nhẫn mạnh, tâm thống nhơn khầu, tài ách, thiều niêm tử lòn bạo tốt, khầu thiệt quan phi bại tài, già tài cản liêng, ngoại nhơn thảm hại, nhơn khầu bất an.

5 - : TỐ-TỤNG

(Hung ●)

Tố-tụng chi phương đáng bất-thường. An mòn chiêu họa nặc phi ương.— Điền-viên tài vật âm nhơn hoại. Thời tao khầu-thiệt nǎo nhơn-trường.

Thủ-vị an mòn tranh quang sǎn-nghiệp, phi tài hoành-hoa, phá bại lục-súc, điền tài bất lợi, tiêu-nhơn tà bại, hao tán bất an.

6 - : QUAN TƯỚC

(Kiết o)

An mòn quan tước tối cao-cường. Sí-quan cao quyền nhập đế hương.— Thủ-nhơn điền-dịa tiền-tài vượng Thiên bang kiết khánh tông tương-dương.

Thủ vị an mòn da quan tǎn-tước, tăng thêm nhơn-khầu, hương thiện phát đạt. Thủ nhơn điền tài, lục-súc da bội, nhơn tài đại vượng.

7.— QUAN QUÝ

(Kiết o)

Quan quý vị thượng hảo an môn. Định chủ danh vang vị
tước tôn. Điền-dịa thứ tài nhơn-khâu vượng. Kim ngân tài vật
bất tu luận.

Thủ vị an môn sanh quý tử, sỉ vị cao thiền, tần điền trách,
khiếc thơ, lục-súc hoạch tài tệ-bạch điền tam phát phước.

8.— TỰ-ÁI

(Hung ●)

Tự-ái vị thượng bất tương-đương, an môn lập kiến hữu
tai-ương — Đao binh hoàng-họa tào hoành sự. Ly hương tự-ái
nữ-nhơn thương.

Thủ vị an môn tự-ái, lạc thủy tồn nhơn, quan sự phá hao,
nam ly hương nữ sàng ách, lục-súc hóa tài bất lợi.

9.— VƯỢNG-TRANG

(Kiết o)

Vượng trang an môn tối kiết lợi. Tần-tài, tần-bứu cập
điền trang

Bắc nhơn thủy âm nhơn tần khiếc. Đại hoạch tam to lợi
thắng thường.

Thủ vị an môn tần điền-dịa, lương-nhơn sản-nghiệp chiêu
thứ phuơng, phụ-nhơn điền-dịa khiếc thơ hoạnh tài, tần nhơn
khâu phát-hồn mạng nhơn.

10.— HƯNG-PHƯỚC

(Kiết o)

Hưng phuộc an mòn thọ mạng trường. Niên niên tử quý thiều tai-ương. Sỉ-nhơn tấn chúc da quan lộc ; Thủ nhơn phát phuộc tấn diền-trang.

Thủ vị an mòn phuộc thọ miêng trường, nhơn-khầu bình-an, nam thanh nữ khiết, sỉ-nhơn tấn quyền, thủ-nhơn phát phuộc, lục-súc đại vượng, xuất-nhập trung hiếu.

11.— PHÁP-TRƯỜNG

(Hung●)

Pháp-trường vị thương đại hung ương. Nhược an thủ vị thọ thương trường. Phi tai lao ngực Phi da sảo. Lưu đồ phát-phối xuất tha-hương.

Thủ vị an mòn, chủ : Tào bất-minh, nhơn-mạng quang tu, lưu đồ tha-hương, phụ-nhơn câu liêng bất lợi.

12.— ĐIỀN-CUỒNG

(Hung●)

Điền-cuồng chi vị bất khả khóa, sanh ly tử biệt cặp điền tà.— Đoạn địa tiêu thối-nhơn khầu-bại, Thủy Hỏa ôn-hoàng tuyệt diệt gia.

Thủ vị an mòn, chủ-nhân phong-tà dâm-loạn, nữ-nhơn sảng-ách, nam tửu, nữ sắc thiều-niên bạo tốt, phụ nam tử bắc, nhơn-khầu bất an, tài vật hao táng.

13.— KHẨU-THIỆT

(Hung •)

Khâu thiệt an môn tối bất tường, thường chiêu vũ hành hoạnh tai-ương.— Phu thê tương tiếng nhứt trực-hữu. Vũ doan huynh-dệ đấu tranh cường.

Thủ vị an môn : khấu-thiệt bất ly, quang phi thường hửu, ngô-nglich bất-hiểu, tức phụ (vợ) trị ô, lục-súc vũ thâu, phàm sự bất-lợi.

14.— VƯỢNG TÀM

(Kiết o)

Vượng tam vị thượng hảo tu phuơng, thủ vị an lai gia-dạo xương. Lục-súc tam tơ giai đại lợi, Tọa thâu mề cốc mang tương thương.

Thủ vị an môn đại vượng diền sản, tài bạch thăng thường, tăng thiêm tử tôn, cần kiệm hảo thiện. Hỏa mạng nhơn khởi, da tam tơ bội vượng.

15— : TẤN ĐIỀN

(kiết o)

Tấn diền vị thượng phuorc miêng miêng, thường chiêu tài bửu tử tôn hiền. Cánh hữu ngoại nhơn lai ký vật, kim ngân tài bạch phú diền-viên.

Thủ vị an môn chiêu diền sản, khiếc thơ, xuất nhập thân hiền lạc thiện. Bôn mạng ký vật phát đạt, lục súc da bội.

16 - : KHỐC KHẮP

(hung ●)

Khóc khắp chí vị bất khả khai, niên niên tai họa đáo gia lai; Uồng tữ thiểu vong nam tốn nữ; bi đè lưu lụy viết định tai.

Thứ vị an mòn thường khóc thịnh, ôn dịch đồng thống đậu lợi, ma chấn, nam nữ thiểu vong, âm nhơn da bệnh, phá hại tiền tài lục súc bất lợi.

17 - : CÔ QUẢ

(hung ●)

Cô quả chi phương tai đại hung, tu chi quả phụ tọa đường trung. Lục súc diền tam cụ tồn bại; Cảnh liêm nhơn táng tầu tây động.

Thứ vị an mòn, quả phụ vô ý, tầu xuất tha hương, phá gia bao táng, lục súc bất lợi.

18 - : VINH PHÚ

(kiết o)

Vinh phú vị thương tối khâm tu, An mòn đương dịch vượng nhơn châu. Phát tích gia đình vô tai họa, Phú quý vinh huê sự tối thâu.

Thứ vị an mòn dinh thiền da chuyền, diền tam vượng tướng, tài bạch bội thâu, lục súc thắng thường. Hỏa mang phát vượng.

19 – : THIẾU VONG

(hung ●)

Thiếu vong chi vị bất khả đàm, nhứt niên chi nội khốc
thinh quê. Háo tửu âm nhơn tự ái tử ; Lời Môn thương tử
(con) tử (chết) thiên khê.

Thủ vị an môn tồn tiều khâu, chiêu thệ uồng tử, đầu hà
tự ái, âm nhơn đa bệnh, Tửu sắc phá gia.

20 – : XƯƠNG DÂM

(hung ●)

Xương dâm chi vị bất kham tu, tu chi dâm loạn sự vô hưu.
Thất nữ hoài thai tùy nhập định : Nhứt gia đại tiều bất tri tu.
Thủ vị an môn, Nam tửu nữ sắc, xương dâm vô sỹ, tối hoại gia
phong, phụ nhơn nhủ loạn, lục súc bất thâu, thất nữ hoài thai.

21 – : THÂN HỘN

(kiết o)

Thân hôn vị thương hảo tu phuơng, tu chi thân việc chung
hiền lương. Đương thời lai vắng đa kiết khánh ; kim ngân tài
bảo măng dinh thương.

Thủ vị an môn chiêu tài tấn nhơn khâu, lục súc đại vượng.
Hỏa mệnh nhơn phát đạt.

22— : HOAN LẠC

(kiết o)

Hoan lạc môn tu cánh tần tài, thường hữu vi âm nhơn tống lai. Điền tam lục súc giải hưng vượng; Phát phước thịnh danh thọ tự lôi.

Thủ vị an môn chiêu nam phương môn hộ, ngàn tiền tệ bạch, lục súc hưng vượng. Âm nhơn tống bạch, thủ mạng nhơn phát đạt.

23— : TUYỆT BẠI

(hung ●)

Tuyệt bại chi phương bất khả tu, Tu chi lịch lạc bất kham sầu.— Nhơn định tồn việc vô tông chiếc. Phụ tử đồng tây các tự cầu. (*cha con nỗi người 1 nơi ai làm nấy ăn.*)

Thủ vị an môn phá bại gia tài, tào hoàng bạo tốt (chết ngang) tự ái, lạc thủy, phong hỏa thủy ách bất lợi.

24 : VƯỢNG TÀI

(kiết o)

Vượng tài môn thượng yếu quân tri, Phú quý lủng thương nhậm phát uy Hiếu đạo nhơn định gia-nghiệp thắng. Nhứt sanh phong hậu thọ my tè.

Thủ vị an môn tần-thương, âm nhơn tài vật thỏa, hựu vĩnh thọ. Hỏa mạng nhơn phát-dạt.

XUYÊN TỈNH

(đào giếng)

Tý thượng xuyên tinh xuất hạng nhân. Sửu thượng huynh đệ bất tương thân.

Dần, Mão, Thìn, Tị giai bất kiết. Bất lợi Ngọ, Tuất địa cầu tàn.

Đại hung Mùi, Hợi phuơng khai tinh. Thân, Dậu tiềng hung hậu kiết luân.

Tuy hỷu Càn hung ứng hoại chiếu. Giáp Canh Nhâm Bính tú tuyền thâm.

Tinh-Táo tương khán nữ nam dâm loạn (*ngó nhau*) xuyên tinh bất nghi tại Đoài phuơng. Đoài vi thiếu-nữ chủ : Đại dâm.

Tám bát-quái sau đây biết được nhà trạch nào hạp tuổi nào.
Vòng trong là 8 tượng Bát-quái. Vòng 2.— Kế 8 phương. Vòng 3.— Đề bếp, vòng ngoài 24 cung đề cửa.— Nếu nhà bạn đề cửa chánh Đông, thì sau hè là chánh Tây

Bạn thử đặt cái hộp quét giả làm cái nhà lén giữa địa-bàn số 1 trương 39. Bên dây nếu cửa ngay Càn-sơn, phía sau là Tốn-sơn, nếu cửa nhích qua Tuất-sơn, phía sau là Thìn-sơn, bằng cửa ngay Hợi-sơn thì phía sau là Tý-sơn.— Cứ suy cho hiểu cung này thì biết luôn 7 cung nọ và sau này biết luôn cung huỳnh-tuyền nữa. Hoặc nói cách khác, bạn lấy cây thước gạch gác lên giữa Bát-quái, đầu này nhắm chữ Tý đầu nọ chữ Ngo. Hay đầu này nhắm chữ Càn thì đầu kia Tốn bởi 24 cung đối nhau : Tý-Ngo, Sửu-Mùi, Dần-Thân, Mão-Dậu, Thìn-Tuất, Ty-Hợi v.v...

THÊM RỘNG NGHĨA

Muốn rõ kiết hung họa phúc, phải biết chủ nhà ấy cung gì ? Sẽ đặt La-Bàn (*địa-bàn, boussole*) chín giữa nhà ấy tức là đặt ngay chín giữa cây đòn đồng, cây kim La-Bàn luôn luôn chỉ hướng Chánh-Bắc, tất bạn biết dặng ngôi nhà ấy trạch gì ?

Giả như nhà ấy day cửa hướng Nam là nhà trạch Ly (*hướng Nam là hướng ly*) hoặc day hướng Đông-Bắc là hướng Cấn là nhà ấy trạch Cấn.

Ví dụ chủ nhà mang Khâm nhà trạch Ly tức là Khâm phổi Ly dặng Diên-niên phước đức là đại kiết... hoặc xem Bát-quái đồ số 2... chỗ « *Tuổi cung Khâm* » 8 hướng chung quanh, chỗ hướng Ly ghi Diên-niên Phước-Đức.

Còn đặt La-Bàn lên giữa hình Bát-quái số 6... truong 46 chín giữa ghi « nhà trạch Ly » cũng đặt ngay giữa nhà, từ từ xoay tròn tập này lừa khi Kim La-Bàn chỉ đúng giữa Chánh-Bắc của Bát-quái thì dừng lại. Vòng trong có 8 tượng Bát-quái : Càn Khǎm, Cǎn, Chǎn, Tǒn, Ly, Khōn, Đoài.

Vòng kẽ ghi 24 sơn : (Tuất, Càn, Hợi, Nhâm, Tý, Quý, Sửu, Cǎn, Dần, Giáp, Mọ, Ất, Thìn, Tǒn, Tị, Bình, Ngọ, Đinh, Mùi Khōn, Thành, Canh, Dậu, Tân; bạn nhǎm Lò Bếp nhà ấy ngay nhǎm sơn nào của 24 sơn này ? Sơn nào có chừa vòng trăng (o) kiết, bằng chừa diêm đèn (●) hung.

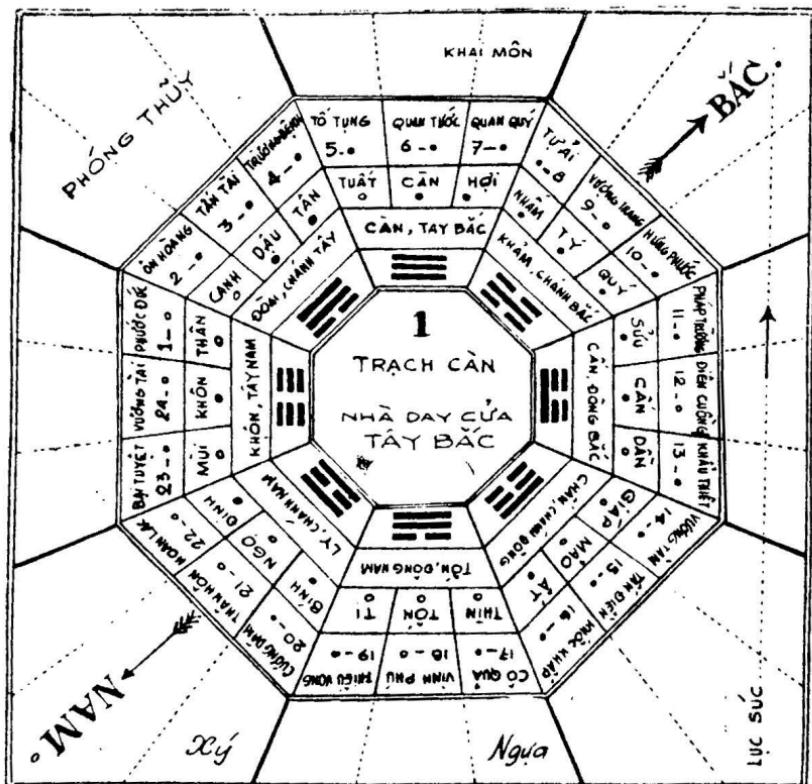
Nhưng cung Khǎm thuộc về Đông từ trạch phải dề Lò Bếp bên hướng Tây từ trạch là dề bên hướng Khōn, Cǎn, Càn, Đoài mới yềm-trấn chữ hung được, day miệng Lò Bếp, Ông Táo-Chúa phải dề ngó về hướng Đông từ trạch là ngó 4 hướng : Khǎm, Ly, Chǎn, Tǒn mới trùng phép.

Vòng ngoài của Bát-quái dồ cũng 24 sơn : (Phước đức, Ôn hoàng, Tấn tài, Trường bệnh, Tố tụng, Quan lộc, Quan quý, Tự-ải, Điện cuồng, Hưng phước, Pháp-trường, Khẩu thiệt, Vượng trang, Tấn diền, Khoắc khắp, Cô-quả, Vinh phú, Thiếu vong, Xương dâm, Thành hòn, Hoan-lạc, tuyệt Bại, Vượng tài) là dề xem đường ra vào ngay sơn nào, trong Bát-quái chỉ nhǎm Phước đức, Tấn tài v.v... có chừa hoành trăng (o) Kiết, chầu đèn (●) Hung.— Bạn nên hiểu bài này trước cái đã. Tuổi vợ chồng cung Phi cũng làm những may rủi kiết hung như trên, nhưng ngoài vấn-dề của bồn này, bạn hỏi cuốn **3, Kim-Oanh Ký** mới dịch tý-mỹ, đầy đủ những việc ly-kỳ về hôn-nhơn được.

PHƯƠNG HƯỚNG

(Tu tạo kiết hung)

Như nhà day cửa Tây-Bắc đường ra vào gặp ngay tǎn tài, quan trước, quan quý, Kiết la tốt. Phạm trường bệnh Tô-tụng, tự-ải, pháp-trường, diên-cuồng hung, là xấu, v.v...

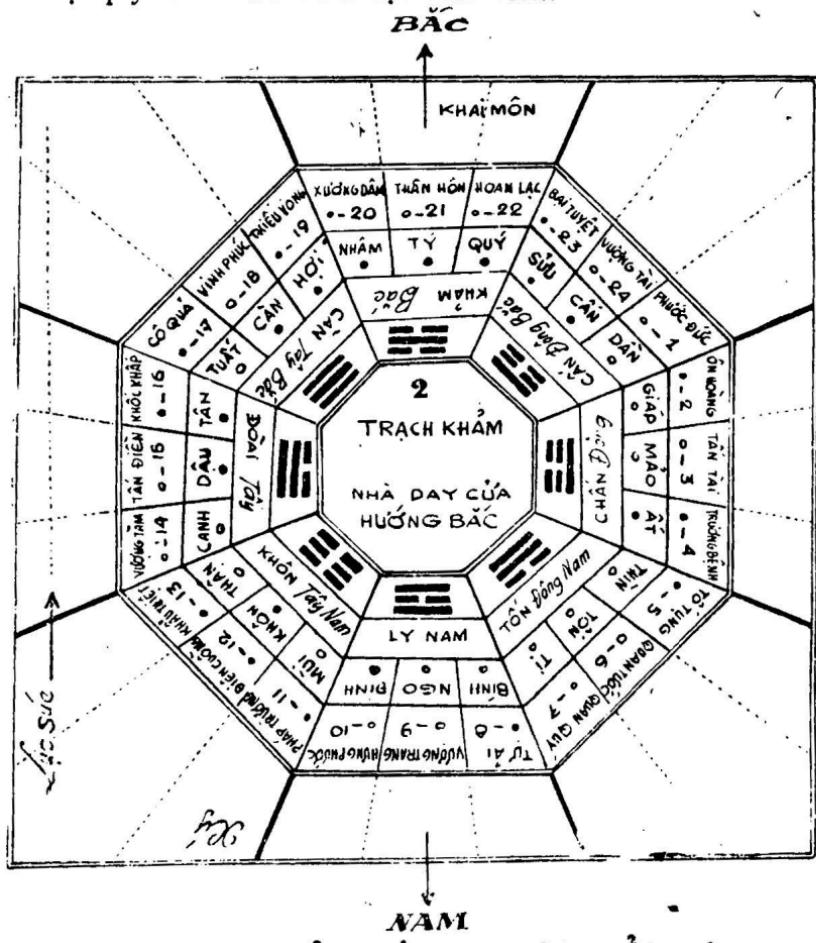


Nhà trạch này :

Tuổi Càn được phục-vì. Tuổi Khâm phạm lục-sát.— Tuổi doài được sanh-khi kỵ tuổi này.— Tuổi Ly phạm tuyệt mạng.— Tuổi Khôn được diên-niên.— Tuổi Chấn phạm ngũ quỷ.— Tuổi Cấn được Thiên-y.— Tuổi Tốn phạm họa hại.

TRẠCH KHẨM TU TẠO

Giả như nhà dạy cửa hướng Bắc, dường ra vào tại Nhâm-
son phạm xương dân hung, tại Tý-son.— Đặng thân-hòn kiết,
và tại quý-son nhảm hoan-lạc kiết v.v...



Nhà trạch Khảm này hạp kỵ tuổi nào:

Tuổi Khảm được phúc-vì o Tuổi Khôn phạm tuyệt mạng ●
Tuổi Ly được phuộc đức o Tuổi Cấn phạm ngũ quý ●
Tuổi Chấn được Thiên-y o

(kỵ tuổi nầy)

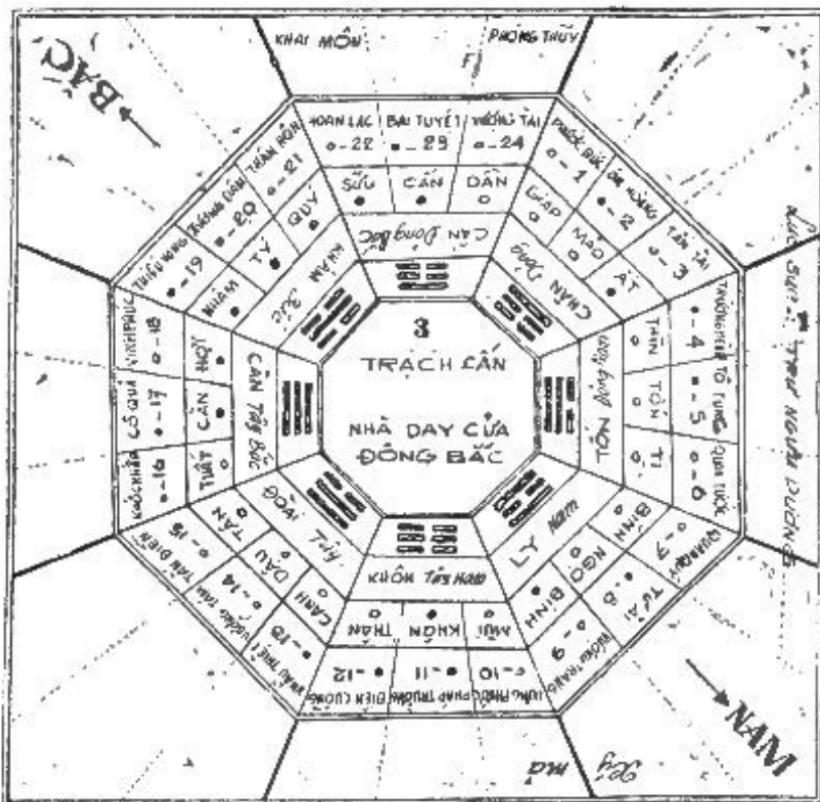
Tuổi Càn phạm lục-sát ●

Tuổi Tốn được sanh-khai o Tuổi Đoài phạm họa hại ●

Tuổi Chấn được Thiên-Y nhưng kỵ chớ nên dùng.

TRẠCH CẨN TU TẠO

Giả như day cửa Đông-Bắc, đường ra vào tại Sứu-son là hoan-lạc kiết. Bằng ra vào phạm Cẩn-son là tuyệt hại, v.v... Ghi sẵn để 24 sơn-hướng:



Nhà trạch Cẩn này hợp kỵ tuổi nào :

Tuổi Cẩn được phúc-vi o

(kỵ tuổi này)

Tuổi Khâm phạm ngũ quỷ



Tuổi Càn được Thiên-y o Tuổi Ly phạm họa hại



Tuổi Đoài được Diên-niên o Tuổi Chấn phạm lục-sát



Tuổi Khôn được sanh-khi o

(kỵ tuổi này)

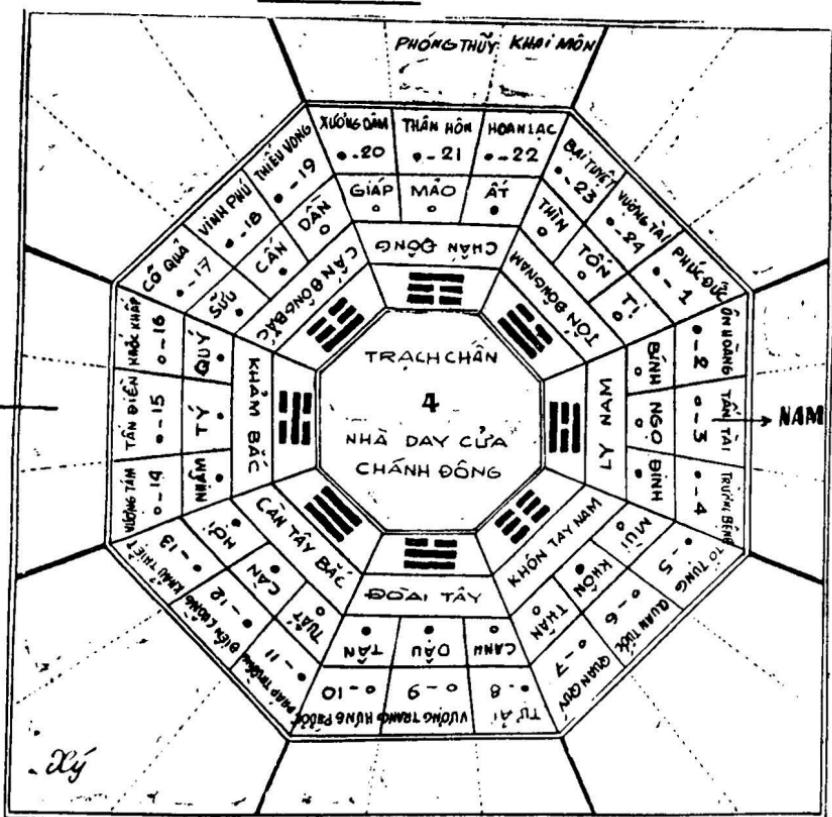
Tuổi Tốn phạm tuyệt mạng



Tuổi Khôn trạch Cẩn tuy Sanh-khi. Nhưng Tinh khác cung đại hung chả dùng

NHÀ TRẠCH CHẨN TU TẠO

Giả như nhà dày cửa hướng Đông này, đường ra vào hướng Ất hoan-lạc kiết. Bằng Thìn-sơn là tuyệt bại mạng.



Nhà trạch Chấn này hợp kỵ tuổi nào :

Tuổi Chấn được phục-vì o Tuổi Khôn phạm họa hại ●
Tuổi Tốn được Diên-niên o

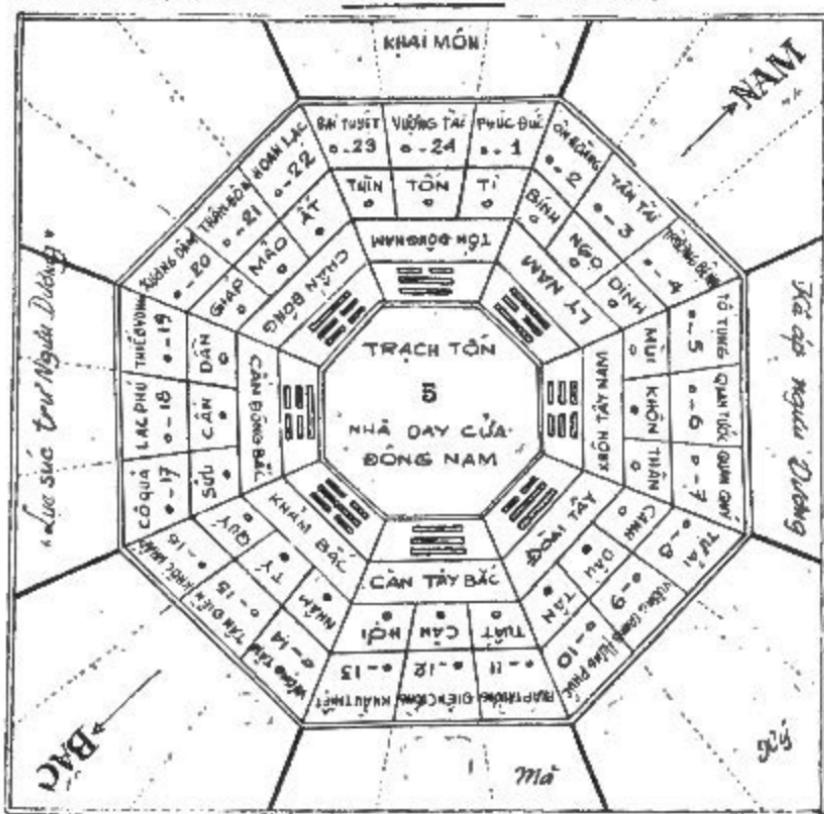
(kỵ tuổi này) Tuổi Cấn phạm lục-sát ●
Tuổi Khâm được Thiên-y o

(kỵ tuổi này) Tuổi Càn phạm ngũ-quỷ ●
Tuổi Ly được sanh-khí o Tuổi Đoài phạm tuyệt mạng ●

Tuổi Tốn được Diên-Niên, tuổi Khâm đặng Thiên-Y nhưng 2 tuổi này vì kỵ chớ nên dùng.

NHÀ TRẠCH TỐN TU TẠO

Giả như nhà dạy cửa hướng Đông-Nam này, đường ra vào nhằm Tốn-sơn vượng tài, hoặc Tị-sơn phúc đức tốt. Bằng phạm Thìn-sơn tuyệt bại hoặc Bình-sơn Ôn-hoàng hung.

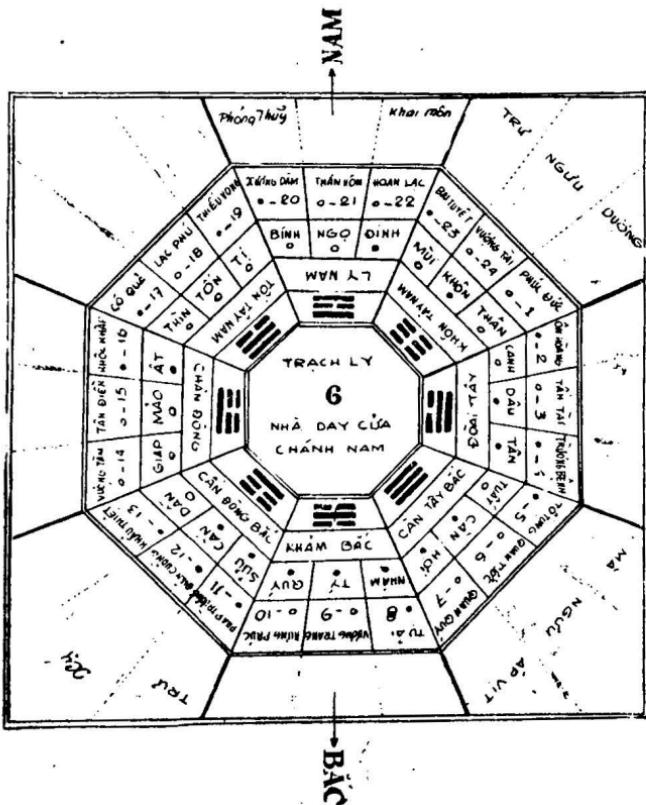


Nhà trạch Tốn này hợp kỵ tuổi nào?

- Tuổi Tốn được phục-vi o Tuổi Khôn phạm ngũ quỷ ●
- Tuổi Khâm được sanh-khi o Tuổi Cấn phạm tuyệt mạng ●
- Tuổi Ly được Thiên-y o (kỵ tuổi này) Tuổi Càn phạm họa hại ●
- Tuổi Chấn được Diên-niên o (kỵ tuổi này) Tuổi Đoài phạm lục-sát ●
- Tuổi Ly được Thiên-Y, tuổi Chấn động Diên-Niên nhưng 2 tuổi này kỵ chớ dùng.

NHÀ TRẠCH LY TU TẠO

Giả như nhà day cửa hướng Nam này. Đường ra vào Ngõ-sơn thân-hôn hoặc Đinh-sơn hoan-lạc đều kiết. Băng phạm Bình-sơn xương-dâm hung v.v...



Tuổi Ly được phục-vì (kỵ tuổi này)

Tuổi Khôn phạm lục-sát ●

Tuổi Chấn được sanh-khí ○ (kỵ tuổi này) Tuổi Cấn phạm họa hại ●

Tuổi Tốn được Thiên-y ○ Tuổi Càn phạm tuyệt mạng ●

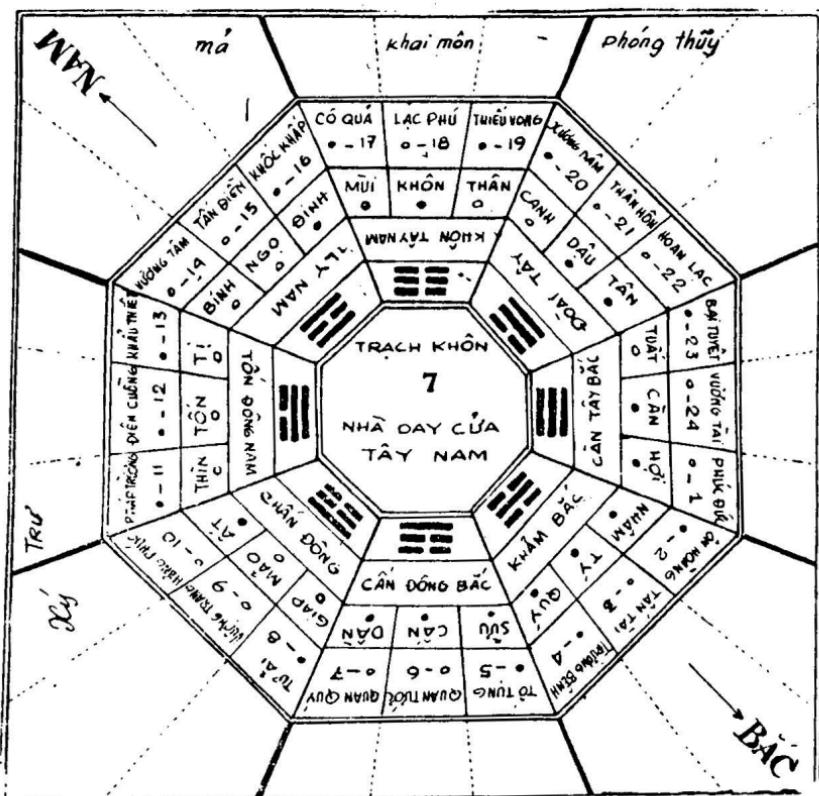
Tuổi Khâm được diên-niêno

(kỵ tuổi này) Tuổi Đoài phạm ngũ quỷ ●

Tuổi Ly được Phục-Vi, tuổi Khâm đặng Diên-Niêno nhưng 2 tuổi này kỵ chả nên dùng.

NHÀ TRẠCH KHÔN TU TẠO

Giả như nhà day cửa Tây-Nam. Đường ra vào Khôn-sơn
lạc-phú kiết. Băng phạm Mùi-sơn Cô-quả. Thân-sơn hay Đinh-
sơn đều hung.



Nhà trạch Khôn này hợp kỵ tuổi nào :

Tuổi Khôn được phúc-vì o

(kỵ tuổi này) Tuổi Khâm phạm tuyệt mạng ●

Tuổi Cấn được sanh-khi o

(kỵ tuổi này) Tuổi Ly phạm lục-sát ●

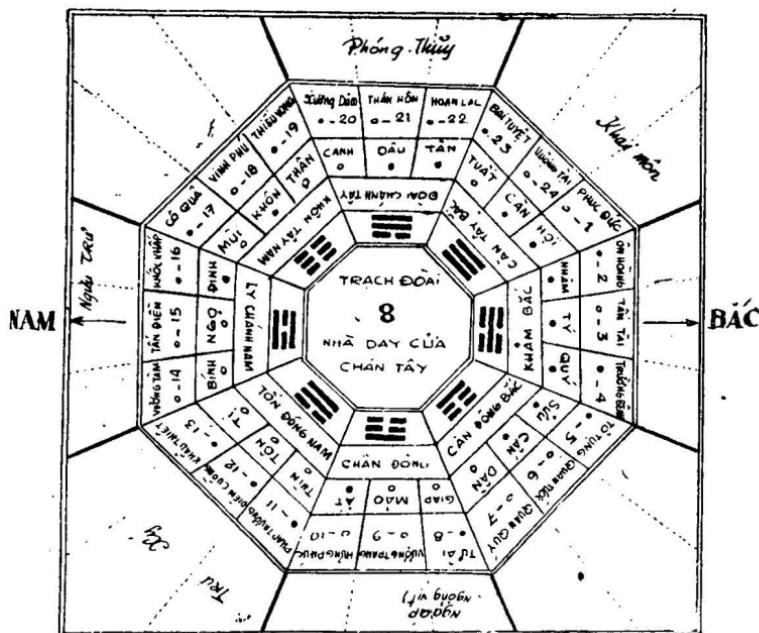
Tuổi Càn được Diên-niên o Tuổi Chấn phạm họa hại ●

Tuổi Đoài được Thiên-y o Tuổi Tốn phạm ngũ quỷ ●

Tuổi Khôn được Phúc-Vi và tuổi Cán động Sanh-Khí, nhưng 2 tuổi này kỵ chớ nên dùng.

NHÀ TRẠCH Đoài TU TẠO

Giả như nhà day cửa hướng Tây này, dường ra vào ngay
Vinh phú, thân-hôn, hoan-lạc đều tốt, phạm Cô-quả, thiểu
vong, xương-dâm, tuyệt-Bại v.v... toàn xấu



Nhà trạch Đoài này hợp kỵ tuổi nào :

- Tuổi Đoài được phục-vì o Tuổi Khảm phạm họa hại •
 - Tuổi Khôn được Thiên-y o Tuổi Ly phạm ngũ quý •
 - Tuổi Cấn được Diên-niên o Tuổi Chấn phạm tuyệt mạng •
 - Tuổi Càn được sanh-khí o Tuổi Tốn phạm lục-sát •
- (kỵ tuổi này)

Tuổi Càn trạch Đoài tuy Sanh-khí mà kỵ chớ dùng

HUỲNH TUYỀN QUYẾT

Trên 24 cung sơn hướng thì 12 cung địa-chi không phạm Huỳnh-tuyền là : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tị, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.— Còn 12 cung nọ là : Càn, Khôn, Cấn, Tốn và Giáp, Ất, Bính, Đinh, Canh, Tân, Nhâm, Quý thường phạm Huỳnh-tuyền, khai mòn cung Phước đức mà phạm Huỳnh-tuyền vẫn hung.— Phạm làm chỉ đến Đô-thiên ác làm tai họa.

Canh Đinh (*Khôn*) thường thị Huỳnh-tuyền (*hướng Canh, Đinh kỵ Khôn-sơn*). Khôn hướng (*Canh Đinh*) bất khả ngon. (*Hướng Khôn kỵ Canh-sơn, Đinh-sơn*).

Ất Bính tu phòng (*Tốn*) Thủỷ-tiên. (*Hướng Ất và Bính kỵ Tốn-sơn*).

Tốn hướng Ất, Bính họa việc nhiên. *Hướng Tốn kỵ Ất-sơn và Bính-sơn*.

Giáp, Quý hướng trung huu kiến (*Cấn*). (*Hướng Giáp và Quý kỵ Cấn-sơn*).

Cấn kiến « Giáp, Quý » hung bá niên. (*Hướng Cấn kỵ Giáp-sơn và Quý-sơn*).

Tân, Nhâm thủy lô phạ đương (*Càn*). (*Hướng Tân và Hướng Nhâm kỵ Càn-sơn*).

Càn hướng (*Tân, Nhâm*) họa thảm thiêng. (*Hướng Càn kỵ Tân-sơn và Nhâm-sơn*).

Giả như nhà ngay hướng Canh-sơn và Đinh-sơn thì kỵ cung Khôn-sơn là Huỳnh-tuyền chẳng nên mở giếng hay đường đi, hoặc ngay hướng Khôn thì là Canh-sơn và Đinh-sơn là Huỳnh-tuyền.

ĐÔ - THIÊN

Mồ-dô và Kỹ-dô gọi là Mồ-kỹ Đô-thiên.

Giáp Kỷ niên Đô thiêng tại Thìn Tị-sơn.

Ất Canh niên Đô-thiên tại Dần Mão-sơn.

Bính Tân niên Đô-Thiên tại tuất Hợi-sơn.

Đinh, Nhâm niên Đô-thiên tại Thân, Dậu-sơn.

Mậu, Quý niên Đô-thiên tại Ngọ, Mùi-sơn.

Dương niên trọng mồ Đô, Âm niên trọng Kỹ-dô (*trọng là kỵ nặng*).

CỬU CUNG SỞ THUỘC

Nhứt bạch (*trắng*) thuộc Khảm Thủy. — Nhì hắc (*đen*) thuộc Khôn Thồ. — Tam bích (*màu biếc*) thuộc Chấn Mộc Tứ lục (*màu lục*) thuộc Tốn Mộc. — Ngũ huỳnh (*vàng*) thuộc Khôn Thồ Lục-bạch (*trắng*) thuộc Càn Kim. — Thất xích (*đỏ*) thuộc Đoài Kim. — Bát bạch thuộc Cấn Thồ. — Cửu-tử (*màu tía*) thuộc Ly Hỏa.

THIỀN ẤT QUÝ NHƠN

(tức Khôn Dâ cầu con)

Duy tài Đinh, Táo khâu nghi hướng phục-vì, mị kỉ niên Thiên-Ất quý-nhơn đáo mạng tắc sanh tử tôn việc nghiêm. Như thượng nguồn Canh Thin niên (1880) Tam bích trị, tức dì tam bích nhập cung ngũ trung, tứ lục tại Càn, ngũ huỳnh tại Đoài, lục bạch tại Cấn, thất xích tại Ly; bát bạch tại Khảm, cửu tử tại Khôn, nhứt bạch tại Chấn, nhì hắc tức Khôn tức Thiên-Ất quý nhơn tại Tốn. Nhược Tốn mạng nhơn phục vi. Táo tức Thiên-Ất Khôn đáo mạng dã tắt sanh tử tôn.

Vi-dụ : Năm 1964 này thuộc 9 Ly là cửu Tử, hãy bấm cửu tử lên ngũ trung thuận tới nhứt bạch tại Càn, nhì hắc tức Khôn tức Thiên-Ất quý nhơn đáo Đoài-cung. Người mạng Đoài năm này đê Bếp hướng phục-vì thì năm này có con. (*Sẽ tay ra tập bấm theo bàn tay trương bia cuốn này*) — Nói cách khác dễ hiểu hơn : Nhứt Khảm, nhì Khôn, tam Chấn v.v... Lại gọi trại khác đi như vậy : Nhứt bạch (*Khảm*), nhì hắc (*quý nhơn Khôn*) tam bích (*Chấn*), tứ lục (*Tốn*), ngũ huỳnh (*Khôn*), lục bạch (*Càn*), thất xích (*Đoài*), bát bạch (*Cấn*), cửu Tử-Ly. — Năm 1964 thuộc cửu tử (*màu tía*). Đặt lên tay tại cung ngũ trung thuận theo nhứt bạch tại lục Càn, nhì hắc tức là Quý nhơn tại thất Đoài người mạng doai tạo Bếp hướng phục-vì thì năm 1964 này, cầu sẽ đặng con.

Lập thành sẵn như vậy, người mạng gì cầu con tạo Bếp phương hướng phục-vì năm nào có con ?

Người mạng Càn năm Khâm.— Người Khâm năm Càn.
Người Cấn năm Cấn.— Người Chấn năm Tốn.— Người
Tốn năm Chiấn.— Người Ly năm Đoài.— Người nhì Khôn
năm Ngũ-trung.— Người Ngũ-trung năm nhì Khôn.— Người
Đoài năm Ly.

Như thế là tạo Bếp phương phúc-vì còn phải đợi năm có
Thiên-Ất Quý-nhơn đến mới được con,

LUẬN TUỔI VỢ CHỒNG

Những tuổi Khâm, Ly, Chấn, Tốn gọi là Đông tử mạng nên
cưới gả nhau.— Còn những tuổi Khôn, Cấn, Càn, Đoài gọi Tây
tử mạng nên cưới gả nhau mới được nhiều con nhiều phước.—

Bảng tuổi Đông-mạng cưới gả với tuổi Tây-mạng phải gian-
khô về con cái, không hòa-thuận không phát phước.

Như chồng Khâm thuộc Đông-mạng, cưới vợ Tốn cũng thuộc
Đông-mạng dặng sanh-khi. Đặng 5 đứa con hòa-thuận, giúp
chồng lập nên gia-thất. Nhược chồng Khâm là Đông-mạng cưới
vợ Cấn thuộc Tây-mạng, tất phạm ngũ quý, tuy con dặng 2 đứa
mà gia-dạo không hòa, của tiền bị trộm.

Tham sanh ngũ tử Cự tam lang. Võ khúc Kim-tinh tử tử
cường.— Ngũ quý Liêm-tri nhì lưỡng cá. Bồ chúc chỉ thị bán
nhì lang.— Văn khúc Thủy-tinh thực nhứt tử phá quân tuyệt
mạng thủ cõ sương.— Lộc tồn võ tử nhơn diên thọ. Sanh khắc
hưu tử tử iể thường.

Mạng chồng hiệp mạng vợ **Đặng sanh-khi thuộc**. Tham
lang, được 5 đứa con.— **Hiệp dặng Thiên-ỵ**. Thuộc Cự-môn,
được 3 đứa con.— **Hiệp dặng phước đức**, thuộc Võ-khúc
được 4 đứa con.— **Phạm ngũ quý**, thuộc Liêm-trinh có con
2 đứa.— **Hiệp quý hồn**, thuộc Bồ-chúc được nhờ 1 gái thoi.—
Hiệp Du-hồn, thuộc Văn-khúc sau nhờ 1 đứa.— **Phạm tuyệt
mạng**, thuộc Phá-quân chịu cảnh Cõ đơn.— **Phạm tuyệt thề**,
thuộc lộc tồn không con dặng thọ.

Hãy tường-tận sự sanh khác lưu tú hiệp tuổi chồng vợ.
Đường đi vào nhà, Bếp-nút đặt đề đúng phương hướng,
cũng quyết dặng sự có con hay không, nhiều hay ít, nuôi
dặng hay không nữa.

ĐOẠN NÀY QUAN HỆ

Đây nói về tuổi chồng mạng Càn, vợ Đoài sinh-khi có 5 đứa con, song Càn và Đoài đều thuộc Kim, Kim kiến Kim tương-dịch sanh sự kinh-chồng không hòa.— **Hoặc vợ Khôn** dặng phước đức, 4 đứa con hòa lục, bởi Khôn thuộc Thổ sanh Kim, ứng có đến 6 đứa con.— **Vợ Cấn Thiên-γ**. 3 đứa con.— **Vợ Càn**, phục-vì chỉ có 1 gái.— **Vợ Ly**, phạm tuyệt mạng, không con, lại Ly-Hỏa khắc Càn-Kim, Càn vi phụ đáng sợ mạng chồng hơn.— **Vợ Khảm**, phạm lục-sát, tương-tranh con có 1 đứa.— **Vợ Chấn**, phạm ngũ quý, con dặng 2 đứa, lớn lên khó khiến lại, Càn-Kim, khắc Chấn-Mộc, chồng hiếp vợ.— **Vợ Tốn** phạm họa hại, Tốn cũng thuộc Mộc bị khắc, thường bị chồng trách-mắng, không con vợ chồng nhiều thọ (*Sống lâu*).— Các cung khác chọn vợ cũng lượng nêu vậy.

Cần ích xét-doán thêm phần Thông-tho và Bát-tự Lữ-tài, càng xem càng hiểu rộng thêm.

Phàm ở chung 1 nhà có Ông Bà, cha mẹ, chú bác, anh em, chị em và vợ chồng nên phân phòng hạp-trạch. Em Đông-mạng cư Đông. Anh Tây-mạng cư Tây mới dặng phước tho, bằng không hạp thì khó thoát bần-yêu vây.— Còn vợ chồng.

Vi-dụ : Chồng Tây-mạng nhà ở Tây tứ-trạch, nhưng vợ Đông-mạng phải làm sao ?.

Nếu trụ Bắc-phòng : (*Phòng ở hướng Bắc*). Chồng ở gian phía Tây, vợ ở gián giữa thuộc Khảm Đông-trạch hạp với vợ.

Bằng trụ Nam-phòng : Chồng cư Tây-gian, vợ Cự Trung-gian hoặc Đông-gian bởi Trung-gian là, căn giữa thuộc Ly và Đông-gian thuộc Tốn đều Đông tứ-trạch hạp mạng vợ.

Hoặc cư Đông-phòng : Chồng cư Bắc-gian thuộc Cấn hạp mạng chồng, vợ cư trung-gian thuộc Chấn hoặc Nam-gian thuộc Tốn đều hạp.

Hay là cư Tây-phòng : Thị chồng cư trung-gian, vợ cư Nam-gian thuộc Ly hoặc cư Bắc-gian thuộc Khảm.— Đai đề vợ chồng cung mạng chẳng đồng, cư giữ mạng chồng làm chủ. Các cung khác cũng vậy.

TỬ-TỨC LUẬN

(con-cái)

Hữu tồn đức thiên hình niên lão bất giải suy.— Thượng-dế vốn hảo sanh, nhưng kẻ tồn đức, người phạm thiên hình hoặc lão nhược thì khó mong.

Ngoài ra muôn cầu con dễ miệng Táo hưởng phúc-vì, đến năm Thiên-Ất quý nhơn đảo mạng ác sanh con rất ứng nghiệm.

Thiên-Ất quý nhơn là Khôn cung đã nói ở bài trước.

CẦU TÀI LUẬN

Phàm cương cầu bại đức giả bất suy.— Là những kẻ ngỗng lịch bại luân tồn đức gượng cầu vô ích.— Cầu tài miệng Táo hảy hạp mạng hưởng kiết.

Hiệp Sanh-khí được đại phú, kỳ ngoặt đắc đại tài là hạp Sanh-khí Mộc-tinh, ứng tại Hợi, Mèo, Mùi niên ngoặt là ứng vào những tháng và những năm Hợi, Mèo, Mùi.— Phải biết tháng giêng là tháng Dần, tháng 2 là Mèo, tháng 3 là Thìn, 4 Tỵ, 5 Ngọ, 6 Mùi, 7 Thân, 8 Dậu, 9 Tuất, 10 Hợi, 11 Tý, tháng chạp là Sửu.— Trên đây nói ứng những năm Hợi, Mèo, Mùi thì dễ biết, còn những tháng Hợi, Mèo, Mùi là tháng 10, tháng 2 và tháng 6 ứng phát tài v.v...

Hiệp dặng Thiên-γ Cử-môn, Thồ-tinh ứng tại Thìn, Tý, Thìn niên ngoặt phát tài dư ngàn, vạn.

Hiệp Diên-niên Võ-khúc Kim-tinh ngày tháng đắc tài trung phú.

Hiệp Phục-vì Bồ-chúc Thủy-tinh dặng tiều phú ngày ngày có tiều tài tấn-ích phát giàu ứng tại Hợi, Mèo, Mùi niên ngoặt.

TU - TẠO LUẬN

Phàm các việc thay đổi tu-bồ thêm phỏng ốc cả đến sự trổng hoa lập vườn cứ phương hướng kiết mà làm, kỵ tạo hung phương trong nửa năm họa phước có thấy ứng.

Mỗi cung mạng phương hướng kiết hung khác nhau. Kẻ này sanh khi hướng Tây-Đoài người nọ sanh-khi lại nơi Đông-Chấn v.v...

Có người dùng phương sanh-khi thì phát tài hung vượng, còn người sao lại dùng phương sanh-khi mà diêu-linh suy bại.

1.— : Sanh-khi thuộc Mộc-tinh lập tại Thủy, Mộc, Hỏa vi đắc vị, bất nghi Kim-Thổ phương.

2.— : Thiên-y thuộc Thổ lập tại Hỏa, Thổ Kim vi đắc vị, bất nghi Mộc, Thủy phương.

3.— : Diên-niên thuộc Kim-lập tại Kim, Thổ, Thủy vi đắc vị bất nghi Mộc, Hỏa phương.

Câu 1 Trên nói : những người dùng trạch sanh-khi nhằm hướng Thủy, Mộc, Hỏa mới đắc vị là phải chồ tốt. Bởi sanh-khi thuộc Tham-lang Mộc-tinh nói tắc là Mộc-tinh cho dề.— Mộc-tinh gặp Thủy được sanh-sỏi nẩy-nở, gặp Mộc thêm rướm-rà vượng phát, gặp Hỏa được tương sanh (*xem lại ngũ hành tương sanh ngũ hành tương khắc*). Bất nghi Kim, Thổ là chẳng nên dùng hướng Kim Thổ kỵ, vì Mộc-tinh gặp Kim bị Kim khắc, mà gặp Thổ thì khắc Thổ cũng bất lợi (*Sanh-khi thuộc Tham-lang Mộc-tinh hạp kỵ tuổi nào ? Hướng nào ?*).

Vi-dụ : Người mạng Càn tức sanh-khi hướng Đoài, Đoài thuộc Kim khắc Mộc-tinh hung.— Người Khảm sanh-khi hướng Tốn Mộc vượng phát Mộc-tinh kiết.— Người Cấn sanh-khi hướng Khôn Thổ bị Mộc-tinh khắc hung — Người Chấn sanh-khi hướng Ly Hỏa dặng tương sanh kiết.— Người Tốn sanh-khi hướng Kǎm Thủy sanh Mộc kiết.— Người Ly sanh-khi hướng Chấn Mộc dặng Mộc vượng.— Người Khôn sanh-khi hướng Cấn Thổ bị tương khắc.— Người Đoài sanh-khi hướng Càn Kim khắc Mộc-tinh hung.

2. Câu sau cùng suy lượng ngũ hành sinh khắc như vậy : Nếu xét thấy tuổi nào phương sanh-khi lợi thì dùng, bằng bất lợi thì dùng Diên-niên hoặc Thiên-y cũng Đại kiết vậy.

(*Xem kỹ lại cửu tinh ngũ hình tới cửu tinh chế phục cho kỹ mới khỏi sai-lầm*)

TRANG TỌA

(trang-hoàng nhà cửa)

An-trang theo 4 lấp-phap. 1:— Nên hạp mạng kiết-phương. 2:— Phân phòng hạp kiết. 3:— Hạp tọa sơn kiết. 4:— Hạp chiếu Thủy-kinh,— (xem bài *đại môn*) Dùng cửa luận phòng được kiết sanh con phát phước.— Nếu chánh ốc (*nha chánh*) tọa sơn không hạp sanh-mạng hãy dọn bên chái hoặc nhà nhỏ hạp mạng an-trang mà ở, để chánh ốc, chánh phòng cho con cái đứa hạp mạng dọn ở cũng khỏi tai nạn, đặng phước.— Thêm sau thuộc Âm an-trang sanh-sự mộng-mị trấn-ếm, thèm trước thuộc dương sanh chứng ói, lừng lên, no hơi nứt-cụt.— An-trang gồm có phòng môn làm chủ, tọa phương sanh-khi từ nhiên sanh con phát tài. Đồi dữ ra lành, biển oán làm ơn đại kiết, nên sáng không nên ám, ám sanh ra chuyện phiền đau, khóc hận. Nếu cửa phòng không tiện có ánh dương quang thì an mặt tiền gần ánh dương quang cũng đặng, kị tương xung may màng che lại.

Đầu linh kinh vàn: Phàm định phương hướng chỉ luận gia trưởng niên mạng.— Nhược gia-trưởng một hậu (*thác mắt*) dì trưởng-tử sanh-mạng định chi.— Nhược chỉ hữu chủ mẫu dương gia, dì chủ mẫu vi chủ.

AN TÁO LUẬN

An Táo đúng phương hướng nửa tháng đắc tài, ngoài năm sanh con.— An-nghịch hướng, nửa tháng thất tài, ngoài năm tồn lụy đến con cái.— Táo tọa luận phương bất luận hướng, Táo khẩu luận hướng bất luận phương.

HƯƠNG - HỎA

Sự thờ-phượng Thồ-dịa, Từ-Thần, Tô-Tiên Từ-đường đều an hướng bồn-mạng kiết thì đặng phước, an phạm làm hung-phương ác mắc tội.— Không nhan khói lửa hương, có tai họa không đặng phước.

KHANH

(hầm)

Chẳng luận thôn-quê thành-thị, đào hầm phạm hướng lai-long, ắt hại trạch-chủ từ quang phi đến nhơn-mạng.— Đào phạm phương Căn không phát-dạt văn tài, đào phạm Khôn, Đoái lão-mẫu và ấu-nữ mang bệnh.— Hầm phương Khâm, Ly sanh hư con mắt.— Phạm Mẹo, Dậu sanh cò-quả Phạm Càn Lão-ông mang tai, nũ, nam hư-hỗng.

Khanh tác Khôn, Ly tốn định thương thé.

Đoái vò tài khi bần cùng đào-đẽ.

Phạm Càn mục tật đầu dừng.

Khâm thương khai khanh yếu vong tử tòn.

Nhược khai Căn vị bệnh tật Ôn-hoàng.

TÁC - XÝ

(cầu tiêu, rút trong Trần-lù-Tánh)

Phạm xuất uế nơi bồn-mạng hung-phương đè trấn trụ hung thần.— Nên đào trên Giáp, Ất, Bính, Đinh, Canh, Tân, Nhâm, Quý và Thìn, Tuất, Sửu, Mùi được đại kiết.— Càn thì đại kỵ : Tý, Ngọ vi Thiên-tung, Mẹo, Dậu vi Thiên-hoành, Dần, Thành, Ty, Hợi vi tử sanh.

Tử ngung : Càn vi Thiên-môn. Tốn vi địa-hộ, Khôn vi nhơn mòn, Căn vi quỷ-lộ hưu vi tử Ly lập chí đại hại.— Bất khả đổi tiền mòn, hậu-mòn cặp trung đồng lai long, giữ bất khả cận tĩnh.

TRẠCH - XÁ, ĐẠI MÔN

(nhà ở và cửa ngõ)

Đại môn 1 là an bồn-mạng kiết-phương.— 2 là tọa sơn kiết-phương.— 3 là chiều nước chầu vào (*nghinh lai thủy*) Lập cửa khai môn được trọn 3 điểm dặng phước không còn chí hơn.

Giả như Càn-sơn Tốn hướng Tây tử-trạch, đại môn nên chọn Khôn, Đoái và Căn-phương.— An-trang hương hỏa, hậu môn, kho vựa cũng phải an Tây tử kiết-phương dung hợp Tọa-sơn.

Hàm phần, cối say giả đá mài, phỏng giặt rửa, Bếp Lò nên đặt vào Đông tứ-trạch hung-phương, dùng hung ốm hung. Bếp Lò tuy đặt nơi tứ hung-phương, song miệng Lò Bếp phải day 4 kiết-phương. Nói về trạch này mạng Tây tứ-trạch dùng ở được kiết, nhược người đóng tứ-mạng : Khảm, Ly, Chấn, Tốn, ở ác hung.

Cho nên luận mạng thường phải luận Tọa-son, luận mạng trạch không xét đến Tọa-son vẫn có hung mà tiêu-hung, bằng luận Tọa-son không xét đến mạng trạch là đại hung, dưới đây là 1 ví-dụ. — Trên 24 son hướng đê Bếp có cung kiết cũng có cung hung không thay đổi. Như Bình-son Đinh-son và Ngọ-son thuộc cung Ly, thì Đinh-son hung, còn Bình và Ngọ-Son kiết là tốt, nhưng tốt cho những người mạng Tây tứ-trạch, còn những tuổi Đông tứ-trạch. Đề Bếp lên đó không cần luận mạng trạch là đại hung. (*Luận son-hướng nhi bất luận mạng giả đại hung*).

Nhược người mạng Tây tứ-trạch đê Bếp lên đó là hạp trạch là tốt mà không đê đúng vào Bình-son và Ngọ-son kiết lại làm đê lên Đinh-son cũng làm tiêu-hung ấy là : (*Luận mạng nhi bất luận son-hướng giả tiêu-hung*).

Đại-dê thấy cung phuộc đức hoặc tần tài đê cửa ngõ tốt nhưng phải xem nó thuộc son-hướng nào, có hạp mạng trạch, chủ-nhơn mới tốt, không hạp mạng vẫn hung.

DI CỨ LUẬN

Tuổi Đông tứ-mạng dời Tây tứ-trạch sau 1 tháng thất tài sau trăm ngày lâm tật bệnh, khẩu thiệt, nửa năm về sau thời tài bạch-lụy con cái.

Nếu Tây tứ-mạng dời Tây tứ-trạch kiết, tháng sau dặng tiêu-tài, năm sau phát đại-tài thêm thô. Bếp núp đường đi hiệp kiết-phương 49 ngày có ứng-nghiệm.

TAI HỌA LUẬN

Phàm tích đức hành thiện giả băt suy. — Tai-họa thị-phi tùy nguyên-mạng quái-hào mà xét sinh khắc.

TẬT BỆNH LUẬN

Phàm oan-khiên quỷ họa thọ bệnh giả băt suy, kẻ mắc tội oan-khiên nghiệp-chương không luận.

Thiên địa định ngũ hành : Đòng Mộc, Tày Kim, Nam Hỏa, Bắc Thủy, trung-ương ngũ cung : Khôn, Cấn, Mồ, Kỹ thuộc Thổ ứng nơi Bát-quái nơi dương-trạch (*chỗ ở*).

Người mạng Khôn hoặc mạng Cấn thuộc Thổ, đường ra vào, miệng Táo phạm 2 cung Chấn, Tốn Mộc khắc hại, sanh bệnh ngược lợi, tả trù các chứng. Bởi mộc khắc giải Thổ.

Hướng Ly thuộc Hỏa khắc Càn mạng nhơn chi phế Kim, sanh ra khái-thấu cặp lao-ě chi bệnh không sai.

Hướng Khảm Thủy khắc Ly Hỏa-mạng chi tâm kinh ; sanh tam thống đàm Hỏa.

Khôn Cấn đều thuộc Thổ khắc Thủy Khảm-mạng chi thận hư sanh các chứng phù thủng.

Còn Càn, Đoài thuộc Kim khắc người thuộc Chấn, Tốn nhị mộc ứng thương-cang, tồn mục nhị tự nǎo ải dả (*sanh phiền não*).

HÌNH THÉ

Phàm trạch cơ tối kị tham da chi hưu dinh khuyết.

Kinh vân : ốc thiều nhơn đa vi nhơn khắc trạch kiết, trạch da nhơn thiều vi trạch thăng nhơn, hung.

QUYẾT VÂN

Càn trạch ốc cơ (*nền nhà*) nhược khuyết **Lý**, — Trung-phòng (*con giữa*) hữu nữ ám vô nghỉ.

Khảm trạch óc cơ nhược khuyết **Tốn**,— Trưởng-phòng (con lớn) dã tử (*chết*) thiếu niên nhơn (*chết nhỏ*).

Cấn trạch óc cơ nhược khuyết **Khôn**,— Trưởng-phòng vô tử (*không con lớn*) thi nhơn gian.

Chấn trạch cơ chỉ nhược khuyết **Càn**,— Trưởng-phòng phong di phúc (*đè bụng*) bất tu ngon.

Tốn trạch Cơ chỉ nhược khuyết **Chấn**,— Trưởng-phòng nhứt định yêu vô nhơn (*Yêu cả*).

Lý trạch cơ chỉ nhược khuyết **Càn**,— Trưởng-phòng vô tử (*không con*) bất dải ngon.

Khôn trạch cơ chỉ nhược khuyết **Cấn**,— Trung-phòng yền tử thiếu-niên nhơn.

Đoài trạch cơ chỉ khuyết vò cùng, (*lõm khắp chỗ*),— Chủ phòng tiêu-diệt nhứt tràng không.

HƯU VÂN

Khảm trạch cơ chỉ nhược dinh **Càn** (dinh là dày),— Lão Ông hoa tửu bất tu ngon. (*Ông sa-đẩm tửu sắc*).

DƯƠNG-TRẠCH LỤC-SÁT

(vài điểm kí chung-quanh nhà)

Tiền cao hậu đê vị chí quá đầu óc xuất : « Cô-quả »,

Óc hậu lưỡng biên hữu trực Óc, vị : « Suy khố-óc ».

Tiền hậu bình óc trung khởi cao lầu : « Nhị tánh chiếu lang »,

Óc hậu hữu trực Óc, vị : « Trực xa sát ».

Tả hữu Óc đê trung cao vị : « Xông thiên-sát »,

Óc hậu như tiền ám xung già vị : « ám tiền-sát ».

Óc hậu Bạch-hồ biêng Tì hữu nhứt gian hoành óc,

vị : « Tự-ải sál ».

Óc hậu Thanh-long thượng hữu nhứt gian hoành ốc,
vị : « Đầu hà sát »,

Môn tiền tử diện viêng tường trung khai nhứt môn Đông Tây,
lưỡng gia cù tùng nhứt môn xuất nhập lộ như hỏa tự (火) hình « Bất nhi ».

Nhứt gia liêng khai tam môn như phầm tự (磐) hình « Đa khầu thiết ».

Lưỡng môn đổi diện, chủ-gia bắt hòa, vị : « Tương ma môn »,
Diện tiền như hửu kê khầu triêu đổi : « Bất nghi ».

Trụ ốc tiền hậu hửu tự miếu (chùa miếu, Bất nghi).

Diện tiền hửu lộ xuyên tự hình (川) « Bất nghi ».

KIÊNG ỐC TẠP KỊ BỊ DỤNG (tổng thơ niên-lịch)

1 : — Phàm nhơn-gia khôi ốc, ốc nội mạc khai trì đàng. Chủ :
gia tài thối, tuyệt nhơn định, vô tử tôn; hựu danh vi : « Nhược thai trú khí »,

2 : — Phàm nhơn-gia khôi ốc, môn tiền bắt khả khai đàng.
Chủ Tuyệt vô tử, danh vi : « (Tứ bồn chiếu cảnh) ». Nhược viễn
khả khai nguyệt đàng.

3 : — Phàm nhơn-gia trú ốc, chiếc khứ bần nhứt biêng cắp
trung môn chiếc khứ, danh vi « Phá gia sát ». Chủ nhơn bắt
vượng bần cùng.

4 : — Phàm nhơn-gia khai môn lộ cắp xa môn, bắt yếu
trực xạ, danh vi : (Xuyên tâm sát) Chủ gia-trưởng hoành-tử
(thác) chi hoạn.

5 : — Phàm nhơn-gia ốc hậu mạc khai xa môn, chủ : Bị đạo
thối tài. Nhược tại trắc biêng bắt phòng. Bắc-phương khai môn
việc phòng.

6 : — Phàm nhơn-gia môn tiền bắt nghi kiến thạch khồi cao
nhi, tam xích thị dã (Hồng nhứt xich-tinh) Chủ : Hung Âm (tiếng
dữ).

7 : — Phàm nhơn gia mòn tiền bắt nghi kiến hổng hắc xích thạch. Chủ : « Ma phong vô nhẫn », Danh vi « Hỏa ốc » hựu chủ Hỏa nguy.

8 : — Phàm nhơn gia ốc hậu bắt yếu tuyệt quang, nê địa. Chủ : Tuyệt nhơn đinh. Mòn tiền ốc hậu phương viêng khẩ vi kiết triệu.

9 : — Phàm nhơn gia ốc khởi bị hiếu ốc túc hậu ốc liêng bị thị giả. Chủ : Hoành tử nhơn đinh, thối điền tam vô thâu.

10 : — Phàm nhơn gia khởi ốc, ốc hậu mạc khởi tiêu ốc viêng chi, danh vi « Đinh tau ốc » tốn nhơn-khầu bắt lợi.

11 : — Phàm nhơn gia khởi ốc mạc yếu tiên nhiêm (*sơn phết*) tường viên chi « Khôn tự » Chủ : « Nhơn bắt hung phát, việc khởi bắt thành.

12 : — Phàm nhơn gia trú trách bắt nghi ốc dác, thảm xạ, cập đương diều xạ lai. Chỉ xuất : « Lủng á chi nhơn ».

13 : — Phàm nhơn gia chánh ốc hậu bắt nghi thương viêng chi « kho dura » danh viết : « Long khoảnh trách » chủ : gia tài bắt giữ.

14 : — Phàm nhơn gia ốc hậu hoặc thái giáo trị đạo lộ, hoặc tiền chỉ hậu xạ. Chủ : Xuất đạo-tặc chi nhơn.

15 : — Phàm nhơn gia ốc, mòn tiền bắt khẩ ốc tiêu chiếu xạ, chủ : Xuất tử tôn ngô-nghịch bắt hiếu.

16 : — Phàm nhơn gia mòn tiền hữu thâm dầu sơn, từ thời phòng nhược tại ốc. Xuất quân tặc nhơn.

17 : — Phàm nhơn gia khởi ốc mạc yếu phi tầu, từ chủ ngô nghịch, huynh-de bắt hòa chi nhơn.

18 : — Phàm nhơn gia khởi đinh tự ốc (*nha chữ đinh*) chủ : Vô gia thất, trụ tuyệt nhơn đinh. •

19 : — Phàm nhơn gia khởi ốc, yếu tiền đê hậu cao. Chủ : Phát tài hung vượng.

20 : — Phàm nhơn gia ốc bắt nghi triêu không. Chủ : Tiêu thối tài bắt lợi.

21 : — Phạm nhơn gia mòn tiền ốc hậu, kiến lưu biến thủy.
Chủ : Nhản tật (*hư mắt*).

22 : — Phạm nhơn gia mòn tiền kiến thủy bị thịnh hường.
Chủ : Thối tài.

23 : — Phạm nhơn gia ốc hậu kiến « Bá cước sơn » Chủ : Xuất dâm phụ (*vợ ngoại tình dâm đãng*).

CÀN MẠNG ĐỊNH CỤC

Sau đây nói về đại cuộc mỗi việc làm mỗi người, do định-luật sanh-hap hoặc xung-khắc của ngũ hành mà ra. Mạng Càn được nói đầy đủ hơn, nên nhận xét kỹ mạng Càn để đoán các cung khác cho đầy đủ.

CÀN MẠNG, Đông-phương ngũ quý, Như Táo-hường giữ lại lò pham chi, trưởng-tử nan chiêu hậu hửu (2) nhị tử.

Phạm Bắc-phương lục-sát, thương trung tử nhi hửu nhứt tử.

Phạm Tốn họa hại, thương trưởng-tử, trưởng nữ-nhi chung vò tử.

Nhược cải Sanh-kì phuong, hựu dương ngũ tử hỷ... Sanh-kì Tham-lang giáng Ngũ-quỷ. Như phạm Ngũ-qnỷ nghi tu Sanh-kì tắc tiêu họa bỷ. Tu kỳ sở sanh dỉ chế kỵ hung dả.

Thiên-y cự mòn bại tuyệt mạng, Diên-niên Vô khúc chế Lục-sát. Cửu tinh chế phục tự an-nhiên. (Phạm tuyệt mạng, dùng Thiên-y, phạm Lục-sát dùng Diên-niên, trừ chế đặng tốt,

Xem 8 bát quái Phi-Cung phối hiệp thì hiết tuồi hợp kị hường nào v.v...).

HÔN NHƠN

Nhứt Càn mạng nhơn văn Dương công viết . Cầu hôn nan trú hà pháp khả tốc ? — Công vi chi, cải Táo-hường **Diên-niên Khôn-phương** hựu ứ phụ mẫu Thân sàng chi. Khôn-phương an-trang hựu hiệp Diên-niên phân thê phòng quả bán tài đắc thê. An hệ Diên-niên Khôn-phương chi nữ dả.

TỬ-TỨC

Nhứt Càn mặng nhơn nan đắc tử? Công vi chi cải Táo khầu hương **Sanh-khí Đoài**, hậu sanh (5) ngũ tử.

Giả như di Táo khầu hương **Điên-niên Khôn** hữu tử tử. Hướng Thiên-y Cấn hữu 3 tử. Dư kiến công vi Càn mặng nhơn di Táo hương **Cấn-phương** sanh 3 tử, hậu cải Táo khầu hương **Đoài** hữu sanh 5 tử, cộng sanh 8 tử. Đồng đắc Sanh-khí phương hương trùng phát tử tôn nải tối nghiệm dả. Nhiên dụng La kinh tu tồn lưu đắc miêng. Nhược Táo khầu Dần hương ngộ (*lầm*) dụng Giáp hương thị Ngũ-quỷ Sửu hương. Ngộ dụng (*dùng lầm*) **Tý Quý** tắc phạm lục-sát, Càn-mạng nhơn đại hung Tý phương, Tý hung.

Kiến Càn mặng nhơn di **Tây-Bắc Càn-phương**, lai lộ, Táo khầu hương Càn chỉ sanh nữ, vô tử, dỉ Bồ chúc tinh vô nam dả. Càn mặng Táo khầu phạm Ly. Chủ : Thương tử hoặc bất sanh tử nhi tự bệnh yêu : Thủ tuyệt mặng hung chủ : Bệnh yêu, tuyệt tự dả, hựu kiến Càn mặng nhơn **nam-phương** tu Hỏa ốc tam gian nhi thứ niên tử tuyệt, tôn thương, thả tự hoạn bệnh thò diệt nhi tử (*Những chit tử để dấu nqã là chết, để dấu hỏi là con-cái*). Hữu Càn-mạng nhơn khách di **Nam-phương** khoan bất sanh huờn (*đi không về*). Đồng chí Càn mặng nhược phạm **Lý-phương** tuyệt mặng, tác Táo khầu, di cư, lai lộ, xuất hành, tu tạo, xuất giá tất đại hung Nhứt Càn mặng nữ giá di **Sanh-khí-phương**... Sanh đắc 5 tử, hậu cải **Ly-phương** Táo khầu triều Nam, tiên thương trung-tử tật hoạn, đàm lục chứng bệnh kỳ nguyệt bệnh chung, 3 niên nội trưởng tử cùp 3, 4, 5 tử cụ vong.

Hựu Càn mặng **nữ-giá** di **Nam-phương**, tuy Táo khầu hương **Lý** nhi sanh 5 tử hậu giai yêu vong, dỉ phạm lai lộ chi tuyệt mặng dả. Nhược năng cải Táo khầu hương **Sanh-khí** tắc vô thương nhi hữu tử hỷ. Phân-phòng, tu phương, lai lộ đồng nghiệm. Hựu tu môn phòng, Táo sàng năng yêm hung phương hương kiết hung thủ vi tận thiện, bán ngoặt tức kiển ứng nghiệm. Sanh-khí giả **Đoài** phương dả.

TẬT BỆNH

Nhứt Càn mang nam ngô dụng **Táo-khẩu hướng Lý**, nhi thương Càn mang Kim, tâm Hỏa thiêu khắc phế Kim, tiền tâm thõng đàm Hỏa, hậu khái thấu lao siềng, thõ huyệt, phế nám, đau thõng não thang tỳ (*đau óc, sờ mũi, thường khát nước*).

Dương công hiệp kỳ mạc thực triều nam tạp Táo, tân thiêm nhứt tiêu Táo hoặc phong lư khẩu triều Đông-Bắc Cấn Thiên-Y, phương lư yêm bồn-mạng ốc nội chi Tuyệt-mạng Ly phương, dí trừ Ly quái chi hung. Thực ngoặt dư nhi bệnh toàn thang trừ căn bất phát. Cái Thiên-Y nái. Chủ : Trừ bệnh chi kiết thần dǎ. Hựu nhứt Càn-mạng nhơn phạm **Chấn Tốn**, 2 phương chi : Lai lộ, Táo khẩu... hoạn sanh phế khí, mục tật, trạch thương thủ túc, ma phong ám. Chủ : năng hoán dǎng chứng. Hựu nhứt Càn-mạng nhơn phạm **ngũ-quỷ** phương, hướng hoạn thương hàn, ngược tật, khước sang (*rét, ghẻ lở*) thận hư chư tật. Hựu nhứt Càn-mạng nữ phạm **Khảm lục-sát**, chứng phạm : Xích, bạch đái hạ, kinh kỳ dinh trỏ, tích thủ tiều-sản.

Nhược tương lai lộ, Táo khẩu dǎng cải hướng Cấn-phương Thiên-Y vị túc trừ bình căn. Hướng Khôn Diên-niên thả da tho hỷ.

TAI HỌA

Nhứt Càn mang nhơn phạm **Táo-khẩu hướng Lý**, tức hửu quang phi, khẩu thiệt, Hỏa tai, trung túc ngô-nghịch, thương thê nữ. Hựu nhứt Càn mang nhơn **Táo giữ đại môn cụ triều Lý** kỳ thê đâm loạn. Dư sự hiệp kỳ cải **Táo-khẩu hướng Đoài**, nhi Táo tòa yêu đạo (*khói*) yêm đại môn hậu Bình Ngọ dinh phương dí trừ Ly hung, hậu quả bất đàm. Hựu Càn mang phạm **Bắc-phương lai lão**, Táo hương hửu nhơn mang du liêng phong ba chi sự. **Phạm Chấn-phương** Tắc nô-bộc thiếc thủ phi tầu (*bị lợ cắp trốn đi*) thất tặc, Hỏa tai, liêm thương trưởng tử. **Phạm Tốn-phương** hửu Đông-Nam phu nhơn tuấn tụng, hựu thương mẫu thê cặp trưởng tử, nữ.

Cụ chiêu bệnh tật mòn giải trừ chi pháp, dụng chi đại kiết (*phạm lầm thì dùng phép trừ được đại kiết*).

(HẾT CUNG CÀN)

KHẨM MẠNG ĐỊNH CỤC

Khảm-mạng đắc Tốn-phương lai lộ, Táo hướng Sanh-kì hữu 5 tử. **Đắc Lý** Diên-niên hữu sanh 4 tử. **Đắc Chấn Thiên-Y** hữu 3 tử. **Đắc Khảm phương Phục**-vì chỉ hữu nữ. Phạm **Khôn tuyệt-mạng** thương trưởng-tử hậu tuyệt tử. Phạm **Cấn Ngũ-quý** thương quý tử hậu hữu 2 tử. Phạm **Càn Lục-sát** thương trưởng-tử hậu hữu 1 tử. Phạm **Đoài họa-hại** thương quý tử, nữ, nhi vô tử. Nhược cải sanh-kì phương tắc hựu hữu tử hỷ. Thủ **Đoài-mạng** thê, chủ bất hòa. Phạm Lộc tồn Thồ-tinh tuy vô tử nhi hữu thọ.

HÔN-NHƠN

Khảm-mạng nghi phối Tốn thê, Táo khầu nghi hướng Tốn. Cầu hôn nghi Táo-khầu hướng Ly, cặp an trang ư phụ-mẫu thân trang chi Ly-phương, phân phòng, lai lộ, tu phương đồng Khảm mạng phu phối Tốn-mạng thê hữu 5 tử hựu hòa lục tức phu thành gia..

TỬ-TỨC

Khảm-mạng nam đắc Tốn lai lộ, Táo khầu, hựu giữ Tốn-mạng thê tượng đồng giai đắc sanh-kì tắc hữu 5 tử hậu phủ quý dả. Nhứt Khảm-mạng nhơn sơ niên vô tử hậu thiêm tạo Đồng phân phòng nhi sanh 5 tử.

Hựu kiến Khảm-mạng nhơn đắc Tốn-mạng thê quả đắc 5 tử, hậu lai ngộ cải Táo-khầu hướng Khôn thực (*thật*) chi 10 niên nhi tử (*con-cái*) giai tử (*đều chết*).

Hựu kiến Khảm-mạng thê phối Tốn-mạng phu sanh 5 tử, hậu niên lão phu vong (*sau chồng chết*) ngộ cải Táo-khầu hướng Khôn, thực 8 niên tử việc giai tử (*con chết ráo*).

Hựu Khảm-mạng nhơn vẫn sư viết: « Ngã Khảm-mạng quyết thú **Đoài-mạng** thê họa-hại Lộc tồn Thồ hựu mạng phạm cõi dương vô tử hà pháp hoán

chi (*chỉ rõ bằng cách nào?*) Sư viết : Tương-dai mòn cải triều nhử Khảm-mạng chi Đông-Nam Tốn hướng dắc sanh-khi dương hửu 5 tử, tuy mạng phạm cõi việc dương hửu tử (*dẫn phạm cõi thần vẫn có con*) hựu tương tiều Táo hoặc phong lư diếu dí khâu triều Càn hướng sử thè thực (*thuộc cung vợ hạp*) thực nái, thè mạng Sanh-khi kiết hướng việc dương hửu tử, kỵ nhơn tùng chi hậu-quả sanh 5 tử. Khả kiến dương trạch chi Táo-khâu phương hướng năng hoán hồi Tạo-hóa thần nghiệm như thử.

TẬT BỆNH

Nhứt Khảm-mạng thê phạm tỳ trệ (*đau tỳ*) nhi phu khai phan bỉ sú quá chi ván nhiên dạ ván ván bệnh thịnh. Sư viết : Dì tiều Táo cải Chấn Thiên-y phương giữ tha ầm thực tự vũ (*Dùng Bếp riêng hướng Thiên-y ăn uống tự lành mạch*).

Điểm chủ viết : « Lão thê tỳ trệ ngọt-sàng bán niên số nhợt bất thực tương nguy nan cứu ». Sư viết : « Tân-Táo thi giả thang hoán chi cập ầm bán trắng ». Bệnh thê viết : « Hương kìm hảo được dâ tuần dư nhi chần » (*Bếp mới sắc nứa chén thuốc thơm ngon dư tuần đã mạnh*). Cái kỳ Táo-khâu hướng Khôn tuyệt-mạng phương cõi hoạn tỳ trệ.

Sư viết : « Tân Táo cải hướng Chấn Thiên-y dâ ».

TAI HỌA

Khảm-mạng nhơu phạm Khôn-phương : Lão mẫu bất tử, thê-thiếp bất hóa hựu thê-thiếp tả lợi quang (*mắc chứng tả lợi*) phương mẫu thê, tử, nữ, lão tỳ tuyệt tự. Nhược phạm Đoài-phương tắc sanh nảo sầu diếu ái dao thương, phu thê bất lục nhí kiến tam quang : Hóa-quang, Huyết-quang, dạ-quang (*bão bợ*) thương thê cập tỳ-nữ. Hựu hửu quang Tây-phương viếng diên (*người mặt tròn*) nữ-nhơn tuấn tụng phá tài. Như nhược vò

thứ (không có như vậy thì...) Tắc hưu phong cuồng ám & lao ố
chữ bệnh. Nhứt Khảm-mạng thê thực hướng Đoài họa-hại Táo
khầu 3 niên thương diếu 10 dư.— Khảm Tân lai lộ kiết.— Cố lù
đắc cứu giải hậu cải Táo-khầu hướng Đông-Nam Tốn tắc vĩnh
bất diếu hỷ. Nhược phu mạng bất lợi Tốn phương giả hưu khả
nhỉ.., Cố phu thê 2 mạng các Đông-Tây giả nghi dì phu mạng
định Táo-khầu kiết hướng (cứ giữ Bếp hợp mang chồng) nhi
ngoại dì sòng phòng xý các hào cứu thê dà (vợ chồng kề Đông
mạng người Tùy mạng dùng sáng phòng xý cứu trợ mạng
vợ được).

Nhơn văn sư viết : « Hữu Khảm-mạng thê bệnh lăng trượng
mẫu đào gia khán thê bất tri phòu phòng chi phương nhi kỳ
bệnh cập hung » (Vợ đau nặng bên nhà mẹ vợ).

Sư viết : « Hiệp cải trượng mẫu phòng tại Tây-trạch, nhi
thê tại trượng-mẫu chi Đông-phương Chấn địa hoặc trượng cơ
tiện đắc phản phòng chi kiết hỷ. Nghiêm tùng chi, hưu thiêm
hướng kiết Táo-khầu giữ thê thục quả mị » (Nếu phản phòng
được hướng kiết luôn cửa Bếp thì thật hay).

Khảm-mạng phạm Càn Lục-sát thọ phu-huyub trách mạ.
Như phu lão, trưởng-tử bất hiếu, lão bộc bất nhẫn, đào thương
tự-ải, trưởng-tử, thê-nữ giải bạo tử (chết).

Hưu nhứt Khảm-mạng tu-tạo Càn phương đại môn, chầu-niên (đúng năm) bậu hưu quâ lộ lão nhơn tử thê mòn hạ nhi
tảng gia (ông già đi qua chết tại cửa mà sát nghiệp), thị dì ngô
tu Lục-sát giả giải hưu nhora-mạng tụng sự. Nhược Khảm-mạng
thê phạm thứ Lục-sát thường bị Ông, phu trách mạ. Khảm-mạng
phạm Cấn-phương, tiên thương quý tử (trước hại con út)
tuyệt thương tiêu bộc, thê-thiếp thất tài bị thiếc (bị cắp) 5 thứ
(5 lần) Nô-tỷ đào tầu nhi hưu Hòa-tai dà.

HẾT PHẦN KHẨM

CẨN-MẠNG ĐỊNH CỤC

người mang Cẩn

Cẩn mang đặc Khôn-phương Sanh-kì Táo khầu hửu 5 tử. Đặc Đoài phuong Diên-niên hửu 4 tử. Đặc Càn phuong Thiên-y hửu 3 tử. Nhược Cẩn-phuong phục-vì chỉ hửu nữ. Phạm Tốn phuong tuyệt mạng tiên thương trưởng-tử hậu thương trưởng-nữ nhi tuyệt. Giai tỳ trè, kinh cam, tha phong sang tật hoặc bắt sanh tử nhi tuyệt dả. Phạm chấn thương trưởng-tử nhi hửu 1 tử. Phạm Khâm thương trung tử nhi hửu 2 tử. Phạm Ly thương trung tử nhi chung vô tử. Dị họa hại tại Thủ tuyệt dả.

HỎN-NHƠN

Cẩn-mạng phối Khôn-mạng Thê hửu 5 tử. Phối Đoài hửu 4 tử phu thê hòa lục. Phối Càn hửu 3 tử. Táo khầu nghi hương Sanh-kì Khôn.— Cầu già nghi hương Diên-niên Đoài.

TỬ-TỨC

Cẩn-mạng phạm Tốn phuong tuyệt mạng Táo khầu hậu quả tuyệt.

TẬT BỆNH

Nhứt Cẩn mang quả-phụ vô tử (*bà góa không con*) thực Tốn, hương Táo khầu 3 niên hửu tương quang chi nữ phong lao nguy hiểm. Sư viết : (*thầy nói rằng*). « Nhược thiêm Càn hương Thiên-Y táo khầu giữ nữ-thực thực bất đáng giảm bệnh việc khả bảo thọ tắc tu bất thực tạp Táo khầu-cải Khôn-hương Sanh khí Táo-khầu, thực chi tắc bất thương nữ hỷ. Tùng chi nhi nữ quả đặc lục. Phụ mẫu năng thương nữ, Nữ khởi bất thương phụ mẫu tri khả loại di hỷ (*Cha mẹ hay có chuyện khác hại con gái, chứ con gái không khắc hại cha mẹ hay sao ?*) »

Cố y bệnh nhơn nghi tiến trị kỳ phụ mẫu chí hường hoặc tiên trị kỳ tử nữ truong-phu phuong-hường hựu đàm cải bệnh nhơn phuong-hường tặc ứng nghiệm hỷ (*trị bệnh nén dời Cải Phuong hường của cha mẹ, còn đán bà thi sửa đổi phuong hường của chồng, sau hết mới nói tới người bệnh*). Kỳ sanh đậu tặc Căn-mạng nam phạm Ly-phuong hường. Chủ : Thương phòng, khái-khầu, đàm hỏa, chứng chấn ung độc, thồ huyết, huỳnh su... Phạm Chấn tặc lị, sang tả, huyết trạch, thương thủ túc, hoạn phong năng hoán. Chỉ 3 niên hậu đại trạch phong tử.

Nhược tiêu nhi (*con nit*) phạm Tốn Táo-khẩu hoặc phân phòng Tốn phuong tặc Tế phong mạng kinh. Phạm Khảm tặc thương hàn, thận hư, di tinh đẳng chứng, phụ nhơn tặc kinh-bể, Huyết băng tiêu-sản.

Giai dụng Cân-phương Thiên-y hường trừ bệnh. Hoặc dụng Đoài-phương Diên-niên lai lộ giữ phân phòng phuong vị tặc kết.

TAI HỌA

Căn-mạng phạm Chấn-phuong hưu Đông-Á hầu trưởng thân Mộc hình nhơn tuấn tụng phá tài, đại tử bất hiếu, thương phụ-mẫu, trưởng tử hựu tự-trạch thương thủ-túc.— Nhược phụ (*cha*) cáo ngô-nghịch tặc miêng nhơn mạng tụng hỷ.— Phạm Tốn thương mẫu, thê tử, nữ chi tuyệt-tự hựu tự thương thủ-túc nhí yêu thọ. Phụ mẫu mạ trách, phu-thê bất lục, trưởng-tử ngô-nghịch.

Phạm Ly chủ : Thê đàm thịnh viền phang (*tiếng đồn xa*) hoặc kinh quan phủ trì quyền khi phu hoại loạn-gia chính phu nô thành bệnh.— Tứ thủy kinh vân. Căn Ly Âm nhơn hoại gia-phong giả, Hựu thường hưu đắc thăng chi tiêu quang phi, phá tài, thường tự khốc khấp hựu hưu 3 quang đẳng tai,

Hứu nhứt Căn-mạng Phú Ông đại Táo hưu 7 thiếc (7 lò bếp) nhí khâu cũng triều nam, cộng 7 thê (*7 vợ*) Thê Căn phạm Khảm thất tài, 5. Ngủ thứ (*người vợ mang Căn phạm lò hường Khảm 5 lần mất trộm*).— Hựu hỏa tai, thê-thiếp thiếc tài (*bị cắp cửa*) giữ phụ-mẫu nô-bộc đào tầu, thương trung tử Thủy tai hựu thương hàn, thận hư, di trực hư nhược dãng tri bần-cùng dã.

HẾT CÙNG CÂN

CHẨN-MẠNG ĐỊNH CỤC

Chẩn-mạng dắc Nam-phương Sanh-khi lai lộ Táo-khầu hữu 5 tử.—Đắc Diên-niên hữu 4 tử.—Đắc khâm Thiên-y hữu 3 tử. Phục-vì chỉ hữu nữ.—Phạm Đoài tuyệt-mạng tiền thương quý tử, nữ, ma đậu lao khái nhi tuyệt.—Phạm Cấn lục-sát thương quý tử hậu hữu 2 tử.

HÔN-NHƠN

Chẩn-mạng nghi phổi Ly mạng thê, Tốn Khâm thứ kiết. Cầu hôn nghi an trang Tốn-phương tắc việc thành. Phổi Đoài thê hoặc Táo-khầu hướng Tày chủ: Thê ái (*có hại cho vợ*)

TỬ-TỨC

Chẩn-mạng Táo-khầu hướng Ly tắc hữu 5 tử, nhược lão niên bất năng sanh già, dắc hướng việc hữu thoi công 5 nhơn (*tuổi già hết sanh mà hạp hướng cũng có được 5 người giúp công*), hoặc nô-bộc 5 nhơn, tặng đạo việc hữu tầu đệ 5 nhơn, quang khả đại dắc tài, hựu khả hoán tử qui gia.—(*Xui con về*) Tăng kiến nhứt lão ông vẫn sự viết. Tử cữu các qui hữu hà pháp khả hạp kỳ qui.—(*Các con đi đầu không về thi làm cách nào?* Sự vi chi cải Táo tọa, phần xí yêm kỳ nhơn chi tuyệt mạng phương hựu Táo khầu triều Sanh-khi dỉ chiêu tử quy gia. Thực chi tuần dư kỳ tử tại ngoại mộng kiến.—Phuong bào huyền khắc Táo thần ngữ viết: «*Mộng thấy thần Táo bảo*». Nhữ phụ hoán cấp hà bất tảo hồi.—Kỳ tử vu qui.—Dư phóng thử pháp vi nhơn hoán tử huòn gia tuy minh-linh việc nghiệm dả.—Sư tăng vi nhơn hoán dào bộc (*tờ trốn*) việc dỉ Táo-khầu triệu chủ nhơn sanh-khi phương hựu tương Táo tọa yêm chủ nhơn ngủ quý phương kỳ bộc túc lai.—Cái dỉ ngủ quý tắc kỳ bộc bắt dào, hướng sanh-khi tắc kỳ bộc lai dả.

Hựu nhứt Chẩn-mạng nhơn bán lão vò tử, bào 1 chau tuế Tốn-mạng minh-linh thủ danh yêm tử, chí 3 tuế thời Thần phu quận tọa ngủ viết.—Mạc danh yêm tử nghi cảnh danh khánh thọ kỳ hậu lão chủ 100 tuế thượng kiên.

Dĩ Chấn-mạng dắc Tốn Diên-niên hữu tử nhi hữu thọ dà.
Nhơn văn sư viết : Hài nhi sang đậu dạ khốc bà giả ? Thủ phu
phòng Táo khâu chi quyết dà, khả tương thủ Đóng-mạng tử.
Ư phụ mẫu thân sàng chi Tốn-phương xích cơ chi ngoạ tắc trù
phòn phòng chi hung nhí cặp dắc kiết hưu thiêm 1 tiều Táo dì
Táo khâu hướng Tốn tiệm nhủ mẫu thực chi dì trừ tạp Táo chi
hung kỳ hậu quá an thế chi vi p'ụ-mẫu giả. Bất-tri kỳ pháp nhí
ngộ tử dì (con) Thò tà kinh cam chủ chứng, bi tài.— Nhược
luận Tây-mạng hoài tắc nghi ư phụ mẫu thân sàng chi Tây-
phương ngoạ tắc kiết, nhí Đóng tắc hung dà. — Táo-khâu việc
nghi hướng Tây nhí hạp nhủ mẫu thực chi kiết. Dư thường
khuyên hưu (bạn) nhơn : Y-sỉ tri kỳ pháp dì trị tiều nhí đậu
sang chi loại thập hài cửu hươot (10 đúra chūra khỏi 9 đúra) bá
vô nhứt thất.— Thượng-dế hảo sanh chi đức quảng nhơn thế
tự thực ebi mỹ.— Tại ngò thường ốc tích âm đức ư minh minh
hậu nhơn tất xương, khởi tùng-tăng thủ lợi lộc hòi tai.

TẬT BỆNH

Chấn-mạng Táo-khâu phạm Đoài-hường tắc khai thấu, thò
huyết, thương phế, phúc cách chư chứng.— Phạm Cẩn tắc
dương mai, lâu độc, tỳ vị lợi ngược đổi khâu ác thư (ung thư)
Phạm Càn : Thương phế, thò huyết, khai thấu.— Phạm Khôn :
Nhược lợi, thang huyết, lâu bệnh.

TAI HỌA

Chấn-mạng phạm Đoài-phương, quý tử bất hiếu, tiền
thương tử-nữ, hậu thương trưởng-tử, trưởng-nữ, tiều-tỷ (cô)
tuyệt-tự, hưu khủng tự-ải. Nhược-nữ phạm thủ Chủ : Lao khai
bất tư thực hoặc lai lộ kiết giả hưu cứu.

Phạm Cẩn hưu Đông bắc huỳnh hủy (hoại) nhơn vu liêng
nhơn quang phi. Taurong quý tử, tiều bộc.

Phạm Càn-phương tiền thương lão phu (cha) hậu thương
trưởng-tử, lão bộc hưu tự tự-ải, thất tặc, hưu hỏa tai, bộc phi dào.

Phạm Khôn hưu Tây-Nam phương huỳnh hủy nhơn tuấn
tung phá tài hưu thê bất hòa, lão-mẫu bất an-ninh, liêm thương
mẫu thê, đại nǚ, lão tỳ (Cô bà).

HẾT PHẦN CUNG CHÁN

TỐN-MẠNG ĐỊNH CỤC

Tốn-mạng đắc Chánh Bắc Khảm Sanh-khí Táo hướng lai-lộ hữu 5 tử, đắc Khảm Phân phòng tu khảm phương việc đồng.— Đắc Đông hướng Chấn Diên-niên hữu 4 tử.— Đắc Nam mòn Ly Thiên-y an-trang hương hỏa, Táo hướng hữu 3 tử.— Nhược Đông-Nam Tốn phục-vì hữu nữ.— Phạm Đông bắc Cấn tuyệt mạng chủ: Sang độc, thương quý tử tuyệt tự.— Phạm Đoai Lục-sát chủ-ế ma đậu thương quý tử, nữ-nhi hữu 1 tử.— Phạm Khôn ngũ-quỷ thương trưởng-tử, trưởng nữ-nhi hữu 2 tử.— Phạm Càn họa hại thương trưởng-tử nhi chung vô tử.

HỘN-NHƠN

Tốn-mạng nhơn nghi phổi Khảm-mạng thê, Ly Chấn thứ chi.— Cầu hồn nghi an-trang Chấn-phương diệc thành phổi Càn họa hại thê nghi ải.

TỬ-TỨC

Tốn-mạng Táo khâu hướng Khảm hữu 5 tử,— Hướng Tốn phục-vì chỉ hữu-nữ.— Phạm Cấn thương quý tử tiêu bộc.

HÓA HẠI

Tốn-mạng phạm Cấn tiễn thương quý tử hậu tự bệnh yêu tuyệt.— Phạm Đoai nhơn mang quang phi thương quý tử, nữ Phạm Càn thương Lão phụ ải, thương trưởng-tử bộc nhơn, đại tử bất hiếu, mẫu thê lao tử thọ hào thê nhục, hựu Tây-Bắc phương hữu đại đầu hẫu hướng nhơn tuấn tụng đắc thắng thương tài.— Phạm Khôn mẫu thê thiếc tài, hựu mẫu tranh náo, phu thê bất hòa, thương mẫu thê cập đại tử, nữ, tức (*con đau*) lão tỳ hựu thất tặc, tỳ bộc đao khứ cập hỏa tai.

HẾT PHẦN CUNG TỐN

LY MẠNG ĐỊNH CỤC

Người mang Ly

Ly mạng đắc Chấn lại lô, Táo khâu hữu 5 tử.— Đắc Khảm Diên-niên hữu 4 tử.— Đắc Tốn Thiên-y hữu 2 tử.— Phạm Càn tuyệt mạng trưởng tử lao ẽ tuyệt tự. Phạm Cấn họa hại tiền thương quý tử, quý nữ hậu hữu 2 tử.— Phạm Khôn Lục-sát nhi thương trưởng tử, nữ hậu hữu 1 tử.— Nhược phạm tuyệt mạng phuơng Táo khâu, lai lô, tuy tử tai thiên lý chi ngoại (*dẫu con xa ngàn dặm*) việc ứng thương tử (*cũng ứng hại con*) tuyệt tự nhi tự thân việc bất thọ (*không sống già*).

HÔN NHƠN

Ly mạng phu nghi phổi Chấn mạng thê, phổi Tốn Khảm thứ kiết.— Cầu hôn nghi an trang khám phuơng diệc thành (*dè thành*).

TỬ TỨC

Ly mạng Táo khâu hướng Chấn hữu 5 tử.— Hướng Càn tuyệt tự.— Hướng Khảm 4 tử.— Hướng Tốn 3 tử.—

TẬT BỆNH

Ly mạng phạm Càn : Thương phế, khai thấu thõ huyết.— Phạm Khôn, nhược lợi, khước thủng.— Phạm Đoài, phế huy, khai thấu, đàm da, tám thống tồn mục.— Phạm Cấn, tiêu trường, ngứ khâu, dương mai, giương loạn, nhược lợi.— Trừ bệnh cụ y tiền pháp. (*Chữa bệnh theo cách nói trước*).

TAI HỌA

Ly mạng phạm Càn tai tuyệt hưu Tây bắt tranh đá phá đầu lưu huyệt. Lai lộ kiết đá bắt tử, thương phụ, cặp trưởng tử, đại bọc.— Nhược nữ mạng phạm chi thọ ông trách mạ lao dã (*riêng tôi mang chưởi*). Phạm Khôn tất náo phu thê bạt lục, Tày Nam huỳnh diện lão phụ (*bà*) tuấn tụng phá gia thương mẫu thê, đại tử, nữ, tức giả hung quái đa. Nhi Táo khầu hựu hưởng Khôn, cữu (*lâu*) tất tự hoạn độc được phụ nhơn phạm chi thọ ông trách mạ hựu hựu khước thủng thống tật.— Phạm Đoài thương mẫu thê thiếp, quý tử nữ, hựu thê thiếp tài, tiêu tỷ bộc đạo tài đào tầu, thất tặc hựu hỏa tai.— Phạm Cấn hựu Đóng bắc huỳnh đồng (*trẻ nhỏ*) tranh tụng phá tài, hựu thương thiếu nữ, tử, tỷ bộc.

HẾT PHẦN CUNG LY

KHÔN MẠNG ĐỊNH CỤC

Tuổi cung Khôn

Khôn mạng đắc Cửu sanh khi hưu 5 tử.— Đắc Càn Diên-niên hưu 4 tử.— Đắc Đoài Thiên-y hưu 3 tử.— Đắc Khôn Phục-vi chỉ hưu nữ.— Phạm Khảm tuyệt tử.

Hưu nhứt Khôn-mạng khách di Khảm-phương 1 niên già hoạn tử vong, gai thương hàng mạnh kinh, lợi đậu dỉ Khảm Thận đá.— Hựu nhứt quả phụ Khôn-mạng, Táo khầu hường Khảm 3 niên nội 2 tôn (*2 cháu*) nhược thủy.— Phạm Ly thương trung tử, nữ nhi hưu 2 tử.— Phạm Chấn trưởng tử thương dỉ hậu cảnh tuyệt tử (*cảnh già con chết hết*).— Phạm Tốn thương trưởng tử, trưởng nữ nhi hưu 2 tử.—

HƠN NHƠN

Khôn-mạng nghi phổi Cấn-mạng thê, Càn Đoài thứ kiết.
Cầu hôn nghi ■ an trang hương Càn diệc tựu (*dễ nén*).

TỬ TỨC

Khôn-mạng nhơn Táo khầu hương Cấn sanh-khi hữu 5 tử.
Hương Đoài Thiên-y hữu 3 tử.— Hương Càn Diên-niên 4 tử.

TẬT BỆNH

Khôn-mạng nam nữ phạm Ly hữu tam thống, đàm hỏa thô huyết dǎng chưng, dụng Đoài phương Thiên-y lai lộ trừ chi. Phạm Chấn Tốn hữu ngược lợi sang độc dǎng chưng.— Phạm Khảm tuyệt mạng, nam tắc thương hàn, ngược lợi, thận nhu, vò thó, nữ tắc bế kinh, huyết băng, lao ẽ, trừ bệnh khả dụng Thiên-y Đoài hương 5 nhụt kiến hiệu, 11 nhụt khởi sàng, nội ngoặt trừ căng.— (*5 ngày thấy mạnh, 11 ngày thấy rời khỏi giường nội tháng dứt bệnh*). Dụng niêm Diên Càn hương 25 nhụt kiến hiệu.— Khởi trang tuy hữu 3 phân toàn tật nhi Diên-niên hữu thó dả.— Táo hương Thiên-y tắc dụng lai lộ Diên-niên phương, như lai lộ Thiên-y tắc táo hương nghi dụng Diên-niên.— Dư phóng thủ (*hương Bếp Thiên-y thi đường đi lại hương Diên-niên, băng Bếp hương Diên-niên thi đường đi lại hương Thiên-y tuổi nào cũng thế*).

TAI HỌA

Khôn-mạng nhơn nhược phạm Khảm-phương tắc hữu đầu hà phong ba nịch tử đắng tai (*chết chìm*) hựu hư tồn thương trung tử hậu thương trưởng tử tuyệt tự tiêu hài (*con nứt nhở*) tắc mạng kinh phong bích yêu.— Phạm Ly tắc hữu nhơn mạng, quang phi hựu thê đậm loạn, thương thê thiếp, trung tử, nữ tứ, hựu đậm hỏa, tâm thống, trung tức ngô nghịch, nhược hữu mâu tắc vi trung nữ dỉ 1 gia chi niên tuế trưởng ấu phân trung, quý dâ.— Phạm Chấn hữu đắc thắng quang phi phá tài, trưởng tử bất hiếu, lão bộc bất nhân.— Hựu hữu 1 thiếp Khôn mạng nhơn, (*người thiếp mạng Khôn*) thiêm tạo Chấn phân phòng 1 gian.

Dư sự hướng y trở chi viết : (*Thầy cản ché hướng đó*). Thủ phương bất khả thiêm tạo, nhược tu tạo bất xuất 1 niên hậu (*không quá 1 năm*) nhử phụ (*cha của cô*) tất cáo nhử ngô nghịch.— Kỳ nhơn (*người đó*) bất tin thả viết : Ngô phụ (*cha tôi*) tố tánh ái ngã (*tánh ưu tôi*) nhi thảm ác ngô đê (*rất ghét em tôi thôi*) an hữu thủ sự cảnh thiêm tạo chi, vị cập kỳ niên, kỳ phụ (*cha*) quã cáo chi phá tài.

Kỳ nhơn hựu vấn sự viết : (*Người nợ hỏi thầy như vậy*). Bắc phương đại ốc ngả dục cư trú hà như? Sự viết : Bắc phương chi ốc tuy mỹ, nhì nhữ Khôn mệnh, phạm Khảm phương vị chi Tuyệt mạng.— Nghi tiên ư Khôn phương hoặc Cấn phương xuất hướng cư số nguyệt nhiên hậu phương tấn thủ đại ốc bất đắng vò tai vò họa nhi thả hữu phước hữu thọ. Kỳ nhơn hựu bất thính (*không nghe lời*) toại cư chi hậu quả niên dư nhì tử (*chết*).

Hựu 1 Khôn mạng tử tu Chấn phương ốc bị kỳ phu (*chồng nó*) trách mạ bất dì.— Sự hập chiếc chi nhi an. (*Bị chồng đánh mắng không nghe thầy sửa cải mà an*).

Nhược Khôn-mạng nam phạm Tốn-phương : Lão mâu thê thiếp thiếc tài, tỷ bộc đào lầu, thất tài hựu hỏa tai, thương mâu thê hựu thương đại tử, đại thê, đại túc.

HẾT PHẦN CUNG KHÔN

ĐOÀI MẠNG ĐỊNH CỤC

Tuổi mạng Đoài

Đoài-mạng đắc Càn-phương lai lợ. Táo hướng hữu 5 tử.
Cấn 4 tử.— Khôn 3 tử.— Đoài chỉ hữu nữ.

Phạm Chấn tuyệt mạng tắc tử ngược lợi kinh, cam tuyệt-tự

Phạm Tốn thương trưởng tử, nữ nhi hữu 2 tử.

Phạm Khâm thương trung tử, nữ nhi chung vô tử.

Phạm Táo hướng hung nhi thế (*hình-thế*) bất năng cải giả,
tắc ngã bất thực chi, hoặc già trung hữu hạp mạng giả thực
chi (*hungny Táo hung, không thể sửa đổi, thì chờ nên cam, hãy
để người nào trong nhà hạp mạng làm chủ lấy*).

Ngã tắc tạo thiêm tiêu Táo hoặc phong lư việc khả.— Chỉ
luận Táo khâu hướng, 3 phương kiết vi nghiệm.

HỘN NHƠN

Đoài-mạng nghi phổi Càn-mạng thê hữu 5 tử.— Phổi Cấn
Khôn thứ kiết. Cầu hôn nghi an trang Cấn-phương diệc thành
(*dẽ thành*).

TỬ TỨC

Đoài-mạng Đắc Càn thê hữu 5 tử.— Cấn 4 tử.— Khôn 3 tử.
Đoài chỉ hữu nữ.— Phạm Chấn tuyệt tự.

TẬT BỆNH

Đoài-mạng phạm Ly : Đoài hỏa, huyết quang đắng chứng
Phạm Chấn tồn mục, ngược lợi trạch thương yêu giai thủ túc.

Phạm Tốn ưu khôn thương mục, thương thủ túc.— Phạm
Khảm thương hàn ủy nhu đắng chứng, thê tắc kinh bể tiêu
sảng đắng chứng.— Giai nghi dụng Thiên-y Diên-niên phương
dỉ giải trừ chi tắc kiết.

TAI HỌA

Đoài-mạng phạm Chấn thương trường tử, bộc trạch thương
thủ túc, áp chỉ thiều an (*ngón tay*).

Hữu nhứt Đoài mạng phú ống thiêm tạo Chấn-phương đạt
đốc sổ gian.— 3 niên hậu 2 tồn giai tử tuyệt, dỉ hậu tự thân
việc tử (*sau chết tro troi 1 mình*).

Phạm Tốn hữu đồng nam trường thân á phu tuấn tụng
hoặc mẫu thân náo, tinh thê đậm hựu thương đại tử tồn mục
trạch thương thủ túc.

Phạm Ly chủ thất tài hỏa tai, thê thiếp thiếc tài, tỳ bộc
dào tầu hựu thê thiều náo thương phụ mẫu, trung nữ tỳ.

Phạm Khảm thường hữu đắc thắng quang phi (*hay có sự
thị phi đến quan lùng*) phá tài thủy tai, thương trung tử, nữ bộc,
nhược trung tử mang hạp trạch kiết phương tắc thương quý
tử (*có hại cho con giữa bằng con giữa hạp mang ắt hại con úi*).

Tương kiến nhứt doi mang phụ phạm Khảm-phương tắc
hữu huyết băng chi tật, trung tử nich tử (*con giữa chết chiri*).

HẾT PHẦN CUNG Đoài

PHÉP BẤM CUNG PHI

Muốn biết phi cung phải biết qua nước Tàu ngược giòng vài trăm năm trước. Năm Giáp Tý thuộc đời Vua nào? Thương Nguơn mãi đến năm Quý Hợi 60 năm là dứt, qua Giáp Tý kế đó thuộc đời Vua nào? là Trung Nguơn cũng 60 năm đến Quý Hợi, tiếp theo Giáp Tý thuộc Vua nào là Hạ Nguơn đủ 60 năm như 2 Nguơn trước. Rồi mới tính người đó sanh nhằm Nguơn nào mà khởi điểm, mới chuyền qua Lục Giáp đến con Giáp và tuổi của người đó nam hay nữ mới biết được cung gì.— Rất khó lòng tìm hiểu có ai chỉ cho ai? Nên dựa nhau lạm dụng cũng sanh lên mặt thầy truyền nối tiếp nhau, và nối tiếp nhau làm việc sai lầm bậy bạ, mất giá trị của môn này đi.

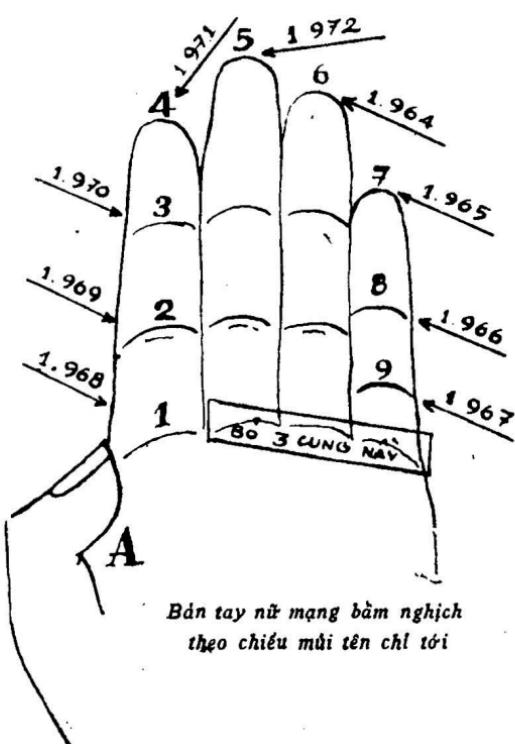
Từ nay soạn giả dựa theo luật thừa trừ của toán Pháp chế ra loại bấm gai là (**KIM-OANH phi cung**). Rất giản tiện chẳng cần tam Nguơn Lục Giáp chỉ chỉ miếng biết được người ta mấy tuổi, hoặc biết người ấy sanh năm mấy dương-lịch thì bấm được cung phi dễ dàng lệ như chớp.

Dẫu cho họ rắn mắt hỏi người sanh năm 1 Tây lịch hoặc người 5.679 tuổi cung gì? Dễ ợt mà không ai tinh thấu.

Bạn xem kỹ 2 bàn tay vể sau dây, sờ ngữa bàn tay trái lên bàn vừa đọc vừa xem hình vể bàn tay, vừa suy nghĩ vừa bấm lên tay mới mau hiều. Cùng sanh 1 năm mà cung phi của nam và nữ khác nhau, ví dụ : (năm Giáp Thìn 1964) nam cung Ly, nữ cung Càn. Nên phép bấm cho nam mạng khác cung vị nữ mạng, chỉ bấm nam thuận, nữ nghịch luôn luôn, (bấm thuận là bấm vòng thuận chiều kim đồng hồ đi, còn nghịch là ngược chiều lại).

Trong bàn tay dùng 9 vị trên 9 cung, vị nào đóng cung ấy nhất định (xem bàn tay về dưới đây) 9 cung từ cung Dần, Mèo, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, rồi luận lại cung Dần (*bỏ hẳn ba ngôi* : Hợi, Tỵ, Sứu ra). Còn gọi chín vị là : nhất Khảm nhì Khôn, tam Chấn, tứ Tốn, ngũ Trung, lục Càn, thất Đoài, bát Cấn, cửu Ly và vòng lại.— Bàn tay dưới đây ghi tắc : 1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9 (*xin đọc số 1 là nhất Khảm, số 2 là nhì Khôn v.v...*)

Khi nào ngó vào bàn tay mình biết liền chỗ nào là cung gì ! nói lệ càng hay.— Đây là bàn tay A nữ-mạng ghi sáng năm nào khởi tại cung này, theo mũi tên chỉ mỗi cung mỗi chục hết



tuổi chục tiếp luôn tuổi lẻ.— *Vi-dụ* : bà 43 tuổi cung gì ? Năm 1964 tại cung 6 là lụt Càn khởi 10 qua cung 5 là 20, cung 4 là 3 chục, cung 3 là 40 cung 2 là 41, cung 1 là 42 vòng qua cung 9 là 43, cung 9 là cửu Ly, bà ấy cung Ly.

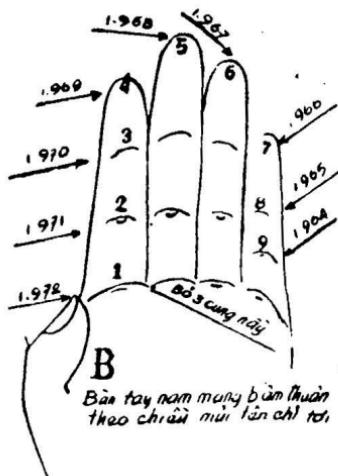
Đứa bé gái 3 tuổi cung gì ? Năm 1964 khởi 1 tại 6, 2 tại 5 thì 3 tuổi tại 4 là tứ Tốn. Bé gái cung Tốn. Bà 1.102 tuổi cung gì ? 1964 khởi 1 ngàn tại 6, 1 trăm tại 5 1 tuổi tại 4 và 2 tuổi tại 3 là tam Chấn. Bà ấy cung Chấn.

Trường hợp gấp số 9 bỏ nó ra khỏi tính dài giòng lối thôi.

Ví-dụ Người đàn bà 29 tuổi cung gì? Năm 1964 khởi 10 tại 6, 20 tại 5 là ngũ trung, không cần 9 tuổi, có tinh nó cũng vòng lại dù 9 ngã trung, chỉ nên nhớ cung ngũ trung trên đầu ngón tay giữa, đàn bà gấp cung đó là cung (*Cấn*) bằng đàn ông gấp cung đó là cung (*Khôn*). (*Xin nhớ năm Khôn, nữ Cấn tại ngũ trung*). Xem bàn tay trước thay mỗi năm khởi 1 cung dừng lầm lộn năm 1961 khởi tại 6, năm 1965 tại 7, mãi đến năm 1972 khởi tại 5, đến 1973 vòng lại cung 6 cứ thế luân tròn mãi.

Còn dưới đây là bàn tay B phi cung Nam-mạng.— Cung 9 cung, 9 vị, nhưng chờ khởi mỗi năm khác và bấm thuận theo

chiều kim đồng hồ đi. **Ví-dụ**: Ông 43 tuổi cung gì? Năm 1964, khởi 10 tại 9, 20 tại 1; 30 tại 2, 40 tại 3, 41 tại 4, 42 tại 5, 43 tại 6, là Lục càn, ông này cung *Càn*.— Hoặc hỏi đứa con trai 6 tuổi cung gì? Năm 1964 khởi 1 tại 9, 2 tại 1, 3 tại 2, 4 tại 3, 5 tại 4, 6 tại 5 là 5 trung, ngũ trung: Nam *Khôn*, nữ *Cấn*, em trai này cung *Khôn*.— Như vậy thì đàn ông năm 1964 thay phải khởi 10 tại 9, năm 1965 khởi 10 tại 8, năm 1966 khởi 10 tại 7, đến mãi năm 1972 khởi 10 tại 1, và 1973 khởi 10 giáp lại cung 9.— Cứ lần lượt mỗi năm mỗi cung đến 9 năm sẽ luân vòng trở lại.



mỗi cung đến 9 năm sẽ luân vòng trở lại.

TOÁN CUNG PHI NĂM SANH TÂY-LỊCH

Không cần lăm

Nên hiểu 2 điều nầy: Điều 1.— Cung phi tính 9 cung, từ cung 1 đến cung 5, mỗi cung trừ cho 6, số còn lại là cung biển của nó.— Còn từ 6 đến cung 9 thì trừ cho 15, số còn lại là cung biển của nó.

Cung 1 trừ 6 còn 5, số 5 là cung biển của cung 1,
Cung 2 trừ 6 còn 4, số 4 là cung biển của cung 2.
Cung 3 trừ 6 còn 3, số 3 là cung biển của cung 3.

Cung 4 trừ 6 còn 2, số 2 là cung biến của cung 4.

Cung 5 trừ 6 còn 1, số 1 là cung biến của cung 5.

Từ cung 6 trở lên là phải trừ 15 như vậy :

Cung 6 trừ 15 còn 9, số 9 là cung biến của cung 6.

Cung 7 trừ 15 còn 8, số 8 là cung biến của cung 7.

Cung 8 trừ 15 còn 7, Số 7 là cung biến của cung 8.

Cung 9 trừ 15 còn 6, Số 6 là cung biến của cung 9.

Cung biến ấy là cung phi đòn ông sắp tắc cho dẽ hiều
1 biến 5.— 2 biến 4.— 3 biến 3.— 4 biến 2.— 5 biến 1.— 6 biến 9.
7 biến 8.— 8 biến 7.— 9 biến 6.

Bởi nam nữ cùng sanh 1 năm mà 2 cung nam nữ khác nhau,
vẫn lại mỗi năm từ Tây-lịch năm 1 đến sau vẫn chế được cung
phi đòn bà mà thôi, nên phải dựa cung phi đòn bà biến ra
cung phi đòn ông.

Điều 2.— Phải biết cộng trừ theo phép thủ toán nhơn vậy.

Ví-dụ : Cộng thêm 4 vào năm 1964 như vậy : $4 + 1964$.

Khi làm phép thủ này gấp các số 9, bỏ số 9 ấy đi vì có cộng vào
cũng lại bỏ ra.— Cộng 4 với 1 là 5 với 6 là 11, trừ 9 còn 2, 2 với 4
là 6. Con số 6 này là cung Lục-Càn của đòn bà sanh năm 1964
và 6 biến 9 là cung Cửu Ly, Đòn ông sanh năm 1964. Khởi 10
tuổi tại 6 Càn cho đòn bà. Càn đòn ông khởi 10 tại cửu Ly.

Hồi năm 1 Tây-lịch đòn bà cung 5.— Qua năm 2 Tây-lịch
đòn bà cung 6.— Và cứ đó tiếp diễn lên mãi, mà năm Tây-lịch
vẫn di sau cung phi nữ mạng 4 bậc.

Cho nên chẳng luận năm nào bạn cứ thêm 4 vào năm Tây
lịch và cộng trừ theo toán nhơn, số còn lại là cung đòn bà tại
cung đó khởi 10 nghịch chiều đến tuổi họ tức là người cung
đó và cung đó biến sang cung đòn ông, từ đó khởi 10
thuận chiều đến tuổi ông ấy là cung phi đòn ông.

Ví-dụ : Năm 1990 làm thầy năm đó có cõi 22 tuổi đến
coi tuổi cung gì? Bạn cộng 4 vào năm đó như vậy : $4 + 1990 = 1994$
trừ bỏ 2 số 9 ra, thì còn 5 là ngũ trung. Băm 10 tại ngũ trung.
20 tại 4, 21 tại 3, 22 tại 2. Cõi ấy cung nhì là cung Khôn.

Như tính tuổi đòn ông năm đó đã cộng được 5, đòn bà 5,
biến 1, thì đòn ông sanh năm 1990 là cung Khảm, khởi 10
tại 1 di thuận chiều, 20 tại 2, 21 tại 3, 22 tại 4 là cựu cung Tốn.
— Hoặc tính cho ông 95 tuổi bỏ số 9 chục ra. Khởi 1 tại 1 Khảm,
2 tại 2 Khôn, 3 tại 3 Chấn, 4 tại 4 Tốn, 5 tại ngũ trung là năm
1990 ông đó 95 tuổi, cung Khôn.— Bạn tính thử phải người sanh
năm 438 Tây-lịch nam cung 5 trung, nữ cung 1 Khảm chẳng?

BÁT-TƯỢNG BÁT-QUÁI

Phải rành 8 tượng ấy, thấy tượng nào biết ngay là tượng gì. Mỗi tượng có 3 hào. Hào dương là nét liền như tượng Càn này :  là 3 hào dương liền lại.— Hào âm là nét đứt đôi như tượng Khôn này :  Là 3 hào âm.

8 tượng như sau đây :

-  Càn tam liêng Tây Bắc Tuất Hợi. (*3 hào liền*).
-  Khâm trung māng chánh Bắc ư Tý. (*Hào giữa liền*).
-  Cấn phúc bồn Đông Bắc Sứu Dần phương. (*Giống chậu áp*).
-  Chấn ngưỡng bồn chánh Đông ư Mèo. (*Giống chậu ngửa*).
-  Tốn hạ đoạn Đông Nam Thìn Tị. (*Hào hạ đoạn ra*).
-  Ly trung hư chánh Nam dương Ngọ. (*Hào trung hư*).
-  Khôn lục đoạn Tây Nam Mùi Thân. (*Dứt 6 đoạn*).
-  Đoài thượng khuyết Chánh Tây dương Dậu. (*Hào thượng khuyết*).

Hiểu như vầy rất dễ thuộc lòng. Ví-dụ : câu 1. Càn tam liêng Tây bắc Tuất Hợi.— Tượng Càn 3 hào liền thuộc hướng Tây bắc Tuất Hợi.— Nghe người ta nói hướng Hợi hoặc hướng Càn thì biết ngay là hướng Tây bắc. Các phương kia cũng nói hình tượng ra và ở về phương hướng nào v.v...

PHÉP BẤM TAY

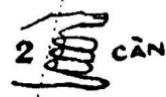
Bát cứ di đâu nội trong bàn tay, bạn vẫn biết dặng kiết hung họa phước của tuổi vợ chồng người ta hoặc quan hệ gì đến đứa con nào của họ, hoặc cũng do phương hướng nhà cửa Bếp nút gáy tai họa gì ? Hay là do mā mồ lâm lụy cho con cháu v.v... Nghe qua thật khó, nhưng soạn-giả chế ra một phương-pháp rất đơn-sơ mà rất linh-động hiển cho bạn dùng. Phải đem 8 tượng Bát-quái vào tay.

Bạn hãy dề ngửa bàn tay trái lên bàn vừa đọc trong này vừa tập theo các hình vẽ bàn tay sau đây :

Bỏ ngón tay cái và ngón út ra không dùng, chỉ lấy ngón tay trỏ làm hào thương, ngón tay giữa làm hào trung, ngón áp làm hào hạ, có lăng chấm dọc xuống giới-hạn như bàn tay số 1 này; Khi ngón tay nào bấm liền vào lăng giới hạn đó là hào dương liền, ngón nào mở ra là hào âm, nǎng lập bấm 3 ngón tay cho quen như người ta bấm nhịp kèn, nhịp quyền vậy. Bấm 3 hào thế nào là tượng gì cho thật quen mắt sau này dùng mới linh-dộng.



1o. — Càn tam liên là 3 hào liền bấm hết 3 ngón là 3 hào, vào giới-hạn như bàn tay số 2 này là Càn cung,



2o. — Khảm trung mǎng là hào trung liền, bấm hào giữa vào lăng giới hạn như bàn tay số 3 này là cung Khảm.



3o. — Cấn phúc quảng là chậu úp, bấm nội hào thương vào lăng giới hạn như bàn tay số 4 này là thành tượng Cấn.



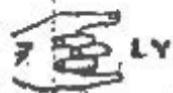
4o. — Chấn ngưỡng bồn (chậu ngữa) bấm nội hào hạ vào lăng giới hạn như bàn tay số 5 này thành tượng Chấn.



5o. — Tốn hạ đoạn (mở hào hạ) bấm 2 hào trên vào lăng giới hạn chừa hào hạ như bàn tay số 6 này thành tượng Tốn.

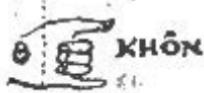


6o. — Ly trung hư (hào trung rời) Bấm chà hào trung là ngón giữa ra như bàn tay số 7 này thành tượng Ly.



LY

7o) — Khôn Lục đoạn, 3 hào rời cả, là cả 3 ngón mở dang ra lẳng giới hạn như bàn tay số 8 này là cung Khôn.



KHÔN

8o) — Đoài thương khuyết là hào thương khuyết, bấm chà hào thương dang ra như bàn tay số 9 này thành tượng Đoài.



DOEI

PHI CUNG KIẾT HUNG

Hãy nhuần nhâ bài này để bấm phi cung Bát-trạch, chẳng nên đem cung sanh hay cung phi Bát-tự Lữ-tài mà bấm theo bài này, là gây họa cho người ta.

Nhứt biến thương sanh-khi.— Nhì biến trung ngũ-quỷ, giao chiến.— Tam biến hạ Diên-niên phước-dức.— Tư biến trung Lực-sát, Du-hồn.— Ngũ biến thương họa-hại tuyệt-thề.— Lục biến trung Thiên-y.— Thất biến hạ tuyệt-mạng.— Bát biến trung Phục-vi qui-hồn.

Nhứt là lần 1.— Nhì là lần 2, đến bát là lần thứ 8.— Biến là dời lại thấy nó đang bấm liền thì mở ra, còn nó mở ra thì bấm liền vào gọi đó là biến. Biến thương là biến hào thương, biến trung là biến hào trung.— Biến hạ là biến hào hạ.— Mỗi lần biến là mỗi lần sanh ra tượng-khác, hãy để nguyên đờ mà biến nữa ; đến tuồi nào hay hướng nào minh đang tin xem thì dừng lại tất biết rõ kiết hung họa phước.

Ví-dụ 1 : 1 Người mang Càn nhà day hướng Chấn có hạp không ? bắt đầu ngửa tay tên bấm cung Càn của người xem, biến đến hướng Chấn của họ thi dừng lại.

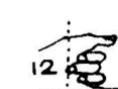
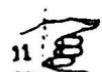
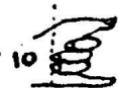
Ngửa tay lên bấm cung Càn như vậy. Và hô :

Nhứt biến thương sanh-khi.— Biến thương là biến hảo thương là ngón trỏ nó đang bấm liền vào gian giới hạn thì đổi lại là mở nó dang ra như bàn tay số 10 này.

Bây giờ tượng Càn biến thành tượng Đoài rồi dề nguyên Đoài hô tiếp nhì biến trung ngũ-quỷ, giao-chiến, biến trung là hảo trung là ngón tay giữa, thấy nó dang bấm vào thì mở dang ra như bàn tay số 11 này. Thành tượng Chấn, minh định xem thì minh biết người đó dang day hướng Chấn phạm Ngũ-quỷ, hoặc người đó cưới vợ cung Chấn phạm giao-chiến đều là hung.

Vi-dụ 2 : người mạng Khảm nhà day cửa hướng Ly thế nào ? Ngửa tay lên bấm cung Khảm biến đến cung Ly thì ngừng. Ngửa tay bấm cung Khảm như bàn tay số 12 này. Bắt đầu hô : Nhứt biến thương sanh-khi. Biến thương là hảo thương là ngón trỏ này dang ra thì bấm vào lồng giới hạn như bàn tay số 13 này. Thấy là nó biến thành cung Tố dề nguyên mà hô tiếp. Nhì biến trung ngũ-quỷ, giao-chiến, biến trung là thay đổi hảo trung là ngón giữa nó dang bấm vào thì mở dang ra như bàn tay số 14 này. Thấy nó biến thành cung Cấn dề nguyên mà hô tiếp : Tam biến hạ Diên-niên, Phước-đức là lần thứ ba biến hảo hạ là đổi ngón áp, hiện nó dang mở ra thì bấm vào như bàn tay số 15 này. Bây giờ nó biến thành cung Ly mà minh vừa định xem và đã đến câu : Diên-niên Phước-đức này, tức là người này dùng hướng Ly dặng Diên-niên hoặc cưới vợ Cung Ly dặng Phước-đức đều tốt.

Giờ thì bấm suốt thủ cung Cấn đủ 8 cung coi thế nào ? Đè ngửa tay lên bấm cung Cấn phúc quãng là hình chậu úp như bàn tay số 16 này là bấm nội

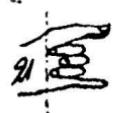
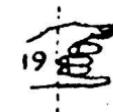
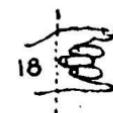
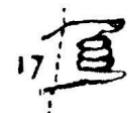


ngón trỏ vào chừa 2 ngón nọ rồi bắt đầu hò ; Nhứt biến thượng sanh-khí, ngón trỏ dang bấm vào thì mở ra thành tượng Khôn như bàn tay số 17 này : Đề nguyên cung Khôn mà hò tiếp nhì biến trung ngũ-quỷ, giao-chiến, biến trung là ngón giữa thấy nó dang dang ra thì bấm vào lồng giới hạn sẽ biến thành tượng Khảm trung măng là hào giữa liền như bàn tay số 18 này, hò tiếp tam biến hạ Diên-niên, phuộc-đức, lần thứ 3 biến hạ là hào hạ là ngón áp hiện dang ra thì bấm vào lồng giới hạn sẽ trở thành tượng Đoài như bàn tay số 19 này, Hò tiếp tứ biến trung Lục-sát Du-hồn, biến trung là ngón giữa tượng Đoài dang bấm vào thì mở ra, trở thành tượng Chấn ngưỡng hồn như bàn tay số 20 này. Hò tiếp ngũ biến thượng Họa-hại Tuyệt thê, biến thượng là ngón tay trỏ tượng Chấn dang mở ra thì bấm lại trở thành tượng Ly như bàn tay số 21 này. Hò tiếp Lục biến trung Thiên-y, trung là hào giữa, ngón giữa tượng Ly mở ra thì bảy giờ bấm vào giới hạn sẽ thành tượng Càn như bàn tay số 22 này. Hò tiếp Thất biến hạ tuyệt mạng, hạ là hào hạ ngón áp tượng Càn đang bấm vào thì mở ra trở thành tượng Tốn hạ đoạn như bàn tay biến số 23 này. Hò tiếp bát biến trung Phục-vì, Quy-hồn.

Lần thứ 8 biến trung là ngón tay giữa là hào trung của tượng Tốn đang bấm vào thì mở ra thành tượng Cấn, là tượng ban đầu.

Khởi sự tập bấm mỗi tượng di suốt 8 câu, nhuần tượng này bấm tượng khác, huờn lúc nào tập lúc đó tắt đèn sấp ngù cũng tập có thất công việc gì đâu ?

Phải nhớ biến theo thứ tự, bắt cứ cung nào biến đến lần thứ 8 thì huờn trở lại cung đó là đúng.— Khởi đầu bấm cung chồng biến đến cung vợ thì ngừng.— Hoặc bấm cung chủ nhà biến đến cung phương hướng.— Hoặc biến từ người thác đến trách mợ người thác là đúng.



Sau đây nói rõ các chứng bệnh tật trong 8 bài từ Càn-mạng
định cục đến Đoài-mạng định cục theo thứ tự A B C...

A.— Lá ám á : đớ lưỡi.— Ám lao kiếp : Đờn bà lao huyết.—
— Ám nhơn : Người tuỗi Ám : Sửu, Mão, Tị, Mùi, Dậu, Hợi.

B.— Bạo bệnh : Bệnh phát dữ.— Bạo tốt : Chết yêu.— Bệnh
toàn : hết bệnh.

C.— Cam : Nha-cam.— Chiêu thời-khi : Trời độc nhiễm
dịch-tả.— Chư tật : Các chứng bệnh tật.— Chứng chẩn ung độc:
chứng ung độc.

D.— Di-tinh : Mộng dâm-dục : Di-trược : Huyết bạc, dương
mai, tim-la. Giương loạn: mọc loạn,

E.— Đại trạch phong tử : Bệnh phong lúc có thai.— Đàm
hỏa: nóng quá có đàm.— Đàm Lục : đàm lên.— Đầu bà : Sóng
rạch.— Đầu lợi : Trái và ĩa.— Đầu thống : nhứt đầu.— Điều-ải
dao thương : Bệnh hậu, yêu.

H.— Hoài thai : Có chữa.— Hoạn bệnh thô diệt : Bệnh ẻo
uột măi,— Hoạn phong ; Bệnh phong lùi-xùi ngoài da.— Huyết
trạch : Sanh trong tháng máu huyết bệnh.— Huyết quang :
máu me.

Huỳnh-su : Ốm vàng.— Hư nhược : suy yếu.— Huyết
băng : bệnh băng huyết.

K.— Khái thấu: Ho hen.— Khước sang: Ghé lở ngoài da.—
Khước thủy: Phù thũng sưng minh.— Kinh: Nóng làm kinh. Kinh
bể : Làm bể.— Kinh kỳ dinh trở : Có kinh không chứng đồi.

L.— Lao ế : Yếu hơi ợ ngược ở cổ.— Lao-khai : Ho lao.
— Lao-siềng : bệnh lao và siềng.— Lậu bệnh : Đau lậu.
— Lậu độc : Bệnh sung-độc.— Lị : bệnh ĩa.— Lợi tật : ĩa kiết.
lợi ngược : ĩa và ói.— Lăng-trương : Bệnh di chổng gây.

M.— Ma chán: Bang mọc như mè.— Ma dậu : Đau trái ma
phong ám : Phong như mè lăn không trồ được.— Mạng kinh :
Làm kinh.— Mạng kinh phong bích yêu: Trúng thực làm
kinh.— Mục tật : Hư con mắt.

N.— Nặng hoán đẳng chứng : Biến sanh dù chứng.— Náo thang tỳ : Lòng ốc sổ mũi.— Ngũ khẩu : Bệnh bất trị, hả miệng không ngậm được.— Ngược tật : Bệnh rét.— Nhẫn manh . Mù mắt.— Nhiễm thời ôn: Nhiễm dịch-tả trời độc.— Nhược thủy: tiêu ít.

P.— Phế khí : Đau phổi.— Phế nám: Nám phổi.— Phong lao : Bệnh phong lao — Phong bệnh : Bệnh phong.— Phong cuồng : Nỗi cơn, Phi oanh : Sưng ngang cổ, lưng v.v.. Phúc cách : Sinh bụng.

S.— Sang độc : Tim-la.— Sang đậu : Ghẻ mọc mụn do nọc trái còn lại.— Sanh độc : Sanh chứng độc.

T.— Tả : ĩa. — Tật hoạn : Chứng bệnh hậu.— Tâm th้อง: Đau lồng ngực, đau tim.— Tào hình : No ruột.— Tế phong : Phong lúc. Tha phong sang tật : Phong ghẻ lở.— Thận nhu : yếu thận. Thất nữ : Gái mất nết.— Thang huyết : Huyết nóng sanh đậu.— Thồ-huyết : Súc huyết.— Trống tật : Đau tức.— Thương-hàn : Chứng cảm.— Thương-phế : Phổi bị hư.— Thương phong : Cảm phong nặng.— Thương thủ túc : Đau tay chân.— Tiêu-sảng : Hư thai.— Tồn mụn : Đau mắt.— Ty trệ : Đau bao tử.

U.— Uỷ nhu đẳng chứng : Các chứng suy lao.

X.— Xích : Bạch đái hạ. Huyết điểu, huyết bạch. (đàn bà).

Xin lưu ý : Quyền sách nhỏ này, càng chuyên cần dùng kinh nghiệm nhều năm, càng rộng thêm kiến văn và ý thức cao sâu mầu-nhìem, càng ưa thích không nham.— Nếu bạn tin rằng soạn-giả không quảng cáo rườm-rà như 1 vài cuốn sách mua về xem vài lượn là đã chán nản mà vứt đi.— Thì bạn nên mua dù bộ (**KIM-OANH-KÝ**). Mỗi cuốn có giá trị đặc-bệt riêng một mòn.— Cuốn 3 thì xem về các cuộc hôn nhơn, cuốn 4 xem về các cuộc tạo-tác.

Một bộ liên-quang nhau cuốn này giúp 1 tài-liệu thêm cho cuốn nọ mới được đầy đủ hơn.

THÁI-KIM-OANH

NĂM THÁNG NGÀY TIẾT THÂU NGẮN

Sau đây soạn-giả lập thành năm tháng ngày tiết thâu ngắn từ năm 1.898 đến năm Bính-ngô 1.966 cộng 68 năm để giúp thêm tài-liệu cho bạn xem mới dám chắc người ta tuổi gì ? Mời đoán là cùng gì để chọn hòn nhơn và tạo-tác hoặc xem số mặng v.v...

Ví-dụ : Trương 91 kể đây : Phần trên đó là năm (1898) Mậu-Tuất nhuần, sao ngưu kim ngưu.— Bạn xem kĩ hàng trên hết, nơi cột 1 dề 22-1 Tây-lịch, nhằm ngày mùng 1 tháng 1 Âm-lịch nơi cột 2, tháng thiếu ghép chữ T. Tháng đủ ghép chữ Đ. Nhuần ghép chữ N.— Cột 3 dề giáp Thân. Cột 4 quỷ : nghĩa là ngày 1 tháng 1 là ngày giáp Thân sao quỷ.— Như vậy từ cột 1, 2, 3, 4, dề toàn theo ngày mùng 1 Âm-lịch cả.— Cột 5 ghi ngày 14 lập Xuân (1 vị) là kè từ 14 tháng giêng trở đi mới tính là tháng giêng sao Vị, những người sanh từ 14 tháng giêng trở đi mới tính là tuổi Mậu-Tuất, còn ai sanh trước ngày đó là từ ngày 13 trở lại phải tính là tuổi Đinh Dậu không phải tuổi Tuất và cứ năm đó cột 6 dề : 24 Lập Xuân (1 giác). Là từ ngày 24 tháng chạp đã tới tiếc Lập Xuân là tính tháng giêng cho năm mới, ai tính sành từ 24 này trở đi phải tính tuổi Hợi, không phải Tuất nữa.— Đừng nghe lời lấy tuổi của năm chưa mà không rõ căn là sai. Đến đây chắc bạn tìm ra, bạn sanh đúng tuổi gì ? Sanh ngày gì ? Sao gì ? Miễn biết sanh ngày mấy tháng mấy lật tới năm đó thấy dề tháng đó mùng 1 ngày gì ? Sao gì ? Cứ đó phăng tới và biết luôn ngày Tây-lịch. Biết sanh năm đó sao gì ? Tháng đó sao gì ?

Bạn hãy quang phỏng nó chờ tướng là chuyện thường.

1898.— Mậu-Tuất Nhuần 2 tháng 3 Ngưu-kim-Ngưu : con trâu

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
22-1	1-Đ Giáp-Thân	Quỷ	14 Lập-xuân (1 Vị	28 Vũ-thủy
21-2	2-T Giáp-Dần	Tinh	15 Kinh-trập (2 Mão	28 Xuân-phân
22-3	3-Đ Quý-Vi	Trương	15 Thanh-minh (3 Tán	30 Cốc-vũ
21-4	3-NT Quý-Sửu	Chấn	15 Lập-hè (4 Ch谕	
20-5	4-Đ Nhâm-Ngũ	Giác	2 Tiêu-mãng	18 Mang-chưởng (5 Sâm
19-6	5-Đ Nhâm-Tý	Đè	3 Hẹ-chí	19 Tiêu-thủy (6 Tinh
19-7	6-T Nhâm-Ngũ	Tâm	5 Đại-thứ	20 Lập-thu (7 Quý
17-8	7-Đ Tân-Hợi	Vỹ	7 Xứ-thứ	23 Bạch-lộ (8 Liễu
16-9	8-T Tân-Tị	Đầu	8 Thu-phân	23 Hàn-lộ (9 Tinh
15-10	9-Đ Canh-Tuất	Ngưu	9 Sương-gián	24 Lập-đông (10 Trương
14-11	10-T Canh-Thìn	Hư	9 Tiêu-tuyệt	24 Đại-tuyệt (11 Dực
13-12	11-Đ Kỷ-Dậu	Nguy	10 Đông-chí	24 Tiêu-hàn (12 Chấn
12-1				24 Lập-xuân (1 Giác
1.899	12-T Kỷ-Mão	Bích	9 Đại-hàn	Từ 24 này tín tháng (1 thuộc sao Giác

1899.— Năm Kỷ-Hợi sao Nữ-thò-Bức : con voi

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
10-2	1-Đ Mậu-Thân	Khuê	10 Vũ-thủy	25 Kinh-trập (2 Cang
12-3	2-T Mậu-Dần	Vị	10 Xuân-phân	25 Thanh-minh (3 Đè
10-4	3-Đ Đinh-Vi	Mão	11 Cốc-vũ	27 Lập-hè (4 Phong
10-5	4-T Đinh-Sửu	Ch谕	12 Tiêu-mãng	28 Mang-chưởng (5 Tâm
8-6	5-Đ Đinh-Ngũ	Sâm	14 Hẹ-chí	30 Tiêu-thứ (6 Vỹ
8-7	6-T Bính-Tý	Quỷ	15 Đại-thứ	
6-8	7-Đ Ất-Tị	Liễu	3 Lập-thu (7 Cơ	18 Xứ-thứ
5-9	8-Đ Ất-Hợi	Trương	4 Bạch-lộ (8 Đầu	19 Thu-phân
5-10	9-T Ất-Tị	Chấn	4 Hàn-lộ (9 Ngưu	19 Sương-gián
3-11	10-Đ Giáp-Tuất	Giác	5 Lập-đông (10 Nữ	20 Tiêu-tuyệt
3-12	11-T Giáp-Thìn	Đè	5 Đại-tuyệt (11 Hư	20 Đông-chí
1-1			6 Tiêu-hàn 12 (Nguy	
1.900	12-Đ Quý-Dậu	Phòng	Từ mùng 6 tín tháng 12 sao Nguy	20 Đại-hàn

CHÚ-Ý : Năm Nhuần 13 tháng, tháng Nhuần thiếu 3 N-T tháng dù 3 Đ. (thiếu T, dù Đ).

1900.— Năm Canh-Tý Nhuần 2 tháng 8, sao Hư-nhựt-Thứ : chuột

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
3-1	1-T Quỷ-Mão	Vỷ	5 Lập-xuân (1 Thất)	20 Vũ-thủy
1-3	2-Đ Nhâm-Thân	Cơ	6 Kinh-thập (2 Bích)	21 Xuân-phân
3-1-3	3-T Nhâm-Dần	Ngưu	6 Thanh-minh (3 Khuê)	21 Cốc-vũ
29-4	4-T Tân-Vi	Nữ	8 Lập-hạ (4 Lâu)	23 Tiểu-mãng
28-5	5-Đ Canh-Tý	Hư	10 Mang-chuồng (5 Vị)	26 Hạ-chí
27-6	6-T Canh-Ngưu	Thất	11 Tiểu-thứ (6 Mão)	27 Đại-thứ
26-7	7-Đ Kỷ-Hợi	Bích	14 Lập-thu (7 Tất)	30 Xứ-thứ
25-8	8-Đ Kỷ-Tị	Lâu	15 Bạch-lộ (8 Chúy)	30 Thu-phân
24-9	8N-T Kỷ-Hợi	Mão		16 Hán-lộ (9 Sâm)
23-10	9-Đ Mậu-Thìn	Tất	Mùng 3 sương-gián	17 Lập-đông (10 Tinh)
22-11	10-Đ Mậu-Tuất	Sâm	2 Tiểu-tuyệt	16 Đại-tuyệt (11 Quý)
22-12	11-T Mậu-Thìn	Quỷ	1 Đông-chí	16 Tiểu-hàn (12 Liễu)
22-1-	12-Đ Đinh-Dậu	Liễu	2 Đại-hàn	16 Lập-xuân (1 Tinh)
1901				Từ 16 tết tháng giêng sao Tinh

1901.— Năm Tân-Sửu sao Nguy-nguyệt-Yến : én

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
19-1	1-T Đinh-Mão	Trương	1 Vũ-thủy	16 Kinh-thập (2 Trương)
20-3	2-Đ Bính-Thân	Dực	3 Xuân-phân	18 Thanh-minh (3 Dực)
19-4	3-T Bính-Dần	Giác	3 Cốc-vũ	18 Lập-hạ (4 chấn)
18-5	4-T Ất-Vi	Can	5 Tiểu-mãng	20 Mang-chuồng (5 Giác)
16-6	5-Đ Giáp-Tý	Đê	7 Hạ-chí	23 Tiểu-thứ (5 Can)
16-7	6-T Giáp-Ngưu	Tâm	7 Đại-thứ	24 Lập-ihu (7 Đê)
14-8	7-Đ Quý-Hợi	Vỷ	11 Xứ-thứ	26 Bạch-lộ (8 Phòng)
13-9	8-T Quý-Tị	Đầu	12 Thu-phân	27 Hán-lộ (9 Tâm)
12-10	9-Đ Nhâm-Tuất	Ngưu	13 Sương-gián	28 Lập-đông (10 Vỷ)
11-11	10-Đ Nhâm-Thìn	Hư	13 Tiểu-tuyệt	28 Đại-tuyệt (11 Cơ)
11-12	11-Đ Nhâm-Tuất	Thất	12 Đông-chí	27 Tiểu-hàn (12 Đầu)
10-1-02	12-T Nhâm-Thìn	Khuê	12 Đại-hàn	28 Lập-xuân (1 Ngưu)

1902.— Năm Nhâm-Dần sao Thất-hỏa-Tru : heo

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
8-2	1-Đ Tân-Dậu	Lâu	12 Vũ-thủy	27 Kinh-trập (2 Nữ)
10-3	2-T Tân-Mão	Mão	12 Xuân-phân	28 Thanh-minh (3 Hư)
8-4	3-Đ Canh-Thân	Tất	14 Cốc-vũ	29 Lập-hạ (3 Nguy)
8-5	4-T Canh-Dần	Sâm	15 Tiêu-mãng	
6-6	5-T Kỷ-Vị	Tinh	2 Mang-chưởng	17 Hạ-chí (5 Thất)
5-7	6-Đ Mậu-Tý	Quỷ	4 Tiêu-thứ (6 Bích)	19 Đại-thứ
4-8	7-T Mậu-Ngô	Tinh	5 Lập-thu (7 Khuê)	21 Xứ-thứ
2-9	8-Đ Đinh-Hợi	Trương	7 Bạch-lộ (8 Lâu)	23 Thu-phân
2-10	9-T Đinh-Tị	Chấn	8 Hành-lộ (9 Vị)	23 Sương-gián
3-1-10	10-Đ Bính-Tuất	Giác	9 Lập-dông (10 Mão)	24 Tiêu-tuyệt
3-0-11	11-Đ Bính-Thìn	Đê	9 Đại-tuyệt (11 Tất)	24 Đóng-chí
3-0-12	12-Đ Bính-Tuất	Tâm	8 Tiêu-hàn (12 Chủy)	23 Đại-hàn.

1903.— Năm Quý-Mão Nhuần 2 tháng 5 Bích-thủy-Du : rái

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
29-1	1-T Bính-Thìn	Cơ	8 Lập-xuân (1 Sâm)	23 Vũ-thủy
27-2	2-Đ Ất-Dậu	Dậu	9 Kinh-trập (2 Tinh)	24 Xuân-phân
29-3	3-T Ất-Mão	Nữ	9 Thanh-minh (3 Quỷ)	24 Cốc-vũ
27-4	4-Đ Giáp-Thân	Hư	11 Lập-hạ (4 Liễu)	26 Tiêu-mãng
27-5	5-T Giáp-Dần	Thất	11 Mang-chưởng (5 Tinh)	27 Hạ-chí
25-6	5-N-T Quý-Vị	Bích	14 Tiêu-thứ (6 Trương)	
24-7	6-Đ Nhâm-Tý	Khuê	1 Đại-thứ	17 Lập-thu (7 Dực)
23-8	7-T Nhâm-Ngô	Vị	2 Xứ-thứ	18 Bạch-lộ (8 Chấn)
21-9	8-T Tân-Hợi	Mão	4 Thu-phân	19 Hành-lộ (9 Giác)
20-10	9-Đ Canh-Thìn	Tất	5 Sương-gián	20 Lập-dông (10 Can)
19-11	10-Đ Canh-Tuất	Sâm	5 Tiêu-tuyệt	20 Đại-tuyệt (11 Đê)
19-12	11-T Canh-Thìn	Quỷ	5 Đóng-chí	20 Tiêu-hàn (12 Phong)
17-1-			5 Đại-hàn	20 Lập-xuân (1 Tâm)
1904	12-Đ Kỷ-Dậu	Liễu		Từ 20 phải tính tháng 1 năm mới và tháng 1 là sao Tâm

1904.— Năm Giáp-Thìn : Khuê-mộc-Lang : chó đồng

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
16-2	1-Đ Kỷ-Mão	Trương	5 Vũ-thủy	20 Kinh-trập (2 Vỹ
17-3	2-Đ Kỷ-Dậu	Chấn	5 Xuân-phân	20 Thanh-minh (3 Cơ
16-4	3-T Kỷ-Mão	Can	5 Cốc-vũ	21 Lập-hạ
15-5	4-Đ Mậu-Thân	Đê	7 Tiêu-mãng	22 Mang-chưởng (5 Ngưu
14-6	5-T Mậu-Dần	Sâm	9 Hẹ-chí	24 Tiêu-thủ (6 Nữ
13-7	6-T Đinh-Vi	Vỹ	11 Đại-thủ	27 Lập-thu (7 Hư
11-8	7 Đ Bính-Tý	Cơ	12 Xử-thủ	29 Bạch-lộ (8 Nguy
10-9	8-T Bính-Ngưu	Ngưu	14 Thu-phân	
9-10	9-T Ất-Hợi	Nữ	1 Hành-lộ (9 Thất	16 Sương-gián
7-11	10-Đ Giáp-Thìn	Hư	2 Lập-dồng (10 Bích	17 Tiêu-tuyết
7-12	11-Đ Giáp-Tuất	Thất	1 Đại-tuyết (11 Khuê	16 Đông-chí
6-1-05	12-T Giáp-Thìn	Khuê	1 Tiêu-hàn (12 Lâu	16 Đại-hàn

1905.— Năm Ất-Tỵ sao Lâu-kim-Cầu : chó

Â-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
4-2	1-Đ Quý-Dậu	Lâu	1 Lập-xuân (1 Vị	16 Vũ-thủy
6-3	2-Đ Quý-Mão	Mão	1 Kinh-trập (2 Mão	16 Xuân-phân
5-4	3-T Quý-Dậu	Chuddy	1 Thanh-minh (3 Tắt	17 Cốc-vũ
4-5	4-Đ Nhâm-Dần	Sâm	1 Lập-hạ (4 Chuddy	19 Tiêu-mãng
3-6	5-Đ Nhâm-Thân	Quỷ	5 Mang-chưởng (5 Sâm	20 Hẹ-chí
3-7	6-T Nhâm-Dần	Tinh	6 Tiêu-thủ (6 Tinh	21 Đại-thủ
1-8	7-T Tân-Vi	Trương	7 Lập-thu (7 Quỷ	24 Xử-thủ
3-0-8	8-Đ Canh-Tý	Dực	10 Bạch-lộ (8 Liễu	26 Thu-phân
2-9-9	9-T Canh-Ngưu	Giác	11 Hành-lộ (9 Tinh	26 Sương-gián
2-8-10	10-Đ Kỷ-Hợi	Can	2 Lập-dồng (10 Trương	27 Tiêu-tuyết
2-7-11	11-Đ Kỷ-Tị	Phòng	12 Đại-tuyết (11 Dực	26 Đông-chí
2-6-12	12-Đ Kỷ-Hợi	Vỹ	12 Tiêu-hàn (12 Chấn	26 Đại-hàn

1906.— Năm Bính-Ngũ Nhuần 2 tháng 4, Vị-thô-Trì : chim trĩ

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
25-1	1-T Kỷ-Tị	Đầu	12 Lập-xuân (1 Giác	26 Vũ-thủy
23-2	2-Đ Mậu-Tuất	Ngưu	12 Kinh-trập (2 Can	27 Xuân-phân
25-3	3-Đ Mậu-Thìn	Hư	13 Thanh-minh (3 Đê	27 Cốc-vũ
24-4	4-T Mậu-Tuất	Thất	13 Lập-hạ (4 Phong	29 Tiểu-mãng
23-5*	4-NĐ Đinh-Mão	Bích	15 Mạng-chuồng (5 Tâm	
22-6	5-T Đinh-Dậu	Lâu	1 Hẹ-chí	17 Tiểu-thứ (6 Vỵ
21-7	6-Đ Bính-Dần	Vị	4 Đại-thứ	19 Lập-thu (7 Cơ
20-8	7-T Bính-Tân	Tất	5 Xử-thứ	20 Bạch-lộ (8 Đầu
18-9	8-Đ Át-Sửu	Chủy	7 Thu-phân	22 Hà-lộ (9 Ngưu
18-10	9-T Át-Vi	Tinh	7 Sương-gián	22 Lập-dông (10 Nữ
16-11	10-Đ Giáp-Tý	Quỷ	8 Tiểu-tuyệt	23 Đại-tuyệt (11 Hư
16-12	11-T Giáp-Ngũ	Tinh	8 Đông-chí	22 Tiểu-hàn (12 Nguy
14-1-07	12-Đ Quý-Hợi	Trương	8 Đại-hàn	23 Lập-xuân (1 Thủ).

1907.— Năm Đinh-Vi : Mão-nhứt-Kê : gà

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
13-2	1-T Quý-Tị	Chân	8 Vũ-thủy	23 Kinh-trập (2 Bích
14-3	2-Đ Nhâm-Tuất	Giác	9 Xuân-phân	24 Thanh-minh (3 Khuê
13-4	3-T Nhâm-Thìn	Đê	9 Cốc-vũ	25 Lập-hạ (4 Lâu
12-5	4-Đ Tân-Dậu	Phong	11 Tiểu-mãng	27 Mạng-chuồng (5 Vị
11-6	5-T Tân-Mão	Vỵ	12 Hẹ-chí	28 Tiểu-thứ (6 Mão
10-7	6-Đ Canh-Thân	Cơ	15 Đại-thứ	
9-8	7-Đ Canh-Dần	Ngưu	1 Lập-thu (7 Tất	16 Xử-thứ
8-9	8-T Canh-Dần	Hư	2 Bạch-lộ (8 Chủy	17 Thu-phân
7-10	9-Đ Kỷ-Sửu	Nguy	2 Hán-lộ (9 Sâm	18 Sương-gián
6-11	10-T Kỷ-Vi	Bích	3 Lập-dông (10 Tinh	18 Tiểu-tuyệt
5-12	11-Đ Mậu-Tý	Khuê	4 Đại-tuyệt (11 Quỷ	19 Đông-chí
4-1-08	12-T Mậu-Ngũ	Vị	4 Tiểu-hàn (12 Liễu	18 Đại-hàn

1908.—Năm Mậu-Thân Tát-nguyệt-Ô : con quạ.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
2-2	1-Đinh-Hợi	Mão	4 Lập-xuân giờ Ngọ (1 Tinh)	19 Vũ-thủy giờ Dau
3-3	2-T Đinh-Tị	Chửy	4 Kinh-trập - Mèo (2 Trương)	19 Xán-piâ - Tân
1-4	3-T Bính-Tuất	Sâm	5 Thanh-minh - Ngọ (3 Dực)	20 Cốc-ù - Tuất
30-4	4-Đ Át-Mão	Tinh	7 Lập-hạ - Mèo (4 Chấn)	22 Tiêu-mãng - Tuất*
30-5	5-Đ Át-Dậu	Lieu	8 M-ch - Ngọ (5 giác)	24 Hẹ-chí - Dần
29-6	6-T Át-Mão	Trương	9 Tiêu-thù - Hợi (6 Can)	25 Đẹ-thứ - Thảo
28-7	7-Đ Giáp-Thân	Dực	12 Lập-thu - Thủ (7 Đê)	27 Xứ-thứ - Hợi
27-8	8-T Giáp-Dần	Giác	13 Bạch-lệ - Tị (8 Phòng)	28 Thu-phân - Tuất
25-9	9-Đ Quý-Mùi	Can	15 Hàn-lệ - Sưu (9 Tâm)	30 Sương-giáo - Dần
25-10	10-Đ Quý-Dậu	Phòng	15 Lập-thu - Dần (10 Vỹ)	30 Tiêu-tuyệt - Sưu
24-11	11-T Quý-Mùi	Vỷ	14 Đại-tuyệt-Tuất (11 Cơ)	29 Đông-chí - Mùi
23-12	12-Đ Nhâm-Tý	Cơ	15 Tiêu-hàn-Mèo (12 Đầu)	30 Đại-hàn - Tý

1909.—Năm Kỷ-Dậu Nhuần 2 tháng 2 : Chửy-hỏa-Hầu : con khỉ

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
22-1	1-T Nhâm-Ngũ	Ngưu	14 Lập-Xuân giờ Dậu (1 Ngưu)	29 Vũ-thủy giờ Mùi
20-2	2-Đ Tân-Hợi	Nữ	15 Kinh-trập - Mùi (2 Nữ)	30 Xuân-phân - Mùi
22-3	2-N-T Tân-Tị	Nguy	15 Thanh-minh - Dậu (3 Hư)	
20-4	3-T Canh-Tuất	Thất	2 Cốc-vũ - Sưu	17 Lập-hạ - Dậu (4 Nguy)
19-5	4-Đ Kỷ-Mão	Bích	4 Tiêu-mãng - Tị	19 Mang-ch - Thủ (5 Tất)
18-6	5-T Kỷ-Dậu	Lâu	5 Hẹ-chí - Hợi	20 Tiêu-thù - Mùi (6 Bích)
17-7	6-Đ Mậu-Dần	Vị	7 Đại-thứ - Dần	22 Lập-thu - Thủ (7 Khuê)
16-8	7-T Mậu-Thân	Tát	9 Xứ-thứ - Sưu	24 Bạch-lệ - Thủ (8 Lâu)
14-9	8-Đ Đinh-Sửu	Chửy	11 Thu-phân - Tị	24 Hàn-lệ - Tị (9 Vị)
14-10	9-Đ Đinh-Vì	Tinh	11 Sương-giáo - Thủ	26 Lập-đông - Sưu (10 Mão)
13-11	10-Đ Đinh-Sửu	Lieu	11 Tiêu-tuyệt - Hợi	26 Đại-tuyệt - Ngọ (11 Tất)
13-12	11-T Đinh-Vì	Trương	10 Đông-chí - Tuất	25 Tiêu-hàn - Ngọ (12 Chủ)
11-1-10	12-Đ Bính-Tý	Dực	11 Đại-hàn - Mèo	26 Lập-xuân - Tỵ (1 Sâm)

1910.— Năm Canh-Tuất Sâm-thủy-Viên : con vượng

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
10- 2	1-T Bính-Ngủ	Giác	10 Vũ-thủy - Tuất	25 Kinh-trập - Dậu (12 Tỉnh)
11- 3	2-Đ Át-Hợi	Can	11 Xuân-phân - Tuất	27 Thanh-minh - Tý (3 Quỷ)
10- 4	3-T Ất-Tị	Phòng	12 Cốc-vũ - Thìn	27 Lập-hạ - Dậu (4 Liệu)
9- 5	4-T Giáp-Tuất	Tâm	14 Tiêu-mâng - Thìn	29 Mang-chuồng - Tý (5 Tinh)
7- 6	5-Đ Quý-Mão	Vỷ	16 Hẹ-chí - Thân	
7- 7	6-T Quý-Dậu	Đầu	2 Tiêu-thứ - Tỵ (6 Trương)	18 Đại-thứ - Dần
5- 8	7-Đ Nhâm-Dần	Ngưu	4 Lập-thu - Tuất (7 Dực)	20 Xử-thứ - Tị
4- 9	8-T Nhâm-Thân	Hư	5 Bạch-lệ - Hợi (8 Chấn)	21 Thu-phân - Thìn
3-10	9-Đ Tân-Sửu	Nguy	7 Hàn-lệ - Mùi	22 Sương-giáu - Thân
2-11	10-Đ Tân-Vì	Bích	7 Lập-dông - Thân (10 Cang)	22 Tiêu-tuyệt - Mùi
2-12	11-Đ Tân-Sửu	Lâu	7 Đại-tuyệt-Thìn (11 Đê)	22 Đông-chí - Sửu
1-1-11	12-Đ Tân-Vì	Mão	6 Tiêu-hàn - Dậu (12 Phòng)	21 Đại-hàn - Ngọ

1911.— Năm Tân-Hợi Nhuần Tỉnh-mộc-Can : chim cù

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
30- 1	1-Đ Canh-Tý	Tất	7 Lập-xuân - Ngọ (1 Tâm)	22 Vũ-thủy - Sửu
1- 3	2-T Canh-Ngủ	Sâm	7 Kinh-trập-Hợi (2 Vỷ)	22 Xuân-phân - Sửu
30- 3	3-Đ Kỷ-Hợi	Tinh	8 Thanh-minh - Mèo (3 Cơ)	23 Cốc-vũ - Mùi
29- 4	4-T Kỷ-Tỵ	Liêu	8 Lập-hạ - Tý (4 Đầu)	24 Tiêu-mâng - Mùi
28- 5	5-T Mậu-Tuất	Tinh	11 Mang-chuồng - Dần (5 Ngưu)	26 Hẹ-chí - Hợi
26- 6	6-Đ Đinh-Mão	Trương	13 Tiêu-thứ - Thân (6 Núi)	29 Đại-thứ - Thìn
26- 7	6-N-T Đinh-Dậu	Chấn	15 Lập-thu - Sửu (7 Hư)	
24- 8	7-T Bính-Dần	Giác	1 Xử-thứ - Thân	17 Bạch-lệ - Dần (8 Ngưu)
22- 9	8-Đ Ất-Vì	Can	3 Thu-phân - Mùi	18 Hàn-lệ - Tuất (9 Thắt)
22-10	9-Đ Ất-Sửu	Phòng	3 Sương-giáu - Hợi	18 Lập-dông-Hợi (10 Bích)
21-11	10-Đ Ất-Vì	Vỷ	3 Tiêu-tuyệt - Dậu	18 Đại-tuyệt-Mùi (11 Khuê)
20-12	11-Đ Giáp-Tý	Cơ	4 Đông-chí - Thìn	19 Tiêu-hàn - Tý (12 Lâu)
19-1-12	12-Đ Giáp-Ngủ	Ngưu	3 Đại-hàn - Dậu	18 Lập-xuân - Ngọ (1 Vị)

Xin lưu ý : Năm Canh-Tuất (1910) tháng giêng thiếu, nơi cột 5 và 6 hàng trên hết, Tiết Vũ-Thủy giờ Tuất, Kinh-Trập giờ Dậu...

1912.—Năm Nhâm-Tý sao Quý-kim-Dương : con dê

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
18-2-B	1-Đ Giáp-Tý	Hư	3 Vũ-thủy giờ Thìn	18 Kinh-trập-Mẹo (2 Mâc)
19-3	2-T Giáp-Ngũ	Thất	3 Xuân-phân - Thìn	18 Thanh-minh-Ngọ (3 Tỵ)
17-4	3-Đ Quý-Hợi	Bích	4 Cốc-vũ - Tuất	20 Lập-hạ - Mẹo (4 Chúy)
17-5	4-T Quý-Tị	Lâu	5 Tiểu-măng - Tuất	20 Mạng-chưởng - Tị (5 Sâm)
14-6	5-T Nhâm-Tuất	Vị	8 Hè-chí - Dần	23 Tiểu-thứ - Hợi (6 Tỉnh)
14-7	6-Đ Tân-Mão	Mão	10 Đại-thứ - Mùi	26 Lập-thu - Thìn (7 Quý)
13-8	7-T Tân-Dậu	Chúy	12 Xú-thứ - Hợi	27 Bạch-lộ - Tị (8 Liêu)
11-9	8-T Canh-Dần	Sâm	13 Thu-phân - Dậu	29 Hán-lộ - Sưu (9 Tinh)
10-10	9-Đ Kỷ-Vi	Tinh	15 Mạng-gián - Dần	30 Lập-dông - Dần 10 Trương
9-11	10-Đ Kỷ-Sửu	Lâu	15 Tiểu-tuyệt - Tỵ	29 Đại-tuyệt-Tuất (11 Dực)
9-12	11-T Kỷ-Vi	Trương	14 Đông-chí - Mùi	29 Tiểu-hàn-Mẹo (12 Chấn)
7-1-13	12-Đ Mậu-Tý	Đuật	14 Đại-hàn - Thìn	29 Lập-xuân-Dần (1 Giác)

1913.—Năm Quý-Sửu sao Liêu-thò-Chưởng : heo

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
6-1	1-Đ Mậu-Ngũ	Giác	4 Vũ-thủy giờ Mùi	19 Kinh-trập-Ngọ (2 Canh)
8-3	2-Đ Mậu-Tý	Bà	4 Xuân-phân - Mùi	29 Thanh-minh-Dậu (3 Đề)
7-4	3-T Mậu-Ngũ	Sâm	5 Cốc-vũ - Sửu	-
6-5	4-Đ Đinh-Hợi	Vị	1 Lập-hạ-Ngọ (4 Phèng)	17 Tiểu-măng - Tỵ
5-6	5-T Đinh-Tị	Dần	2 Mạng-chưởng-Thìn (5 Tâm)	18 Hè-chí - Tị
4-7	6-T Bình-Tuất	Ngu	5 Tiểu-thứ-Dần (6 Vỹ)	10 Đại-thứ - Tuất
2-8	7-Đ Ất-Mão	Nữ	7 Lập-thu - Ngọ (7 Cơ)	23 Xú-thứ - Dần
1-9	8-T Ất-Dậu	Nguy	8 Bạch-lộ-Thìn (8 Đề)	24 Thu-phân - Tỵ
30-9	9-T Giáp-Dần	Phát	10 Hạn-lộ-Mẹo (9 Ngưu)	25 Mạng-gián - Tị
19-10	10-Đ Quý-Vi	Bích	11 Lập-dông-Tị (10 Ngu)	26 Tiểu-tuyệt - Mẹo
28-11	11-T Quý-Sửu	Lâu	11 Đại-tuyệt-Sửu (11 Hu)	25 Đông-chí - Tuất
27-12	12-Đ Nhâm-Ngu	Vị	11 Tiểu-hàn - Ngọ (12 Ngưu)	26 Đại-hàn - Mẹo

1914.— Năm Giáp-Dần Nhuần Tinh-nhứt-Má : ngựa

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
26- 1	1-Đ Nhâm-Tý	Tất	10 Lập-xuân-Mùi (1 Thất	25 Vũ-thủy giờ Tuất
25- 2	2-Đ Nhâm-Ngũ	Sâm	10 Kinh-trập-Dậu (2 Bích	25 Xuân-phân - Tuất
27- 3	3-T Nhâm-Tý	Quỷ	10 Thanh-minh - Tý (3 Khuê	26 Cốc-vũ - Mèo
25- 4	4-Đ Tân-Tị	Liễu	12 Lập-hạ - Dậu (4 Lâu	28 Tiểu-mãng - Mèo
25- 5	5-T Tân-Hợi	Trương	13 Mạng-chưởng - Hợi (5 Vị	29 Hẹ-chí - Thành
23- 6	5-N.Đ Canh-Thìn	Duật		16 Tiểu-thứ-Thìn (6 Mão
23- 7	6-T Canh-Tuất	Giác	2 Đại-thứ giờ Sửu	17 Lập-thu - Dậu (7 Tất
21- 8	7-Đ Kỷ-Mùi	Can	4 Xứ-thứ - Tị	19 Bạch-lộ - Hợi (8 Chủ
20- 9	8-T Kỷ-Dậu	Phòng	5 Thu-phân - Mèo	20 Hàn-lộ - Ngọ (9 Sâm
19-10	9-T Mậu-Dần	Tâm	6 Sương-gián - Thành	21 Lập-đông-Thìn (10 Tinh
18-11	10-Đ Đinh-Vị	Vỹ	6 Tiểu-tuyệt - Ngọ	21 Đại-tuyệt-Thìn (11 Quý
17-12	11-T Đinh-Sửu	Dậu	7 Đồng-chí - Mùi	21 Tiểu-hàn-Dậu (12 Liễu
15-1-15	12-Đ Bính-Ngũ	Ngưu	7 Đại-hàn - Ngọ	22 Lập-xuân - Mèo (1 Tinh

1915.— Năm Ất-Mão Trương-nguyệt-Lộc : nai

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
14- 2	1-Đ Bính-Tý	Hư	7 Vũ-thủy giờ Dần	21 Kinh-trập-Tý (2 Trương
16- 3	2-T Bính-Ngũ	Thất	7 Xuân-phân - Tý	22 Thanh-minh-Mèo (3 Dực
14- 4	3-Đ Ất-Hợi	Bích	8 Cốc-vũ - Ngọ	23 Lập-hạ - Mèo (4 Chấn
14- 5	4-Đ Ất-Tị	Lâu	9 Tiểu-mãng - Ngọ	25 Mạng-chưởng - Dần (5 Giác
13- 6	5-T Ất-Hợi	Mão	10 Hẹ-chí - Tuất	26 Tiểu-thứ - Mùi (6 Can
12- 7	6-Đ Giáp-Thìn	Tất	13 Đại-thứ - Thành	29 Lập-thu - Tý (7 Đề
11- 8	7-T Giáp-Tuất	Sâm	14 Xứ-thứ - Mùi	
9- 9	8-Đ Quý-Mão	Tinh	1 Bạch-lộ-Dần (8 Phòng	16 Thu-phân giờ Ngọ
9-10	9-T Quý-Dậu	Liễu	1 Hàn-lộ-Dần (9 Tâm	16 Sương-gián - Hợi
7-11	10-Đ Nhâm-Dần	Tinh	2 Lập-đông - Thành (10 Vỹ	17 Tiểu-tuyệt - Dậu
7-12	11-T Nhâm-Thân	Duật	2 Đại-tuyệt-Mùi (11 Cơ	17 Đồng-chí - Mèo
5-1-16	12-Đ Tân-Sửu	Chấn	2 Tiểu-hàn-Tý (12 Dậu	17 Đại-hàn - Thành

1916.— Năm Bính-Thìn sao Dực-hỏa-Xà : con rắn

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
3-2-B	1-T Tân-Vi	Can	3 Lập-xuân - Ngọ (1 Ngưu)	18 Vũ-thủy - Thìn
4-3	2-Đ Canh-Tý	Đê	3 Kinh-trập-Mẹo(2 Nú)	18 Xuân-phân - Mẹo
3-4	3-T Canh-Ngū	Tâm	3 Thanh-minh-Tý(3 Hu)	18 Cốc-vũ - Dậu
2-5	4-Đ Kỷ-Hợi	Vỷ	5 Lập-hạ-Mẹo(4 Nguy)	20 Tiểu-mãng - Dậu
1-6	5-T Kỷ-Tị	Đầu	6 Maug-chưởng - Tị (5 Thủ)	22 Hè-chí - Sửu
30-6	6-Đ Mậu-Tuất	Ngưu	8 Tiểu-thứ-Thất(6 Bích)	24 Đại-thứ - Mùi
30-7	7-Đ Mậu-Thìn	Hu	10 Lập-thu-Mẹo(7 Khuê)	25 Xứ-thứ - Tuất
29-8	8-T Mậu-Tuất	Thất	11 Bạch-lộ - Tị (8 Lâu)	26 Thu-phân - Dậu
27-9	9-Đ Đinh-Mão	Bích	12 Hàn-lộ - Tý (9 Vi)	28 Sương-gián - Dần
27-10	10-T Đinh-Dậu	Lâu	13 Lập-đông - Sửu (10 Mão)	27 Tiểu-tuyệt - Thìn
25-11	11-Đ Bính-Thìn	Vi	13 Đại-tuyệt-Dậu(11 Tất)	28 Đông-chí - Ngọ
25-12	12-T Bính-Thân	Tất	13 Tiểu-hàn - Mão (12 Chủy)	27 Đại-hàn - Hợi

1917.— Năm Đinh-Tỵ Nhuần Chấn-thủy-Dần : con trùng

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
23-1	1-Đ Át-Sửu	Chuddy	13 Lập-xuân-Thân(1 Sâm)	28 Vũ-thủy - Ngọ
22-2	2-T Át-Vi	Tinh	13 Kinh-trập-Ngọ(2 Tinh)	28 Xuân-phân - Ngọ
23-3	2-N-T Giáp-Tý	Quỷ	14 Thanh-minh - Thân (3 Quỷ)	
21-4	3-Đ Quý-Hợi	Liễu	1 Cốc-vũ giờ Tý	16 Lập-hạ - Ngọ (4 Liễu)
21-5	4-T Quý-Tị	Trương	2 Tiểu-mãng - Tý	17 Mang-chưởng - Thân (5 Tinh)
19-6	5-Đ Nhâm-Tuất	Dực	4 Hè-chí - Tị	20 Tiểu-thứ-Sửu(6 Trương)
19-7	6-Đ Nhâm-Thìn	Giác	5 Đại-thứ - Tuất	21 Lập-thu - Ngọ (7 Dực)
18-8	7-T Nhâm-Tuất	Đê	7 Xứ-thứ - Sửu	22 Bạch-lộ - Mùi (8 Chấn)
16-9	8-Đ Tân-Dậu	Phòng	8 Thu-phân - Tý	24 Hàn-lộ - Mẹo (9 Giác)
16-10	9-Đ Tân-Mão	Vỷ	9 Sương-gián - Tị	24 Lập-đông-Thìn (10 Can)
15-11	10-T Tân-Dậu	Đầu	9 Tiểu-tuyệt - Mẹo	24 Đại-tuyệt - Tý (11 Đê)
14-12	11-Đ Canh-Dần	Ngưu	9 Đông-chí - Dậu	24 Tiểu-hàn-Ngọ(12 Phòng)
13-1-18	12-T Canh-Thân	Hu	9 Đại-hàn - Dần	25 Lập-xuân-Thìn (1 Tâm)

1918.— Năm Mậu-Ngũ sao Giác-mộc-Giao : con sấu

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
11- 2	1-Đ Kỷ-Sửu	Nguy	9 Vũ-thủy giờ Dậu	24 Kinh-trập - Dậu (2 Vỹ
13- 3	2-T Kỷ-Vi	Bích	9 Xuân-phân - Dậu	24 Thanh-minh-Hợi (3 Cơ
11- 4	3-T Mậu-Tý	Khuê	11 Cốc-vũ - Mèo	26 Lập-hạ - Thành (4 Đầu
10- 5	4-Đ Đinh-Hợi	Lâu	13 Tiêu-mang - Mèo	28 Mang-chưởng - Hợi
9- 6	5-T Đinh-Tị	Mão	14 Hạ-chí - Thành (5 Nhâm)	29 T-đại-thù - Tị (1-8)
8- 7	6-Đ Bính-Thìn	Tất	1 Tiêu-thù - Thành (6 Nhâm)	17 Đ-đại-thù - Sửu (2-8)
7- 8	7-T Bính-Tuất	Sâm	2 Lập-thu-Dậu (7 Hu)	18 Xứ-thù - Thành
5- 9	8-Đ Ất-Mão	Tinh	4 Bạch-lộ-Tuất (8 Nguy)	20 Thu-phân-Mèo
5-10	9-Đ Ất-Dậu	Liễu	5 Hàn-lộ-Ngọ (9 Thủ)	20 S. vang-gián - Mùi
4-11	10-T Ất-Mão	Trương	5 Lập-đông - Mùi (10 Bích)	29 Tiêu-tuyệt - Ngọ
3-12	11-Đ Giáp-Thân	Dực	6 Đại-tuyệt - Mèo (11 Khuê)	20 Đông-chí - Tý
2-1-19	12-Đ Giáp-Dần	Giác	5 Tiêu-hàn-Dậu (12 Lâu)	20 Đại-hàn - Tị

1919.— Năm Kỷ-Mùi Nhuần Canh-kim-Long : con rồng

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
1- 2	1-T Giáp-Thân	Đè	5 Lập-xuân - Dần (1 Vị	20 Vũ-thủy - Tý
2- 3	2-Đ Quý-Sửu	Phòng	5 Kinh-trập-Hợi (2 Mão	21 Xuân-phân - Tý
1- 4	3-T Quý-Vi	Vỹ	6 Thanh-minh - Dần	21 Cốc-vũ - Ngọ
/	/	/	(3 Tất)	
3- 4	4-T Nhâm-Tý	Cơ	7 Lập-hạ - Hợi (4 Chủy	23 Tiêu-mang - Ngọ
2-9- 5	5-Đ Tân-Tị	Dần	10 Mang-chưởng - Dần	25 Hạ-chí - Tuất (5 Sâm)
2-8- 6	6-T Tân-Hợi	Nữ	11 Tiêu-thù-Mùi (6 Tinh	27 Đại-thù - Thành
2-7- 7	7-Canh-Thìn	Hu	13 Lập-lâu - Thành (7 Quý	29 Xứ-thù - Mùi
2-5- 8	7-N-Đ Kỷ-Dậu	Nguy	16 Bạch-lộ - Sửu (8 Liễu)
2-4- 9	8-Đ Kỷ-Mão	Bích	1 Thu-phân - Ngọ	16 Hàn-lộ - Dậu (9 Tinh
2-4-10	9-T Kỷ-Dậu	Lâu	1 Sương-gián - Tuất	16 Lập-đông - Tuất (10 Trương)
2-2-11	10-Đ Mậu-Dần	Vị	2 Tiêu-Tuyệt - Dậu	17 Đại-tuyệt - Ngọ (11 Dực)
2-2-12	11-Đ Mậu-Thân	Tất	2 Đông-chí - Mèo	16 Tiêu-hàn - Thành (12 Chấn)
2-1-1-20	12-Đ Mậu-Dần	Sâm	1 Đại-hàn - Thành	16 Lập-xuân - Tị (1 Giác)

1920.— Năm Canh-Thân sao Đê-thô-Lạc : con nhím

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
20-2-B	1-T Mậu-Thân	Quỷ	1 Vũ-thủy - Mèo	16 Kinh-trập - Dần (2 Can)
20- 3	2-Đ Đinh-Sửu	Lieu	2 Xuân-phân - Ngọ	17 Thanh-minh - Tỵ (3 Đê)
19- 4	3-T Đinh-Vi	Trương	2 Cốc-vũ - Dậu	18 Lập-hạ - Dần (4 Phòng)
18- 5	4-T Bính-Tý	Duật	4 Tiêu-mảng - Dậu	20 Mang-chưởng-Tỵ (5 Tầm)
16- 6	5-Đ Ất-Tị	Chấn	7 Hạ-chí - Sửu	22 Tiêu-thù - Tuất (6 Vỹ)
16- 7	6-T Ất-Hợi	Can	8 Đại-thù - Mùi	24 Lập-thu - Mèo (7 Cơ)
14- 8	7-T Giáp-Thìn	Đê	10 Xứ-thù - Tuất	26 Bạch-lộ - Thìn (8 Đầu)
12- 9	8-Đ Quý-Dậu	Phòng	12 Thu-phân - Dậu	27 Hành-lộ - Tỵ (9 Ngưu)
12-10	9-T Quý-Mão	Vỹ	13 Sương-gián - Sửu	28 Lập-đông - Sửu (10 Nú)
10-11	10-Đ Nhâm-Thân	Cơ	13 Tiêu-tuyết - Hợi	28 Đại-tuyết - Dậu (11 Hư)
10-12	11-Đ Nhâm-Dần	Ngưu	13 Đông-chí - Ngọ	28 Tiêu-hàn - Dần (12 Ngưu)
9-1-21	12-Đ Nhâm-Thân	Hư	12 Đại-hàn - Dần	27 Lập-xuân - Thân (1 Thất)

1921.— Năm Tân-Dậu sao Phòng-nhựt-Thổ : con thỏ

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
8- 2	1-Đ Nhâm-Dần	Thất	12 Vũ-thủy - Ngọ	27 Kinh-trập - Tị (2 Bích)
10- 3	2-T Nhâm-Thân	Khuê	12 Xuân-phân - Ngọ	27 Thanh-minh - Thân (3 Khê)
8- 4	3-Đ Tân-Sửu	Lâu	13 Cốc-vũ - Thìn	27 Lập-hạ - Tị (4 Lâu)
8- 5	4-T Tân-Vi	Mão	14 Tiêu-mảng - Thìn	
6- 6	5-T Canh-Tý	Tất	1 Mang-chưởng - Mùi (5 Vỹ)	17 Hạ-chí - Thìn
5- 7	6-Đ Kỷ-Tị	Chủy	4 Tiêu-thù - Sửu (6 Mão)	19 Đại-thù - Dậu
4- 8	7-T Kỷ-Hợi	Tỉnh	5 Lập-thu - Ngọ (7 Tất)	21 Xứ-thù - Sửu
2- 9	8-T Mậu-Thân	Quỷ	7 Bạch-lộ - Mùi (8 Chủy)	22 Thu-phân - Thìn
1-10	9-Đ Đinh-Hợi	Lieu	9 Hành-lộ - Mèo (9 Sâm)	24 Sương-gián - Thìn
3-1-10	10-T Đinh-Mão	Trương	9 Lập-đông - Thìn (10 Tỉnh)	24 Tiêu-tuyết - Mèo
29-11	11-Đ Bính-Thân	Dực	9 Đại-Tuyết - Tỵ (11 Quỷ)	24 Đông-chí - Dậu
29-1-12	12-Đ Bính-Thân	Giác	9 Tiêu-hàn - Tị 12 Lieu	24 Đại-hàn - Dần

1922.— Năm Nhâm-Tuất Nhuần Tân-nghịt-Hồ : con chồn

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
28- 1	1-Đ Bính-Thân	Đè	8 Lập-xuân-Hợi (1 Tinh)	23 Vũ-thủy giờ Dậu
27- 2	2-T Bính-Dần	Gàm	8 Kinh-trập - Thân (2 Trương)	23 Xuân-phân - Dậu
28- 3	3-Đ Át-Vì	Vỷ	9 Thanh-minh - Hợi (3 Dực)	25 Cốc-vũ - Mèo
27- 4	4-Đ Át-Sửu	Đầu	10 Lập-hạ - Thân (4 Chấn)	26 Tiểu-mâng - Mèo
27- 5	5-T Át-Vì	Nữ	11 Mang-chưởng - Tuất (5 Giác)	27 Hẹ-chí - Mùi
25- 6	6-N-T Giáp-Tý	Hư	14 Tiểu-thứ-Thìn (6 Can)	
24- 7	7-Đ Quý-Tị	Nguy	1 Đại-thứ giờ Tý	16 Lập-đông - Dậu (7 Đê)
23- 8	8-T Quý-Hợi	Bích	2 Xứ-thứ - Thìn	17 Bạch-lệ-Tuất (8 Phong)
21- 9	9-T Nhâm-Thìn	Khuê	4 Thu-phân - Mèo	19 Hàn-lộ - Ngọ (9 Tâm)
20-10	10-Đ Tân-Dậu	Lâu	5 Sương-gián - Mùi	20 Lập-đồng - Mùi (10 Vỹ)
19-11	11-T Tân-Mão	Mão	5 Tiểu-tuyệt - Tị	20 Đại-tuyệt-Mèo (11 Cơ)
18-12	12-Đ Canh-Thân	Tắt	5 Đồng-chí - Tý	20 Tiểu-hàn-Thân (12 Đầu)
17-1-23	12-Đ Canh-Dần	Sâm	5 Đại-hào-Tị	20 Lập-xuân-Dần (1 Ngưu)

1923.— Năm Quý-Hợi sao Vỹ-hỏa-Hồ : Con cọp

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
16- 2	1-T Canh-Thân	Quỷ	4 Vũ-thủy - Thìn	19 Kinh-trập - Hợi (2 Nữ)
17- 3	2-Đ Kỷ-Sửu	Liễu	5 Xuân-phân - Tuất	21 Thanh-minh-Dần (3 Hư)
16- 4	3-Đ Kỷ-Vi	Trương	6 Cốc-vũ - Ngọ	21 Lập-hạ - Hợi (4 Nguy)
16- 5	4-T Kỷ-Sửu	Chấn	7 Tiểu-mâng - Ngọ	23 Mang-chưởng - Sửu (5 Thủ)
14- 6	5-Đ Mậu-Ngũ	Giác	9 Hẹ-chí - Tuất	25 Tiểu-thứ - Mùi (6 Bích)
14- 7	6-T Mậu-Tý	Đè	11 Đại-thứ - Mèo	26 Lập-thu - Hợi (7 Khuê)
12- 8	7-Đ Bính-Tị	Phong	13 Xứ-thứ - Mùi	29 Bạch-lệ - Sửu (8 Lâu)
11- 9	8-T Bính-Hợi	Vỹ	14 Thu-phân - Tị	29 Hàn-lộ - Dậu (9 Vị)
10-10	9-T Bính-Thìn	Cơ	15 Sương-gián - Ngọ	
8-11	10-Đ Át-Dậu	Đầu	1 Lập-đồng - Tuất (10 Mão)	16 Tiểu-tuyệt - Thân
8-12	11-T Át-Mão	Nữ	1 Đại-tuyệt-Ngọ (11 Tắt)	16 Đồng-chí - Mèo
6-1-24	12-Đ Giáp-Thân	Hư	1 Tiểu-hàn - Hợi (12 Chùy)	26 Đại-hàn - Thân

1924.— Năm Giáp-Tý Sao Cơ-thủy-Báo : con bao

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
5- 2 B	1-T Giáp-Dần	Thất	1 Lập-xuân-Tị (1 Sâm 2 Kinh-trập-Dần (2 Tỉnh	16 Vũ-thủy giờ Mèo
5- 3	2-Đ Quý-Vi	Bích	2 Thanh-minh-Tị (3 Quý	17 Xuân-phân - Mèo
4- 4	3-Đ Quý-Sửu	Lâu	3 Lập-bát-Dần (4 Liêu	17 Cốc-Vũ - Thủ
4- 5	4-T Quý-Vi	Mão	5 Mang-chương-Thìn (5 Tỉnh	18 Tiểu-mâng - Thủ
2- 6	5-Đ Nhâm-Tý	Fát	6 Tiểu-thứ - Dậu (6 Trương	21 Hẹ-chí - Sửu
2- 7	6-Đ Nhâm-Ngô	Sâm	8 Lập-thu-Dần (7 Dực	22 Đại-thứ - Ngọ
1- 8	7-T Nhâm-Tý	Quỷ	10 Bạch-lộ-Thìn (8 Chấn	23 Xứ-thứ - Tuất
30- 8	8-Đ Tân-Tị	Liêu	10 Hán-lộ-Hợi (9 Giác	25 Thu-phân - Thủ
29- 9	9-T Tân-Hợi	Trương	11 Lập-đông-Sửu (10 Can	26 Sương-gián - Sửu
28-10	10-Đ Canh-Thìn	Duật	11 Đại-tuyệt-Thân (11 Đê	26 Tiểu-tuyệt - Hợi
27-11	11-Đ Canh-Tuất	Giác	12 Tiểu-hàn - Dần (12 Phong	26 Đồng-chí - Ngọ
26-12	12-T Canh-Thìn	Đè	27 Vũ-thủy - Ngọ	26 Đại-hàn - Hợi

1925.— Năm Ất-Sửu Nhuần Đầu-mộc-Giải : con cua

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
24- 1	1-Đ Kỷ-Dậu	Phòng	12 Lập-xuân - Thủ (1 Tâm	27 Vũ-thủy - Ngọ
23- 2	2-T Kỷ-Mão	Vỹ	12 Kinh-trập-Tị (2 Vỹ	27 Xuân-phân - Ngọ
24- 3	3-Đ Mậu-Thân	Cơ	13 Thanh-minh - Thủ (3 Cơ	28 Cốc-vũ - Hợi
23- 4	4-T Mậu-Dần	Ngưu	14 Lập-bát - Tị (4 Đầu	29 Tiểu-mâng - Hợi
22- 5	4-N-Đ Đinh-Vi	Nữ	15 Lập-đông - Thủ	16 M-ch. - Mùi (5 Ngưu
21- 6	5-Đ Đinh-Sửu	Nguy	2 Hẹ-chí - Mèo	18 Tiểu-thứ - Tị (17 Nữ
21- 7	6-T Đinh-Vi	Bích	3 Đại-thứ - Dậu	19 Lập-thu - Tý (7 Hư
19- 8	7-Đ Bính-Tý	Khuê	6 Xứ-thứ - Sửu	21 Bạch-lộ - Mùi (8 Ngưu
18- 9	8-T Bính-Ngô	Vi	6 Thu-phân - Hợi	22 Hán-lộ - Dần (9 Thủ
18-10	9-Đ Ất-Hợi	Mão	7 Sương-gián - Thủ	22 Lập-đông - Thủ (10 B
16-11	10-T Ất-Tị	Chúy	8 Tiểu-tuyệt - Dần	22 Đại-tuyệt-Tuất (11 Khuê
16-12	11-T Giáp-Tuất	Sâm	7 Đồng-chí - Dậu	22 Tiểu-hàn - Tị (12 Lâu
14-1-26	12-Đ Quý-Mão	Tỉnh	8 Đại-hàn - Dần	22 Lập-xuân - Hợi (1 Vị

1926.— Năm Bính-Dần Sao Ngưu-kim-Ngưu : con trâu

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
13- 2	1-T Quý-Dậu	Liễu	7 Vũ-thủy giờ Dậu	22 Kinh-trập - Thân
14- 3	2-T Nhâm-Dần	Tinh	8 Xuân-phân - Thân	23 Thanh-minh Hợi (3 Tắt)
12- 4	3-Đ Tân-Vi	Trương	10 Cốc-vũ - Dần	25 Lập-hạ - Thân (4 Chủy)
12- 5	4-T Tân-Sửu	Chấn	10 Tiêu-mãng - Dần	26 Mang-chưởng - Tuất (5 Sâm)
10- 6	5-Đ Canh-Ngưu	Giác	13 Hạ-chí - Ngọ	29 Tiêu-thứ-Mẹo (6 Tinh)
10- 7	6-T Canh-Tý	Đè	14 Đại-thứ - Tý	
8- 8	7-Đ Kỷ-Tị	Phòng	1 Lập-thu-Thân (7 Quỷ)	17 Xứ-thứ giờ Mẹo
7- 9	8-Đ Kỷ-Hợi	Vỹ	2 Bạch-lộ-Tuất (8 Liễu)	18 Thu-phân - Dần
7-10	9-T Kỷ-Tị	Đầu	3 Hán-lộ - Tị (9 Tinh)	18 Sương-gián - Thìn
5-11	10-Đ Mậu-Tuất	Ngưu	4 Lập-dông - Mùi (10 Trương)	19 Tiêu-tuyệt - Tị
5-12	11-Đ Mậu-Thìn	Hư	4 Đại-tuyệt-Mẹo (11 Dực)	18 Đông-chí - Hợi
4-1-27	12-T Mậu-Tuất	Thất	3 Tiêu-hàn - Thân (12 Chấn)	18 Đại-hàn - Tị

1927.— Năm Đinh-Mão nữ Thủ-Bức : con dơi

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
2- 2	1-Đ Đinh-Mão	Bích	4 Lập-xuân-Dần (1 Giác)	18 Vũ-thủy - Tý
4- 3	2-T Đinh-Dậu	Lâu	3 Kinh-trập-Hợi (2 Can)	18 Xuân-phân - Hợi
2- 4	3-T Bính-Dần	Vị	5 Thanh-minh - Sửu (3 Đè)	20 Cốc-vũ - Tị
1- 5	4-Đ Ất-Vi	Mão	6 Lập-hạ-Tuất (4 Phòng)	22 Tiêu-mãng-Tị
3-1- 5	5-T Ất-Sửu	Chủy	8 Mang-chưởng - Sửu (5 Tâm)	23 Hạ-chí - Tuất
29- 6	6-Đ Giáp-Ngưu	Sâm	10 Tiêu-thứ-Ngọ (6 Vỹ)	26 Đại-thứ - Mẹo
29- 7	7-T Giáp-Tý	Quỷ	11 Lập-thu-Hợi (7 Cơ)	27 Xứ-thứ - Ngọ
27- 8	8-Đ Quý-Tị	Liễu	14 Bạch-lộ - Tý (8 Đầu)	29 Thu-phân - Tị
26- 9	9-T Quý-Hợi	Trương	14 Hán-lộ-Thân (9 Ngưu)	29 Sương-gián - Tuất
25-10	10-Đ Nhâm-Thìn	Dực	15 Lập-dông-Dậu (10 Nú)	30 Tiêu-tuyệt - Thân
24-11	11-Đ Nhâm-Tuất	Giác	15 Đại-tuyệt-Ngọ (11 Hư)	30 Đông-chí - Dần
24-12	12-Đ Nhâm-Thìn	Đè	14 Tiêu-hàn - Hợi (12 Nguy)	29 Đại-hàn - Mùi

1928.— Năm Mậu-Thìn Nhuần Hư-nhựt-Thứ : con chuột

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
23- 1	1-T Nhâm-Tuất	Tâm	14 Lập-xuân - Tị (1 Thất	29 Vũ-thủy giờ Mèo
21-2-B	2-Đ Tân-Mão	Vỹ	15 Kinh-trập-Dần (2 Bích	30 Xuân-phân - Dần
22- 3	2-N-T Tân-Dậu	Đầu	15 Thanh-minh - Thìn (3 Khuê)	
20- 4	3-T Canh-Dần	Ngưu	1 Cốc-vũ giờ Thân	18 Lập-hạ - Sửu (4 Lâu
19- 5	4-Đ Kỷ-Vi	Nữ	3 Tiêu-mãng - Thân	19 Mang-chưởng-Thìn (5 Vị
18- 6	5-T Kỷ-Sửu	Nguy	5 Hợi-chí - Tý	20 Tiêu-thứ - Dậu (6 Mão
17- 7	6-T Mậu-Ngū	Thất	7 Đại-thứ - Ngọ	25 Lập-thu - Dần (7 Tất
15- 8	7-Đ Bình-Hợi	Bích	9 Xử-thứ - Dậu	25 Bạch-lộ - Mèo (8 Chủy
14- 9	8-T Bình-Tị	Lâu	10 Thu-phân - Thân	25 Hành-lộ - Hợi (9 Sâm
13-10	9-Đ Bính-Tuất	Vị	12 Sương-gián - Tý	27 Lập-đông-Tý (10 Tinh
12-11	10-Đ Bính-Thìn	Tất	11 Tiêu-tuyệt - Hợi	25 Đại-tuyệt-Thân (11 Quý
12-12	11-Đ Bính-Tuất	Sâm	11 Đông-chí - Tị	26 Tiêu-hàn-Dần (12 Liễu
11-1-29	12-Đ Bính-Thìn	Quỷ	10 Đại-hàn - Tuất	25 Lập-xuân - Mùi (1 Tinh

1929.— Năm Kỷ-Tị sao Nguy-nguyệt-Yến : chim yến

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
10- 2	1-T Bính-Tuất	Tinh	10 Vũ-thủy giờ Tị	25 Kinh-trập-Tị (2 Trương
11- 3	2-Đ Ất-Mão	Trương	11 Xuân-phân - Tị	26 Thanh-minh-Mùi (3 Đức
10- 4	3-T Ất-Dậu	Chấn	11 Cốc-vũ - Hợi	27 Lập-hạ - Thìn (4 Chấn
9- 5	4-T Giáp-Dần	Giác	13 Tiêu-mãng - Hợi	29 Mang-chưởng - Mùi (5 Giác)
7- 6	5-Đ Quý-Vi	Can		16 Hợi-chí giờ Mèo
7- 7	6-T Quý-Sửu	Phòng	1 Tiêu-thứ-Tý (6 Can	17 Đại-thứ - Dậu
5- 8	7-T Nhâm-Ngū	Tâm	4 Lập-thu-Tị (7 Đê	19 Xử-thứ - Tý
3- 9	8-Đ Tân-Hợi	Vỹ	6 Bạch-lộ-Ngọ (8 Phòng	21 Thu-phân - Hợi
3-10	9-T Tân-Tị	Đầu	7 Hành-lộ-Dần (9 Tâm	22 Sương-gián - Mèo
1-11	10-Đ Canh-Tuất	Ngưu	8 Lập-đông-Mèo (10 Vỹ	23 Tiêu-tuyệt - Dần
1-12	11-Đ Canh-Thìn	Hư	7 Đại-tuyệt-Hợi (11 Cơ	22 Đông-chí - Thân
3-1-12	12-Đ Canh-Tuất	Thất	7 Tiêu-hàn-Tị (12 Đầu	22 Đại-hàn - Sửu

1930.— Năm Canh-Ngũ Nhuần Thất-hỏa-Trù : con heo

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
30- 1	1-T Canh-Thìn	Khuê	6 Lập-xuân - Tuất (1 Ngưu)	21 Vũ-thủy giờ Dần
28- 2	2-Đ Kỷ-Dậu	Lâu	7 Kinh-trập-Thân(2 Nô	22 Xuân-phân - Thân
30- 3	3-Đ Kỷ-Mão	Mão	7 Thanh-minh - Tuất (3 Hư)	23 Cốc-vũ - Dần
29- 4	4-T Kỷ-Dậu	Chúy	8 Lập-hè-Mùi(4 Nguy	24 Tiêu-mãng - Dần
28- 5	5-T Mậu-Dần	Sâm	10 Mạng-chưởng - Tuất (5 Thất)	26 Hè-chí - Ngọ
26- 6	6-Đ Đinh-Vi	Tinh	13 Tiêu-thứ-Mẹo(6 Bích	28 Đài-thứ - Tỵ
26- 7	6N-T Đinh-Sửu	Liễu	14 Lập-thu-Thân(7 Khuê	
24- 8	7-T Bính-Ngũ	Tinh	1 Xứ-thứ - Mẹo	16 Bạch-lộ - Dậu (8 Lâu
22- 9	8-Đ Ất-Hợi	Trương	3 Thu-phân - Dần	18 Hán-lộ - Tị (9 Vị
22-10	9-T Ất-Tị	Chấn	3 Sương-gián - Ngọ	18 Lập-dông-Tỵ (10 Mão
20-11	10-Đ Giáp-Tuất	Giác	4 Tiêu-tuyệt - Tị	19 Đài-tuyệt-Dần (11 Tất
20-12	11-Đ Giáp-Thìn	Đê	3 Đông-chí - Hợi	18 Tiêu-hàn-Thân(12 Phóng
19-1-31	12-T Giáp-Tuất	Tâm	3 Đại-hàn - Thìn	18 Lập-xuân-Sửu (1 Sâm

1931.— Năm Tân-Mùi sao Bích-thủy-Du : con rái

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
17- 2	1-Đ Quý-Mão	Vỹ	3 Vũ-thủy - Hợi	18 Kinh-trập - Tuất (2 Tinh
19- 3	2-Đ Quý-Dậu	Đầu	3 Xuân-phân - Hợi	19 Thanh-minh-Sửu (3 Quý
18- 4	3-T Quý-Mão	Nô	4 Cốc-vũ - Tị	19 Lập-hè - Tuất (4 Liễu
17- 5	4-Đ Nhâm-Thân	Hư	6 Tiêu-mãng - Tị	22 Mạng-chưởng-Tỵ (5 Tinh
16- 6	5-T Nhâm-Dần	Thất	7 Hè-chí - Dần	23 Tiêu-thứ - Tỵ (6 Trương
15- 7	6-Đ Tân-Vi	Bích	10 Đài-thứ - Dần	25 Lập-thu - Hợi(7 Dực
14- 8	7-T Tân-Sửu	Lâu	11 Xứ-thứ - Ngọ	26 Bạch-lộ - Tỵ (8 Chuẩn
12- 9	8-T Canh-Ngũ	Vị	13 Thu-phân - Tị	28 Hán-lộ - Thân (9 Giác
11-10	9-Đ Kỷ-Hợi	Mão	14 Sương-gián - Dậu	29 Lập-dông - Dậu(10 Can
10-11	10-T Kỷ-Tị	Chúy	14 Tiêu-tuyệt - Thân	29 Đài-tuyệt - Tị (11 Đê
9-12	11-Đ Mậu-Tuất	Sâm	15 Đông-chí - Dần	29 Tiêu-hàn - Hợi(12 Phóng
8-1-32	12-T Mậu-Thìn	Quỷ	14 Đại-hàn - Mùi	29 Lập-xuân - Thìn (1 Tâm

1932.— Năm Nhâm-Thân Khuê-mộc-Lang : chó đồng

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
6-2-B	1-Đinh-Dậu	Lieu	15 Vũ-thủy - Dần	30 Kinh-trập - Sưu (2 Vỹ
7- 3	2-Đinh-Mão	Trương	15 Xuân-phân - Dần	30 Thanh-minh - Thịn(3 Cơ
6- 4	3-Đinh-Dậu	Chấn	15 Cốc-vũ - Thành	
6- 5	4-T Đinh-Mão	Can	1 Lập-hạ - Sưu (4 Đầu	16 Tiểu-mãng - Thành
4- 6	5-Đ Bính-Thân	Đè	3 Mang-chưởng - Mèo (5 Ngưu	18 Hẹ-chí - Tý
4- 7	6-T Bính-Dần	Tâm	4 Tiểu-thứ - Dậu(6 Núi	20 Đại-thứ - Tị
2- 8	7-Đ Át-Vi	Vỹ	7 Lập-thu - Dần (7 Hư	22 Xứ-thứ - Dậu
1- 9	8-T Át-Sưu	Đầu	8 Bạch-lệ - Mèo(8 Ngưu	23 Thu-phân - Thành
30- 9	9-T Giáp-Ngưu	Ngưu	9 Hán-lệ - Hợi (9 Thành	24 Sương-gián - Tý
29-10	10-Đ Quý-Hợi	Nữ	10 Lập-dông - Tý(10 Bích	25 Tiểu-tuyệt - Hợi
28-11	11-T Quý-Tị	Nguy	10 Đại-tuyệt - Thành (11 Khuê	25 Đông-chí - Tị
27-12	12-Đ Nhâm-Tuất	Thìn	11 Tiểu-hàn - Thành 12 Lâu	25 Đại-hàn - Tuất

1933.— Năm Quý-Dậu nhuần Lâu-kim-Cầu : con chó

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
26- 1	1-T Nhâm-Thìn	Khuê	10 Lập-xuân - Mùi(1 Vỹ	25 Vũ-thủy - Tị
24- 2	2-Đ Tân-Dậu	Lâu	11 Kinh-trập - Thịn(2 Mão	26 Xuân-phân - Tị
26- 3	3-Đ Tân-Mão	Mão	11 Thanh-minh - Mùi (3 Tái	26 Cốc-vũ - Hợi
25- 4	4-T Tân-Dậu	Chuddy	12 Lập-hạ - Thành(4 Chuddy	27 Tiểu-mãng - Hợi
24- 5	5-Đ Canh-Dần	Sâm	14 Mang-chưởng - Ngọ (5 Sâm	30 Hẹ-chí - Mèo
23- 6	6-N-Đ Canh-Thân	Quỷ	15 Tiểu-thứ - Tý (6 Tinh	
22- 7	6-T Canh-Dần	Tinh	1 Đại-thứ - Thành	17 Lập-thu - Thịn (7 Quý
21- 8	7-Đ Kỷ-Vi	Trương	3 Xứ-thứ - Tý	19 Bạch-lệ - Ngọ (8 Liêu
20- 9	8-T Kỷ-Sưu	Chấn	4 Thu-phân - Hợi	20 Hán-lệ - Hợi (9 Thành
19-10	9-Đ Mậu-Ngưu	Giác	6 Sương-gián - Mèo	21 Lập-dông - Mèo (10 Trương
18-11	10-T Mậu-Tý	Đè	6 Tiểu-tuyệt - Dần	20 Đại-tuyệt - Hợi (11 Dực
17-12	11-T Đinh-Tị	Phòng	6 Đông-chí - Thành	21 Tiểu-hàn - Thịn(12 Chấn
15-1-34	12-Đ Bính-Tuất	Tâm	7 Đại-hàn - Sưu	21 Lập-Xuân - Tuất (1 Giác

1934.— Năm Giáp-Tuất nhuần Vị-thô-Trì : chim trĩ

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
1-4 - 2	1-T Bính-Thìn	Cơ	6 Vũ-thủy giờ Thân	21 Kinh-trập - Mùi (2 Can)
1-5 - 3	2-Đ Át-Dậu	Đầu	7 Xuân-phân - Thân	22 Thanh-minh-Tuất (3 Đè)
1-4 - 4	3-T Át-Mão	Nữ	8 Cốc-vũ - Dần	23 Lập-hạ - Mùi (4 Phồng)
1-3 - 5	4-Đ Giáp-Thân	Hư	10 Tiêu-mãng - Sửu	25 Mạng-chưởng - Dậu (5 Tâm)
12-6	5-Đ Giáp-Dần	Thất	11 Hẹ-chí - Ngọ	27 Tiêu-thứ - Dần (6 Vỷ)
12-7	6-T Giáp-Thân	Khuê	12 Đại-thứ - Hợi	28 Lập-thu - Mùi (7 Cơ)
10-8	7-Đ Quý-Sửu	Lâu	15 Xử-thứ - Mão	30 Bạch-lệ - Dậu (8 Đầu)
9-9	8-T Quý-Vi	Mão		16 Thu-phân giờ Sửu
8-10	9-Đ Nhâm-Tý	Tất	2 Hán-lộ-Thìn (9 Ngưu)	17 Sương-gián - Ngọ
7-11	10-Đ Nhâm-Ngũ	Sâm	2 Lập-dông-Ngọ (10 Nữ)	17 Tiêu-tuyệt - Thìn
7-12	11-T Nhâm-Tý	Quý	2 Đại-tuyệt-Dần (11 Hư)	16 Đông-chí - Hợi
5-1-35	12-Đ Tân-Tị	Liễu	2 Tiêu-hàn - Mùi (12 Nguy)	17 Đại-hàn - Thìn

1935.— Năm Ất-Hợi Mão-nhựt-Kê : con gà

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
4-2	1-T Tân-Hợi	Trương	2 Lập-xuân-Sửu (1 Thủ)	16 Vũ-thủy - Hợi
5-3	2-T Canh-Thìn	Dực	2 Kinh-trập-Tuất (2 Bích)	17 Xuân-phân - Hợi
3-4	3-Đ Kỷ-Dậu	Chấn	4 Thanh-minh - Sửu (3 Khuê)	19 Cốc-vũ - Thìn
3-5	4-T Kỷ-Mão	Can	4 Lập-hạ-Tuất (4 Lâu)	20 Tiêu-mãng - Thìn
1-6	5-Đ Mậu-Thân	Đè	6 Mạng-chưởng - Tý (5 Vị)	22 Hẹ-chí - Dậu
1-7	6-T Mậu-Dần	Tâm	8 Tiêu-thứ-Tị (6 Mão)	24 Đại-thứ - Dần
20-7	7-Đ Đinh-Vi	Vỷ	10 Lập-khu-Tuất (7 Tất)	26 Xử-thứ - Ngọ
29-8	8-Đ Đinh-Sửu	Đầu	11 Bạch-lệ-Tý (8 Chủy)	27 Thu-phân - Thìn
28-9	9-T Đinh-Vi	Nữ	12 Hán-lộ-Mùi (9 Sâm)	27 Sương-gián - Dậu
27-10	10-Đ Bính-Tý	Hư	13 Lập-dông - Dậu (10 Tinh)	28 Tiêu-tuyệt - Mùi
26-11	11-Đ Bính-Ngũ	Thất	13 Đại-tuyệt-Tị (11 Quý)	28 Đông-chí - Dần
26-12	12-T Bính-Tý	Khuê	12 Tiêu-hàn - Tuất (12 Liễu)	27 Đại-hàn - Mùi

1936.— Năm Bính-Tý nhuần Tất-nguyệt-Ô : con quạ

D-L	tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
24- 1	1-Đ Át-Tị	Lâu	1 Lập-xuân-Thìn (1 Tinh	28 Vũ-thủy giờ Dần
23- 2 B	2-T Át-Hợi	Mão	1 Kinh-trập giờ Sửu (2 Trương	28 Xuân-phân - Dần
23- 3	3-T Giáp-Thìn	Tất	14 Thanh-minh - Thìn (3 Dực	29 Cốc-vũ - Mùi
21- 4	3-N-Đ Quý-Dậu	Chúy		16 Lập-hạ - Sửu (4 Chấn
21- 5	4-T Quý-Mẹo	Tinh	1 Tiêu-mãng giờ Mùi	17 Mang-chưởng - Mẹo (5 Giác
19- 6	5-T Nhâm-Thân	Quỷ	3 Hẹ-chí - Hợi	19 Tiêu-thứ-Thân (6 Cao
18- 7	6-Đ Tân-Sửu	Liễu	6 Đại-thứ - Tị	22 Lập-thu - Sửu (7 Đề
17- 8	7-Đ Tân-Vi	Trương	7 Xử-thứ - Dậu	23 Bạch-lộ - Mẹo (8 Phỏng
16- 9	8-T Tân-Sửu	Chấn	8 Thu-phân - Mùi	23 Hành-lộ - Tuất (9 Tâm
15-10	9-Đ Canh-Ngũ	Giác	9 Sương-gián - Tý	24 Lập-đông - Tý (10 Vỹ
14-11	10-Đ Canh-Tý	Đê	9 Tiêu-tuyệt - Tuất	24 Đại-tuyệt - Thân (11 Cò
14-12	11-Đ Canh-Ngũ	Tâm	9 Đông-chí - Tý	24 Tiêu-hàn-Sửu (12 Đầu
13-1-37	12-T Canh-Tý	Cơ	8 Đại-hàn - Tuất	23 Lập-xuân-Mùi (1 Ngưu

1937.— Năm Đinh-Sửu sao Chúy-hỏa-Hầu : con khỉ

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
11- 2	1-Đ Kỷ-Tị	Đầu	9 Vũ-thủy giờ Tị	24 Kinh-trập- Thìn (2 Nữ
13- 3	2-T Kỷ-Hợi	Nữ	9 Xuân-phân - Thìn	24 Thanh-minh-Mùi (3 Hư
11- 4	3-T Mậu-Thìn	Hư	10 Cốc-vũ - Tuất	26 Lập-hạ - Thìn (4 Nguy
10- 5	4-Đ Đinh-Dậu	Nguy	12 Tiêu-mãng - Tuất	28 M-ch. - Ngọ (5 Thủ
9- 6	5-T Đinh-Mão	Bích	14 Hẹ-chí - Dần	29 Tiêu-thứ - Hợi (6 Bích
8- 7	6-T Bình-Thân	Khuê	16 Đại-thứ - Thân	
6- 8	7-Đ Át-Sửu	Lâu	3 Lập-thu-Thìn (7 Khuê	18 Xử-thứ giờ Hợi
5- 9	8-T Át-Vi	Mão	4 Bạch-lộ - Ngọ (8 Lâu	19 Thu-phân - Tuất
4-10	9-Đ Giáp-Tý	Tất	6 Hành-lộ - Sửu (9 Vi	21 Sương-gián - Mẹo
3-11	10-Đ Giáp-Ngũ	Sâm	6 Lập-đg.-Mẹo (10 Mão	21 Tiêu-tuyệt - Sửu
3-12	11-Đ Giáp-Tý	Quỷ	5 Đ-tuyệt- Hợi (11 Táu	20 Đông-chí Thân
2-1-38	12-T Giáp-Ngũ	Tinh	5 Tiêu-hàn - Thìn (12 Chúy)	20 Đại-hàn - Sửu

1938.—Năm Mậu-Dần Nhuần Sâm-thủy-Viên : con vượng

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
3-1 - 1	1-Đ Quý-Hợi	Trương	5 Lập-xuân-Tuất (1 Sâm	20 Vũ-thủy giờ Thìn
2 - 3	2-Đ Quý-Tị	Chấn	5 Kinh-trập giờ Mùi (2 Tinh)	20 Xuân-phân - Mùi
1 - 4	3-T Quý-Hợi	Can	1 T-minh - Dậu (3 Quý	21 Cốc-vũ - Sửu
3-0 - 4	4-T Nhâm-Thìn	Đè	7 Lập-hạ - Ngọ (4 Liễu	23 Tiểu-mãng - Sửu
2-5 - 5	5-Đ Tân-Dậu	Phong	9 M-chí - Dậu (5 Tinh	25 Hẹ-chí - Tị
2-8 - 6	6-T Tân-Mão	Vỷ	11 Tiểu-thứ - Dần (6 Trương)	25 Đại-thứ - Hợi
2-7 - 7	7-T Canh-Thân	Cơ	13 Lập-thu - Mùi (7 Dực	29 Xứ-thứ - Dần
2-5 - 8	7-NĐ Kỷ-Sửu	Đầu	15 Bạch-lệ-Thân (8 Chấn	
2-4 - 9	8-T Kỷ-Vi	Nữ	1 Thu-phân - Sửu	16 Hán-lệ - Thìn (9 Giác
2-3 - 10	9-Đ Mậu-Tý	Hư	2 Sương-gián - Ngọ	17 Lập-dông - Tị (10 Can
2-2 - 11	10-Đ Mậu-Ngô	Thất	2 Tiểu-tuyệt - Thìn	17 Đại-tuyệt - Dần (11 Đè
2-2 - 12	11-T Mậu-Tý	Khuê	1 Đông-chí - Tuất	16 Tiểu-hàn-Mùi (12 Phong
20-1 - 39	12-Đ Đinh-Tị	Lâu	2 Đại-hàn - Thìn	17 Lập-xuân - Sửu (13 Tám

1939.—Năm Kỷ-Mẹo sao Tinh-mộc-Can : chim cù

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
19- 2	1-Đ Đinh-Hợi	Mão	1 Vũ-thủy giờ Hợi	16 Kinh-trập - Tuất (1 Vỹ
21- 3	2-Đ Đinh-Tị	Chủy	1 Xuân-phân - Tuất	17 Thanh-minh - Tý (3 Cơ
20- 4	3-T Đinh-Hợi	Tinh	2 Cốc-vũ - Thìn	17 Lập-hạ - Dậu (4 Đầu
19- 5	4-T Bính-Thìn	Quý	4 Tiểu-mãng - Thìn	19 M-chuồng - Tý (5 Ngưu
17- 6	5-Đ Ất-Dậu	Liễu	6 Hẹ-chí - Thân	24 Tiểu-thứ - Tị (6 Nữ
17- 7	6-T Ất-Mão	Trương	8 Đại-thứ - Dần	23 Lập-thu - Tuất (7 Hư
15- 8	7-T Giáp-Thân	Dực	10 Xứ-thứ - Tị	25 Bạch-lệ - Hợi (8 Nguy
13- 9	8-Đ Quý-Sửu	Chấn	12 Thu-phân - Thìn	27 Hán-lệ - Mùi (9 Thát
13-10	9-T Quý-Vi	Can	12 Sương-gián - Thân	27 Lập-dông-Thân (10 Bích
11-11	10-Đ Nhâm-Tý	Đè	13 Tiểu-tuyệt - Mùi	28 Đại-tuyệt - Tị (11 Khuê
11-12	11-T Nhâm-Ngô	Tâm	13 Đông-chí - Sửu	27 Tiểu-hàn - Tuất (12 Lâu
9-1-40	12-Đ Tân-Hợi	Vỷ	13 Đại-hàn - Ngọ	28 Lập-Xuân - Thìn (1 Vị

1940.— Năm Canh-Thìn Quý-kim-Dương : con dê

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
8- 2	1-Đ Tân-Tị	Đầu	13 Vũ-thủy giờ Sửu	28 Kinh-trập-Sửu (2 Mao)
9- 3	2-Đ Tân-Hợi	Nữ	13 Xuân-phân - Sửu	28 Thanh-minh-Meo(3 Tắt)
8- 4	3-T Tân-Tị	Nguy	13 Cốc-vũ - Mùi	29 Lập-hạ giờ Tý (4 Chủy)
7- 5	4-Đ Canh-Tuất	Phát	15 Tiêu-măng - Mùi	
6- 6	5-T Canh-Thìn	Khuê	1 M-ch. - Mẹo (5 Sâm)	16 Hè-chí giờ Hợi
5- 7	6-Đ Kỷ-Dậu	Lâu	3 Tiêu-thủ - Thành (6 Tinh)	19 Đại-thủ - Tị
4- 8	7-T Kỷ-Mão	Mão	5 Lập-thu-Sửu (7 Quý)	20 Xử-thủ - Thành
2- 9	8-T Mậu-Thân	Tắt	7 Bạch-lộ-Dần (8 Liệu)	22 Thu-phân - Mùi
1-10	9-Đ Đinh-Sửu	Chủy	8 Hàn-lộ-Tuất (9 Tinh)	23 Sương-gián - Hợi
3-10	10-T Đinh-Vi	Tinh	8 Lập-đông-Hợi (10 Trương)	23 Tiêu-tuyệt - Tuất
29-11	11-Đ Bính-Tý	Quý	9 Đ-tuyệt-Mùi(11 Dực)	24 Đông-chí - Thìn
29-12	12-T Bính-Ngũ	Tinh	9 Tiêu-hàn - Sửu (12 Chấn)	23 Đại-hàn - Dậu

1941.— Năm Tân-Tị Nhuần Liễu-thò-Chương : con cheo

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
27- 1	1-Đ Át-Hợi	Trương	9 Lập-xuân-Ngo(1 Giáp)	24 Vũ-thủy giờ Thìn
26- 2	2-Đ Át-Tị	Chấn	9 Kinh-trập-Thìn(2 Can)	29 Xuân-phân - Thìn
28- 3	3-T Át-Hợi	Can	9 Thanh-minh giờ Ngo (3 Đè)	24 Cốc-vũ - Tuất
26- 4	4-Đ Giáp-Thìn	Đè	11 Lập-hạ-Meo(4 Phong)	26 Tiêu-măng - Tuất
26- 5	5-Đ Giáp-Tuất	Tâm	12 M-ch. - Tị (5 Tâm)	28 Hè-chí - Dần
25- 6	6-T Giáp-Thìn	Cơ	13 Tiêu-thủ-Hợi (6 Vỹ)	29 Đại-thủ - Mùi
24- 7	6NB Quý-Dậu	Đầu		16 Lập-thu giờ Thìn (7 Cơ)
23- 8	7-T Quý-Mão	Nữ	1 Xử-thủ giờ Hợi	17 Bạch-lộ - Tị (8 Đầu)
21- 9	8-T Nhâm-Thân	Hư	3 Thu-phân - Tuất	19 Hàn-lộ - Sửu (9 Ngưu)
20-10	9-Đ Tân-Sửu	Nguy	5 Sương-gián - Dần	20 Lập-đông-Dần (10 Nữ)
19-11	10-T Tân-Vi	Bích	5 Tiêu-tuyệt - Sửu	19 Đại-tuyệt-Tuất (11 Hư)
18-12	11-Đ Canh-Tý	Khuê	5 Đông-chí - Mùi	20 Tiêu-hàn-Thìn(12 Ngưu)
17-1-42	12-T Canh-Ngũ	Vị	5 Đại-hàn - Tý	19 Lập-xuân - Dậu (1 Thất)

1942.— Năm Nhâm-Ngũ. Tinh-nhựt-Mã : con ngựa.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
15-2	1-Đ Kỷ-Hợi	Mão	5 Vũ-thủy giờ Mùi	20 Kinh-tráp-Ngọ (2 Bích
17-3	2-T Kỷ-Tị	Chúy	6 Xuân-phân - Mùi	20 Thanh-minh giờ Dậu (3 Khuê)
15-4	3-Đ Mậu-Tuất	Sâm	7 Cốc-vũ - Sửu	22 Lập-hạ - Ngọ (4 Lâu
15-5	4-Đ Mậu-Thìn	Quỷ	8 Tiêu-mâng - Sửu	23 Mang-chuỗng - Thân (5 Vị)
14-6	5-T Mậu-Tuất	Tinh	9 Hẹ-chí - Tị	25 Tiêu-thứ - Dần (6 Mão
13-7	6-Đ Đinh-Mão	Trương	11 Đại-thứ - Tuất	27 Lập-thu - Mùi (7 Tất
12-8	7-T Đinh-Dậu	Chấn	13 Xứ-thứ - Dần	28 Bạch-lộ-Thân (8 Chúy
0-9	8-Đ Bính-Dần	Giác	14 Thu-phân - Sửu	30 Hành-lộ - Thìn (9 Sâm
10-10	9-T Bính-Thân	Đê	15 Sương-gián - Tị	
8-11	10-Đ Ất-Sửu	Phòng	1 Lập-đông-Tị (10 Tinh	16 Tiêu-tuyệt - Thìn
8-12	11-T Ất-Vi	Vỹ	1 Đại-tuyệt-Sửu (11 Quỷ	15 Đóng-chí - Tuất
6-1-43	12-Đ Giáp-Tý	Cor	1 Tiêu-hàn-Mùi (12 Liễu	26 Đại-hàn - Mèo

1943.— Năm Quý-Vi. Trương-nguyệt-Lộc : con nai.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
5-2	1-T Giáp-Ngũ	Ngưu	1 Lập-xuân-Tý (1 Tinh	15 Vũ-thủy giờ Tuất
6-3	2-Đ Quý-Hợi	Nữ	1 Kinh-tráp giờ Dậu (2 Trương	16 Xuân-phân - Tuất
5-4	3-T Quý-Tị	Nguy	1 T-minh - Tý (3 Dực	17 Cốc-vũ - Thìn
4-5	4-Đ Nhâm-Tuất	Thất	3 Lập-hạ - Dậu (4 Chấn	19 Tiêu-mâng - Thìn
3-6	5-T Nhâm-Thìn	Khuê	4 M-ch. - Hợi (5 Giác	20 Hẹ-chí - Thân
2-7	6-Đ Tân-Dậu	Lâu	7 Tiêu-thứ - Tị (6 Can	23 Đại-thứ - Sửu
1-8	7-Đ Tân-Mão	Mão	8 Lập-thu - Dậu (7 Đê	24 Xứ-thứ - Tị
3-1-8	8-T Tân-Dậu	Chúy	9 Bạch-lộ-Hợi (8 Phòng	25 Thu-phân - Thìn
29-9	9-Đ Canh-Dần	Sâm	11 Hành-lộ - Mùi (9 Tam	26 Sương-gián - Thìn
29-10	10-T Canh-Thân	Quỷ	11 L-đông-Thân (10 Vỹ	26 Tiêu-tuyệt - Mùi
27-11	11-Đ Kỷ-Sửu	Liễu	12 Đ-tuyệt-Thìn (11 Cor	27 Đóng-chí - Sửu
27-12	12-T Kỷ-Vi	Trương	13 T-hàn - Tuất (12 Đầu	28 Đại-hàn - Ngọ

1944.— Năm Giáp-Thân. Nhuần sao Dực-hỏa-Xà : con rắn.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
25- 1	1-Đ Mậu-Tý	Dực	12 L-xuân-Mẹo(1 Ngu)	27 Vũ-thủy giờ Sửu
24- 2-B	2-T Mậu-Ngū	Giác	12 Kinh-trập-Tý(2 Nǚ)	27 Xuân-phân - Sửu
24- 3	3-Đ Đinh-Hợi	Can	13 T-minh-Mẹo(3 Hư)	28 Cốc-vũ - Mùi
23- 4	4-T Đinh-Tị	Phong	13 Lập-hạ-Tý(4 Nguy)	29 Tiêu-mãng - Ngọ
22- 5	4N-Đ Bính-Tuất	Tâm		16 M-chưởng - Dần(5 Tất)
21- 6	5-T Bính-Thìn	Cơ	1 Hẹ-chí giờ Hợi	17 Tiêu-thứ - Mùi(6 Bích)
20- 7	6-Đ Ất-Dậu	Đầu	4 Đại-thứ - Thìn	20 Lập-thu - Ngọ(7 Khuê)
19- 8	7-T Ất-Mão	Nữ	5 Xử-thứ - Thân	21 Bạch-lộ - Dần(8 Lâu)
17- 9	8-Đ Giáp-Thân	Hư	7 Thu-phân - Mùi	22 Hàn-lộ - Tuất(9 Vì)
17-10	9-Đ Giáp-Dần	Thất	7 Sương-giáo - Hợi	22 Lập-đông - Hợi(10 Mão)
16-11	10-T Giáp-Thân	Khuê	7 Tiêu-tuyệt - Tuất	22 Đại-tuyệt - Mùi(11 Tất)
15-12	11-Đ Quý-Sửu	Lâu	8 Đông-chí - Thìn	23 Tiêu-hàn - Tý(12 Chủy)
14-1-45	12-Đ Quý-Vi	Mão	7 Đại-hàn - Dậu	22 Lập-xuân - Ngọ(1 Sâm)

1945.— Năm Ất-Dậu. Chấn-thủy-Dần : con trùng.

D-L	tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
13- 2	1-T Quý-Sửu	Chủy	7 Vũ-thủy giờ Thìn	22 Kinh-trập - Mẹo(2 Tinh)
14- 3	2-T Nhâm-Ngū	Sâm	8 Xuân-phân - Thìn	23 Thanh-minh-Ngọ(3 Quý)
12- 4	3-Đ Tân-Hợi	Tỉnh	9 Cốc-vũ - Tuất	23 Lập-hạ - Mẹo(4 Liễu)
12- 5	4-T Canh-Tị	Liễu	10 Tiêu-mãng - Dậu	26 M-chưởng - Tị(5 Tinh)
10- 6	5-T Canh-Tuất	Tỉnh	13 Hẹ-chí - Dần	28 Tiêu-thứ-Tuất(6 Trương)
9- 7	6-Đ Kỷ-Mão	Trương	15 Đại-thứ - Mùi	
8- 8	7-T Kỷ-Dậu	Chấn	16 Lập-thu - Mẹo(7 Dực)	16 Xử-thứ giờ Hợi
6- 9	8-Đ Mậu-Dần	Giác	18 Bạch-lộ - Tị(8 Chấn)	18 Thu-phân - Dậu
6-10	9-Đ Mậu-Thân	Đè	18 Hän-lộ - Tý(9 Giác)	19 Sương-gian - Dần
5-11	10-Đ Mậu-Dần	Tâm	4 L-dông-Dần(10 Can)	19 Tiêu-tuyệt - Tý
5-12	11-T Mậu-Thân	Cơ	3 Đại-tuyệt-Tuất(11 Đè)	18 Đông-chí - Mùi
4-1-46	12-Đ Đinh-Sửu	Đầu	4 Tiêu-hàn - Mẹo	18 Đại-hàn - Tý
			5 Phong	

1946.— Năm Bính-Tuất. Giác-mộc-Giao : con sấu.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
2- 2	1-Đ Bính-Vi	Nữ	4 Lập-xuân-Dậu(1 Tâm	19 Vũ-thủy giờ Mùi
4- 3	2-T Đinh-Sửu	Nguy	4 Kinh-trập-Ngọ(2 Vỹ	19 Xuân-phân - Mùi
2- 4	3-T Bính-Ngū	Thất	4 T-minh - Dậu (3 Cơ	20 Cốc-vũ - Tý
1- 5	4-Đ Át-Hợi	Bích	6 Lập-hạ - Ngọ (4 Đầu	22 Tiêu-mãng - Tý
3- 5	5-T Át-Tị	Lâu	7 M-ch.-Thân(5 Ngưu	23 Hẹ-chí - Thìn
29- 6	6-T Giáp-Tuất	Vị	10 Tiêu-thứ - Sửu(6 Nữ	25 Đại-thứ - Tuất
28- 7	7-Đ Quý-Mão	Mão	12 Lập-thu - Ngọ (7 Hư	28 Xứ-thứ - Dần
27- 8	8-T Quý-Dậu	Chủy	13 Bạch-lộ-Thân(8 Ngưu	28 Thu-phân - Tý
25- 9	9-Đ Nhâm-Dần	Sâm	15 Hàn-lộ-Mẹo (9 Thắt	30 Sương-gián - Tị
25-10	10-Đ Nhâm-Thân	Quỷ	15 Lập-dông-Tị(10 Bích	30 Tiểu-tuyệt - Mẹo
24-11	11-T Nhâm-Dần	Tinh	15 Đại-tuyệt - Thìn (11 Khuê	29 Đông-chí - Tuất
23-12	12-Đ Tân-Vi	Trương	15 Tiểu-hàn-Ngọ(12 Lâu	30 Đại-hàn - Mẹo

1947.— Năm Đinh-Hợi, Nhuần. Can-kim-Long : con rồng.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
22- 1	1-Đ Tân-Sửu	Chấn	14 Lập-xuân - Tý (1 Vị	29 Vũ-thủy giờ Tuất
21- 2	2-Đ Tân-Vi	Can	14 K-trập - Dậu (2 Mão	29 Xuân-phân - Tuất
23- 3	2N-T Tân-Sửu	Phòng	14 Thanh-minh-Tý(3 Tắt
21- 4	3-T Canh-Ngū	Tâm	1 Cốc-vũ giờ Mẹo	16 Lập-hạ - Dậu (4 Chủy
20- 5	4-Đ Kỷ-Hợi	Vỹ	3 Tiểu-mãng - Mẹo	18 M-ch. - Hợi (5 Sâm
19- 6	5-T Kỷ-Tị	Đầu	4 Hẹ-chí - Mùi	20 Tiểu-thứ - Thìn (6 Tinh
18- 7	6-T Mậu-Tuất	Ngưu	7 Đại-thứ - Sửu	22 Lập-thu - Dậu (7 Quỷ
16- 8	7-Đ Đinh-Mão	Nữ	9 Xứ-thứ - Thìn	24 Bạch-lộ - Hợi (8 Liễu
15- 9	8-T Đinh-Dậu	Nguy	10 Thu-phân - Mẹo	25 Hàn-lộ - Ngọ (9 Tinh
14-10	9-Đ Bính-Dần	Thất	11 Sương-gián - Thân	26 L-dông-Thân(10 Trương
13-11	10-T Bính-Thân	Khuê	11 Tiểu-tuyệt - Ngọ	26 Đại-tuyệt - Thìn(11 Dực
12-12	11-Đ Át-Sửu	Lâu	12 Đông-chí - Sửu	26 Tiểu-hàn - Dậu(12 Chấn
11-1-48	12-Đ Át-Vi	Mão	11 Đại-hàn - Ngọ	26 Lập-xuân - Mẹo (1 Giác

1948.— Năm Mậu-Tý. sao Đô-thò-Lợc : con nhiễm.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
10-2-B	1-Đ Át-Sửu	Chúy	11 Vũ-thủy giờ Sửu	25 Kinh-trập giờ Tý(2 Cán)
11-3	2-T Át-Mùi	Tinh	11 Xuân-phân - Tý	26 Thanh-minh - Mèo(3 Đê)
9-4	3-Đ Giáp-Tý	Quỷ	12 Cốc-vũ - Ngọ	27 Lập-hạ - Hợi (4 Phòng)
9-5	4-T Giáp-Ngô	Tinh	13 Tiêu-mãng - Ngọ	29 M-chưởng - Dần(5 Tâm)
7-6	5-Đ Quý-Hợi	Trương	15 Hẹ-chí - Tuất	
7-7	6-T Quý-Tị	Chấn	1 Tiêu-thứ - Mùi(6 Vỹ)	17 Đại-thứ giờ Thìn
5-8	7-T Nhâm-Tuất	Giác	3 Lập-thu - Tý (7 Cơ)	19 Xử-thứ - Mùi
3-9	8-Đ Tân-Mão	Can	6 Bạch-lộ - Sửu (8 Đầu)	21 Thu-phân - Ngọ
3-10	9-T Tân-Dậu	Phòng	6 Hàn-lộ-Dậu(9 Ngưu)	21 Sương-gián - Hợi
1-11	10-Đ Canh-Dần	Sâm	7 Lập-đông-Hợi(10 Nử)	22 Tiêu-tuyệt - Dậu
1-12	11-T Canh-Thân	Cơ	7 Đại-tuyệt-Mùi(11 Hư)	22 Đông-chí - Thìn
30-1-12	12-Đ Kỷ-Sửu	Đầu	7 T-hàn - Tý(12 Nguy)	22 Đại-hàn - Dậu

1949. — Năm Kỷ-Sửu Nhuần. Phòng-nhứt-Thổ : con thô.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
29-1	1-Đ Kỷ-Vi	Nữ	7 Lập-xuân-Ngọ(1 Thất)	22 Vũ-thủy giờ Thìn
28-2	2-T Kỷ-Sửu	Nguy	7 Kinh-trập-Mèo(2 Bích)	22 Xuân-phân - Mèo
29-3	3-Đ Mậu-Ngô	Thất	8 Thủ-minh - Tị(3 Khuê)	23 Cốc-vũ - Dậu
28-4	4-Đ Mậu-Tý	Khuê	9 Lập-hạ giờ Dần(4 Lâu)	24 Tiêu-mãng - Dậu
28-5	5-T Mậu-Ngô	Vị	10 M-chưởng - Tị (5 Vị)	26 Hẹ-chí - Sửu
26-6	6-Đ Đinh-Hợi	Mão	12 Tiêu-thứ - Tuất(6 Mão)	28 Đại-thứ - Mùi
26-7	7-T Đinh-Tị	Chúy	14 Lập-thu - Mèo(7 Tất)	29 Xử-thứ - Tuất
24-8	7-N-T Bính-Tuất	Sâm	16 Bạch-lộ-Thìn(8 Chúy)	
22-9	8-Đ Ất-Mão	Sinh	2 Thủ-phân giờ Dậu	17 Hàn-lộ - Tý (9 Sâm)
22-10	9-T Ất-Dậu	Lieu	3 Sương-gián - Dần	18 Lập-đông - Dần(10 Tinh)
20-11	10-Đ Giáp-Dần	Tinh	3 Tiêu-tuyệt - Tý	18 Đại-tuyệt - Tuất(11 Quý)
20-12	11-T Giáp-Thân	Dực	3 Đông-chí - Ngọ	18 Tiêu-hàn - Mèo(12 Lieu)
18-1-10	12-Đ Quý-Sửu	Chấn	3 Đại-hàn - Mèo	18 Lập-xuân - Dậu(1 Tinh)

1950.— Năm Canh-Dần. Tâm-nguyệt-Hồ : con chồn.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
17- 2	1-T Quý-Vi	Can	3 Vũ-thủy giờ Mùi	18 K-trập - Ngọ(2 Trương
18- 3	2-Đ Nhâm-Tý	Đê	4 Xuân-phân - Ngọ	19 T-minh - Tbân (3 Dực
17- 4	3-Đ Nhâm-Ngũ	Tâm	5 Cốc-vũ - Tý	20 Lập-hạ - Ti (4 Chấn
17- 5	4-T Nhâm-Tý	Cơ	5 Tiêu-mảng - Tý	21 M-ch. giờ Thân(5 Giác
15- 6	5-Đ Tân-Tị	Đầu	8 Hả-chí - Thìn	24 Tiêu-thứ - Sưu (6 Can
15- 7	6-Đ Tân-Hợi	Nữ	9 Tiêu-thủ - Tuất	25 Lập-thu - Ngọ (7 Đê
14- 8	7-T Tân-Tị	Nguy	11 Xử-thứ - Sưu	26 Bạch-lộ - Mùi (8 Phòng
12- 9	8-T Canh-Tuất	Thất	12 Thu-phân - Tý	28 Hán-lộ - Mèo (9 Tâm
11-10	9-Đ Kỷ-Mão	Bích	14 Sương-gián - Ti	29 Lập-đông - Thìn (10 Vỹ
10-11	10-T Kỷ-Dậu	Lâu	14 Tiêu-tuyệt - Mèo	29 Đại-tuyệt - Sưu (11 Cơ
9-12	11-Đ Mậu-Dần	Vị	14 Đông-chí - Dậu	29 Tiêu-hàn - Ngọ (12 Đầu
8-1-51	12-T Mậu-Thân	Tất	14 Đất-hàn - Dần	29 Lập-xuân - Tý(1 Ngưu

1951.— Năm Tân-Mão. sao Vỹ-hỏa-Hồ : con cọp.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
6- 2	1-Đ Bình-Sưu	Chủy	14 Vũ-thủy giờ Tuất	29 Kinh-trập - Dậu (2 Nữ
8- 3	2-T Bình-Vi	Tinh	14 Xuân-phân - Dậu	29 Thanh-minh - Hợi(3 Hư
6- 4	3-Đ Bình-Tý	Quỷ	16 Cốc-vũ - Mèo	
6- 5	4-Đ Bình-Ngũ	Tinh	1 Lập-hạ-Thân(4 Ngưu	17 Tiêu-mảng giờ Mèo
5- 6	5-Đ Bình-Tý	Dực	2 M-ch. - Tuất (5 Thủ	18 Hả-chí - Mùi
4- 7	6-Đ Ất-Tị	Chấn	5 Tiêu-thủ-Thìn(6 Bích	21 Đại-thứ - Tý
1- 8	7-T Ất-Hợi	Can	6 Lập-thu-Dậu(7 Khuê	22 Xử-thứ - Thìn
1- 9	8-Đ Giáp-Thìn	Đê	8 Bạch-lộ - Tuất (8 Lâu	24 Thu-phân - Mèo
1-10	9-T Giáp-Tuất	Tâm	9 Hán-lộ - Ngọ (9 Vị	24 Sương-gián - Mùi
30-10	10-Đ Quý-Mão	Vỹ	10 Lập-đg.-Mùi(10 Mão	25 Tiêu-tuyệt - Ngọ
29-11	11-T Quý-Dậu	Đầu	10 Đất-t. - Mèo (11 Tất	24 Đông-chí - Tý
28-12	12-Đ Nhâm-Dần	Ngưu	10 T-hàn-Dậu(12 Chủy	25 Đại-hàn - Ti

1952. — Năm Nhâm-Thìn Nhuần. Cơ-thủy-Báo : con béo.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
27- 1	1-T Nhâm-Thân	Hư	10 Lập-xuân - Dần (1 Sâm)	25 Vũ-thủy giờ Tý
25- 2B	2-Đ Tân-Sửu	Ngưu	10 Kinh-trập-Tý (2 Tỉnh)	26 Xuân-phân - Tý
26- 3	3-T Tân-Vi	Bích	11 T-minh - Dần (3 Quỷ)	26 Cốc-vũ- Ngọ
24- 4	4-Đ Canh-Tý	Khuê	12 Lập-hạ - Hợi (4 Liêu)	28 Tiểu-mãng - Ngọ
24- 5	5-T Canh-Ngũ	Vị	14 M-ch. - Sửu (5 Tinh)	29 Hẹ-chí - Tuất
22- 6	5N-Đ Kỷ-Hợi	Mão	16 T-thứ-Mùi (6 Trương)	
22- 7	6-T Kỷ-Tị	Chúy	2 Đại-thứ giờ Mèo	11 Lập-thu - Tý (7 Dực)
20- 8	7-Đ Mậu-Tuất	Sâm	4 Xử-thứ - Mùi	20 Bạch-lộ - Sửu (8 Chấn)
19- 9	8-Đ Mậu-Thìn	Quỷ	5 Thu-phân - Ngọ	20 Hán-lộ - Dậu (9 Giác)
19-10	9-T Mậu-Tuất	Tinh	5 Sương-gián - Tuất	20 Lập-đông - Tuất (10 Can)
17-11	10-Đ Bình-Mão	Trương	6 Tiểu-tuyệt - Dậu	21 Đại-tuyệt - Ngọ (11 Đê)
17-12	11-T Bình-Dậu	Chấn	6 Đặng-chí - Mèo	20 Tiểu-hàn-Mùi (12 Phong)
15-1-53	12-Đ Bình-Dần	Giác	6 Đại-hàn - Thân	21 Lập-thu - Tị (1 Tâm)

1953. — Năm Quý-Tị. sao Đầu-mộc-Giải: con cua.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
14- 2	1-T Bình-Thân	Đè	6 Vũ-thủy giờ Thìn	21 Kinh-trập - Dần (2 Vỹ)
15- 3	2-Đ Ất-Sửu	Phòng	7 Xuân-phân - Mèo	22 Thành-minh - Tị (3 Cơ)
14- 4	3-T Ất-Vi	Vỹ	7 Cốc-vũ - Dậu	23 Lập-hạ giờ Dần (4 Đầu)
13- 5	4-T Giáp-Tý	Cor	9 Tiểu-mãng - Dậu	25 M-ch. - Thìn (5 Ngưu)
11- 6	5-Đ Quý-Tị	Đầu	12 Hẹ-chí - Mùi	27 Tiểu-thứ - Tuất (6 Nữ)
11- 7	6-T Quý-Hợi	Nữ	13 Đại-thứ - Ngọ	29 Lập-thu - Mèo (7 Hư)
9- 8	7-Đ Nhâm-Thìn	Hư	15 Xử-thứ - Tuất	
8- 9	8-Đ Nhâm-Tuất	Thất	1 Bạch-lộ-Thìn (8 Ngưu)	16 Thu-phân giờ Dậu
8-10	9-Đ Nhâm-Thìn	Khuê	2 Hán-lộ - Tý (9 Thất)	17 Sương-gián - Sửu
7-11	10-T Nhâm-Tuất	Vị	2 Lập-đ. - Sửu (10 Bích)	16 Tiểu-tuyệt - Sửu
6-12	11-Đ Tân-Mão	Mão	2 Đại-t. - Dậu (11 Khuê)	17 Đặng-chí - Ngọ
5-1-54	12-T Tân-Dậu	Chúy	2 Tiểu-hàn-Mèo (12 Lâu)	16 Đại-hàn - Hợi

1954. — Năm Giáp Ngũ. Ngưu-kim-Ngưu : con trâu.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
3- 2	1-Đ Canh-Dần	Sâm	2 Lập-xuân - Thân (1 Vị)	17 Vũ-thủy giờ Ngọ
5- 3	2-T Canh-Thân	Quỷ	2 Kinh-trập - Tị (2 Mão)	17 Xuân-phân - Ngọ
3- 4	3-Đ Kỷ-Sửu	L-đu	3 T-minh - Thân (3 Tái)	18 Cốc-Vũ - Tý
3- 5	4-T Kỷ-Vi	Trương	4 Lập-hạ - Tị (4 Chùy)	19 Tiểu-mãng - Hợi
1- 6	5-T Mậu-Tý	Dực	6 M-ch. - Mùi (5 Sâm)	22 Hạ-chí - Thìn
30- 6	6-Đ Đinh-Tị	Chấn	9 Tiểu-thứ - Tý (6 Tinh)	24 Đại-thứ - Dậu
30- 7	7-T Bình-Hợi	Can	10 Lập-thu - Tị (7 Quỷ)	26 Xứ-thứ - Sửu
28- 8	8-Đ Bình-Thìn	Đê	12 Bạch-lộ - Mùi (8 L-đu)	27 Thu-phân - Tý
27- 9	9-Đ Bình-Tuất	Tâm	13 Hàn-lộ - Mèo (9 Tinh)	28 Sương-gián - Thìn
27-10	10-T Bình-Thìn	Cơ	13 Lập-dông giờ Thìn (10 Trương)	28 Tiểu-tuyệt - Mèo
25-11	11-Đ Ất-Dậu	Đầu	14 Đại-tuyệt-Tý (11 Dực)	28 Đồng-chí - Dậu
25-12	12-Đ Ất-Mão	Nữ	13 T-hàn - Ngọ (12 Chấn)	28 Đại-hàn - Dần

1955. — Năm Ất-Mùi Nhuần, sao Nữ-thò-Búc : con voi.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
24- 1	1-T Ất-Dậu	Nguy	12 Lập-xuân-Hợi (1 Giác)	27 Vũ-thủy giờ Dậu
22- 2	2-Đ Giáp-Dần	Thất	13 K-trập - Thân (2 Can)	28 Xuân-phân - Dậu
24- 3	3-T Giáp-Thân	Khuê	13 Thanh-m. - Hợi (3 Đê)	29 Cốc-vũ - Mèo
22- 4	3-N.Đ Quý-Sửu	Lâu	13 L-hạ - Thân (4 Phòng)	
22- 5	4-T Quý-Vi	Mão	1 Tiểu-mãng giờ Dần	16 M-ch. - Tuất (5 Tâm)
20- 6	5-T Nhâm-Tý	Tát	3 Hạ-chí - Mùi	19 Tiểu-thứ - Mèo (6 Vỹ)
19- 7	6-Đ Tân-Tị	Chùy	6 Đại-thứ - Tý	21 Lập-thu - Thân (7 Cơ)
18- 8	7-T Tân-Hợi	Tinh	7 Xứ-thứ - Thìn	22 Bạch-lộ - Tuất (8 Đầu)
16- 9	8-Đ Canh-Thìn	Quỷ	9 Thu-phân - Dần	24 Hàn-lộ - Ngọ (9 Ngưu)
16-10	9-T Canh-Tuất	Tinh	9 Sương-gián - Mùi	24 Lập-dông - Mùi (10 Nữ)
14-11	10-Đ Kỷ-Mão	Trương	10 Tiểu-tuyệt - Ngọ	25 Đại-tuyệt - Mèo (11 Hư)
14-12	11-Đ Kỷ-Dậu	Chấn	9 Đồng-chí - Tý	24 Tiểu-hàn-Thân (12 Ngưu)
13-1-56	12-Đ Kỷ-Mão	Can	9 Đại-hàn - Tị	24 Lập-xuân - Dần (1 Thủ)

1956. – Năm Bính-Thân. Hư-nhựt-Thứ: con chuột.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
12- 2B	1-T Kỷ-Dậu	Phòng	8 Vũ-thủy giờ Tý	23 Kinh-trập - Hợi (2 Bích)
12- 3	2-Đ Mậu-Dần	Tâm	9 Xuân-phân - Tý	25 Thanh-minh giờ Dần
11- 4	3-T Mậu-Thân	Cơ	10 Cốc-vũ - Tị	25 Lập-hạ - Hợi
10- 5	4-Đ Đinh-Sửu	Đầu	12 Tiêu-mảng - Tị	28 Mang-chưởng - Sửu
9- 6	5-T Đinh-Vi	Nữ	13 Hẹ-chí - Dậu	29 Tiêu-thứ - Ngọ
8- 7	6-T Bính-Tý	Hư		16 Đại-thứ - Mão
6- 8	7-Đ Ất-Tị	Nguy	2 Lập-thu - Hợi (7 Tuất)	18 Xử-thứ - Mùi
5- 9	8-T Ất-Hợi	Bích	4 Bạch-lộ - Sửu (8 Chùy)	19 Thu-phân - Tị
4-10	9-Đ Giáp-Thìn	Khuê	4 Hành-lộ - Thân (9 Sâm)	20 Sương-gián - Tuất
3-11	10-T Giáp-Tuất	Vị	5 Lập-đ. - Tuất (10 Tiết)	20 Tiêu-tuyệt - Dậu
2-12	11-Đ Quý-Mão	Mão	5 Đại-t. - Ngọ (11 Quý)	21 Đông-chí - Mão
1-1-57	12-Đ Quý-Dậu	Chùy	5 T-hàn - Hợi (12 Lịeu)	20 Đại-hàn - Thân

1957. – Năm Đinh-Dậu Nhuần. Nguy-nguyệt-Yến: chim én.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
31- 1	1-Đ Quý-Mão	Tinh	5 Lập-xuân - Tị (1 Tinh)	20 Vũ-thủy giờ Mão
2- 3	2-T Quý-Dậu	Liễu	5 K-trập-Dần (2 Trương)	20 Xuân-phân - Mão
31- 3	3-Đ Nhâm-Dần	Tinh	6 T-minh - Tị (3 Dực)	21 Cốc-vũ - Thân
30- 4	4-T Nhâm-Thân	Dực	7 Lập-hạ-Dần (4 Chuẩn)	22 Tiêu-mảng - Thân
29- 5	5-Đ Tân-Sửu	Chấn	9 M-ch. - Thìn (5 Giáp)	25 Hẹ-chí - Tý
28- 6	6-T Tân-Vi	Can	10 Tiêu-thứ - Dậu (6 Can)	26 Đại-thứ - Ngọ
27- 7	7-T Canh-Tý	Đê	13 Lập-thu giờ Dần (7 Đê)	28 Xử-thứ - Dậu
25- 8	8-Đ Kỷ-Tị	Phòng	15 B-lộ - Thìn (8 Phòng)	30 Thu-phân - Thân
24- 9	8N-T Kỷ-Hợi	Vỹ	15 Hành-lộ - Hợi (9 Tâm)	
23-10	9-Đ Mậu-Thìn	Cơ	2 Sương-gián - Sửu	17 Lập-dông - Sửu (10 Vỹ)
22-11	10-T Mậu-Tuất	Ngưu	2 Tiêu-tuyệt - Ngọ	16 Đại-tuyệt - Dậu (11 Cơ)
21-12	11-Đ Đinh-Mão	Nữ	1 Đông-chí - Hợi	17 Tiêu-hàn - Dần (12 Đầu)
20-1-58	12-T Đinh-Dậu	Nguy	1 Đại-hàn - Hợi	16 Lập-xuân-Thân (1 Ngưu)

1958. — Năm Mậu-Tuất. sao Thất-hỏa-Tru : con heo.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
18- 2	1-Đ Bính-Dần	Thất	2 Vũ-thủy giờ Ngọ	17 Kinh-trập - Tí (2 Nử)
20- 3	2-Đ Bính-Thân	Khuê	2 Xuân-phân - Ngọ	17 Thanh-minh-Thân(3 Hư)
19- 4	3-Đ Bính-Dần	Vị	2 Cốc-vũ - Hợi	18 Lập-bạ giờ Tí (4 Nguy)
19- 5	4-T Bính-Thân	Tất	3 Tiêu-mãng - Hợi	19 M-ch. - Mùi (5 Thất)
17- 6	5-Đ Ất-Sửu	Chủy	6 Hạ-chí - Mèo	22 Tiêu-thứ - Tý (6 Bích)
17- 7	6-T Ất-Vi	Tỉnh	7 Đại-thứ - Dậu	23 Lập-thu-Tí (7 Khuê)
15- 8	7-T Giáp-Tỵ	Quỷ	10 Xử-thứ - Tý	25 Bạch-lộ - Mùi (8 Lâu)
13- 9	8-Đ Quý-Tị	Liêu	11 Thu-phân - Hợi	27 Hàn-lộ - Dần (9 Vị)
13-10	9-T Quý-Hợi	Trương	12 Sương-gián - Thìn	27 Lập-dông-Thìn(10 Mão)
11-11	10-Đ Nhâm-Thìn	Dực	13 Tiêu-tuyệt - Dần	27 Đại-tuyệt - Tý (11 Tất)
11-12	11-T Nhâm-Tuất	Giác	12 Đông-chí - Dậu	27 Tiêu-hàn - Tí (12 Chủy)
9-1-59	12-Đ Tân-Mão	Can	13 Đại-hàn - Dần	27 Lập-xuân - Hợi (1 Sâm)

1959. — Năm Kỷ-Hợi. sao Bích-thủy-Du : con rái.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
8- 2	1-T Tân-Dậu	Phòng	12 Vũ-thủy giờ Dậu	27 Kinh-trập-Thân(2 Tinh)
9- 3	2-Đ Canh-Dần	Tâm	13 Xuân-phân - Thân	28 Thanh-minh-Hợi(3 Quỷ)
8- 4	3-Đ Canh-Thân	Cơ	14 Cốc-vũ - Dần	29 Lập-bạ - Mùi (4 Liêu)
8- 5	4-T Canh-Dần	Ngưu	15 Tiêu-mãng - Dậu	
6- 6	5-Đ Kỷ-Vi	Nữ	1 M-ch. - Tuất(5 Tinh)	17 Hạ-chí - giờ Ngọ
6- 7	6-T Kỷ-Sửu	Nguy	3 T-thứ-Ngọ(6 Trương)	18 Đại-thứ - Tỵ
4- 8	7-Đ Mậu-Ngô	Thất	5 Lập-thu-Thân(7 Dực)	21 Xử-thứ - Mèo
3- 9	8-T Mậu-Tỵ	Khuê	6 Bạch-lộ - Dậu(8 Chấn)	22 Thu-phân - Dần
2-10	9-Đ Đinh-Tị	Lâu	8 Hàn-lộ - Tí (9 Giác)	23 Sương-gián - Mùi
1-11	10-T Đinh-Hợi	Mão	8 Lập-dg.-Mùi(10 Can)	23 Tiêu-tuyệt - Tí
30-11	11-Đ Bính-Thìn	Tất	9 Đ-tuyệt - Mèo(11 Đê)	23 Đông-chí - Tý
30-12	12-T Bính-Tuất	Sâm	8 T-hàn-Thân(12 Phòng)	23 Đại-hàn - Tí

1960. — Năm Canh-Tý Nhuần. Khuê-mộc-Lang : chó đồng.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
28- 1	1-Đ Át-Mão	Tinh	9 Lập-xuân-Dần(1 Tâm)	23 Vũ-thủy giờ Tý
27- 2B	2-T Át-Dậu	Liễu	8 Kinh-trập-Hợi(2 Vỹ)	23 Xuân-phân - Hợi
27- 3	3-Đ Giáp-Dần	Tinh	10 T-minh-Sửu (3 Cơ)	25 Cốc-vũ - Tị
26- 4	4-T Giáp-Thân	Dực	11 Lập-hạ - Tuất(4 Đầu)	26 Tiểu-mảng - Tị
25- 5	5-Đ Quý-Sửu	Chấn	13 M-ch. - Sửu(5 Ngưu)	28 Hạ-chí - Dậu
24- 6	6-Đ Quý-Mùi	Can	14 Tiểu-thứ - Ngọ(6 Nhâm)	30 Đại-thứ - Mão
24- 7	6N-T Quý-Sửu	Phòng	15 Lập-thu - Hợi(7 Hợi)	
22- 8	7-Đ Nhâm-Ngũ	Tâm	2 Xứ-thứ giờ Ngọ	18 Bạch-lộ - Tý (8 Nguy)
21- 9	8-T Nhâm-Tý	Cơ	3 Thu-phân - Tị	18 Hành-lộ - Thân (9 Thủ)
20-10	9-Đ Tân-Tị	Đầu	4 Sương-gián - Tuất	19 Lập-đg. - Tuất (10 Bích)
19-11	10-T Tân-Hợi	Nữ	4 Tiểu-tuyệt - Thân	19 Đ-tuyệt - Ngọ (11 Khuê)
18-12	11-Đ Canh-Thìn	Hư	5 Đông-chí - Mão	19 Tiểu-hàn - Hợi (12 Lâu)
17-1-6	12-T Canh-Tuất	Thất	4 Đại-hàn - Thân	19 Lập-xuân - Tị (1 Vị)

1961. — Năm Tân-Sửu. Lâu-kim-Cầu: con chó.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
15- 2	1-Đ Kỷ-Mão	Bích	5 Vũ-thủy giờ Mão	20 Kinh-trập giờ Dần(2 Mão)
17- 3	2-T Kỷ-Dậu	Lâu	5 Xuân-phân - Dần	20 Thành-minh-Thìn(3 Tắc)
15- 4	3-Đ Mậu-Dần	Vị	6 Cốc-vũ - Thân	22 Lập-hạ - Sửu (4 Chủ)
15- 5	4-T Mậu-Thân	Tắt	7 Tiểu-mảng - Thân	23 M-ch. - Mão (5 Sâm)
13- 6	5-Đ Đinh-Sửu	Chủy	9 Hạ-chí - Tý	25 Tiểu-thứ - Dậu(6 Tinh)
13- 7	6-T Đinh-Vị	Tinh	11 Đại-thứ - Tị	24 Lập-thu - Dần (7 Quý)
11- 8	7-Đ Bính-Tý	Quỷ	13 Xứ-thứ - Dậu	29 Bạch-lộ - Mão(8 Liễu)
10- 9	8-Đ Bính-Ngũ	Tinh	14 Thu-phân - Thân	29 Hành-lộ - Hợi (9 Tinh)
10-10	9-T Bính-Tý	Dực	15 Sương-gián - Sửu	
8-11	10-Đ Ất-Tị	Chấn	1 L-đg.-Tý(10 Trương)	{ 15 Tiểu-tuyệt - Hợi
8-12	11-T Ất-Hợi	Can	15 Đông-chí - Tị	{ 30 Đại-tuyệt-Dậu(11 Dực)
6-1-6	12-Đ Giáp-Thìn	Đè	1 T-hàn-Dần(12 Chấn)	{ 15 Đại-hàn - Hợi
				{ 30 Lập-xuân-Thân (1 Giác)

1962. — Năm Nhâm-Dần. Vị-thò-Trí: chim trè.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
5- 2	1-T Giáp-Tuất	Tâm	15 Vũ-thủy giờ Ngọ	
6- 3	2-Đ Quý-Mão	Vỹ	1 Kinh-trập -Tị(2 Can	16 Xuân-phân giờ Tị
5- 4	3-1 Quý-Dậu	Đầu	1 T-minh - Mùi (3 Đè	16 Cốc-vũ - Hợi
4- 5	4-T Nhâm-Dần	Ngưu	3 Lập-hạ-Thìn(4 Phong	18 Tiểu-mảng - Hợi
2- 6	5-Đ Tân-Vi	Nữ	5 M-ch. - Ngọ (5 Tâm	21 Hẹ-chí - Mèo
2- 7	6-T Tân-Sửu	Nguy	6 Tiểu-thứ - Tý (6 Vỹ	22 Đại-thứ - Tuất
31- 7	7-Đ Canh-Ngũ	Thất	9 Lập-thu - Tị (7 Cơ	24 Xứ-thứ - Tý
30- 8	8-Đ Canh-Tý	Khuê	10 Bạch-lộ - Ngọ (8 Đầu	25 Thu-phân - Hợi
29- 9	9-T Canh-Ngũ	Vị	11 Hản-lộ-Dần(9 Ngưu	26 Sương-gián - Mèo
28-10	10-Đ Kỷ-Hợi	Mão	12 Lập-đg - Mèo(10 Nǚ	27 Tiểu-tuyệt - Dần
27-11	11-Đ Kỷ-Tị	Chửy	11 Đại-tuyệt - Tý(11 Hư	28 Đông-chí - Thân
27-12	12-T Kỷ-Hợi	Tinh	11 Tiểu-hàn - Tị(12 Nguy	29 Đại-hàn - Sửu

1963. — Năm Quý-Mèo Nhuần. Mão-nhựt-Kê : con gà.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
25- 1	1-Đ Mậu-Thìn	Quỷ	11 Lập-xuân-Hợi(1 Thất	26 Vũ-thủy giờ Tị
24- 2	2-T Mậu-Tuất	Tinh	11 K-trập - Thân (2 Bích	26 Xuân-phân - Thân
25- 3	3-Đ Đinh-Mão	Trương	12 T-minh-Tuất(3 Khuê	28 Cốc-vũ - Dần
24- 4	4-T Đinh-Dậu	Chấn	13 Lập-hạ - Mùi (4 Lâu	29 Tiểu-mảng - Dần
23- 5	4N-T Bính-Dần	Giác	15 M-chuỗng-Dậu(5 Vị	
21- 6	5-Đ Ất-Mùi	Can	2 Hẹ-chí giờ Ngọ	18 Tiểu-thứ - Mèo (6 Mão
21- 7	6-T Ất-Sửu	Phong	3 Đại-thứ - Hợi	19 Lập-thu - Mùi (7 Tắt
19- 8	7-Đ Giáp-Ngũ	Tâm	6 Xứ-thứ - Mèo	21 Bạch-lộ - Dậu (8 Chửy
18- 9	8-T Giáp-Tý	Cơ	7 Thu-phân - Sửu	22 Hản-lộ - Thìn (9 Sâm
17-10	9-Đ Quý-Tị	Đầu	8 Sương-gián - Ngọ	23 Lập-đông - Ngọ(10 Tinh
16-11	10-Đ Quý-Hợi	Nữ	8 Tiểu-tuyệt - Thìn	23 Đại-Tuyệt-Dần(11 Quý
16-12	11-Đ Quý-Tị	Nguy	7 Đông-chí - Hợi	22 Tiểu-hàn - Thân(12 Liêu
15-1-64	12-T Quý-Hợi	Bích	7 Đại-hàn - Thìn	22 Lập-Xuân - Dần (1 Tinh

1964. — Năm Giáp-Thìn. Sao Tát-nguyệt-Ô : con quạ.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
13- 2B	1-Đ Nhâm-Thìn	Khuê	7 Vũ-thủy giờ Hợi	22 K-trập-Hợi(2 Trương
14- 3	2-T Nhâm-Tuất	Vị	7 Xuân-phân - Hợi	23 T-minh - Sửu (3 Dỵ
12- 4	3-Đ Tân-Mão	Mão	9 Cốc-vũ - Tị	24 Lập-hạ - Tuất (4 Chấn
12- 5	4-T Tân-Dậu	Chửy	10 Tiêu-mâng - Tị	26 M-ch. - Tý (5 Giác
10- 6	5-T Canh-Dần	Sâm	12 Hạ-chí - Dậu	28 Tiêu-thù - Tị (6 Can
9- 7	6-Đ Kỷ-Vi	Tinh	15 Đại-thứ - Dần	30 Lập-thu - Tuất (7 Đê
8- 8	7-T Kỷ-Sửu	Lиѣu	16 Xử-thứ - Ngọ	
6- 9	8-Đ Mậu-Ngũ	Tinh	2 Bạch-lộ - Tý (8 Phòng	18 Thu-phân giờ Thìn
6-10	9-T Mậu-Tý	Dực	3 Hành-lộ - Mùi (9 Tịm	19 Sương-gián - Dậu
4-11	10-Đ Bình-Tị	Chấn	4 L-đông - Dậu (10 Vỹ	19 Tiêu-tuyết - Mùi
4-12	11-Đ Bình-Hợi	Can	4 Đại-tuyệt - Tị (11 Cơ	19 Đông-chí - Dần
3-1-6S	12-Đ Bình-Tị	Phòng	5 Tiêu-hàn-Hội (12 Đầu	18 Đại-hàn - Mùi

1965. — Năm Ất-Tị. sao Chửy-hỏa-Hầu : con khỉ.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
2- 2	1-T Bình-Hợi	Vỷ	3 L-xuân-Thìn (1 Ngưu	18 Vũ-thủy giờ Dần
3- 3	2-Đ Bình-Thìn	Cô	4 Kinh-trập-Sửu (2 Nǚ	19 Xuân-phân - Dần
2- 4	3-T Bình-Tuất	Ngưu	4 T-minh - Thìn (3 Hư	19 Cốc-vũ - Thành
1- 5	4-Đ Ất-Mão	Nữ	6 Lập-hạ - Sửu (4 Nguy	21 Tiêu-mâng - Mùi
3-1- 5	5-T Ất-Dậu	Nguy	7 M-ch. Mẹo (5 Thất	22 Hạ-chí - Hợi
29- 6	6-T Giáp-Dần	Thất	9 T-thứ - Thành (6 Bích	25 Đại-thứ - Tị
28- 7	7-Đ Quý-Mùi	Bích	12 Lập-thứ - Sửu (7 Khuê	27 Xử-thứ - Thành
27- 8	8-T Quý-Sửu	Lâu	13 Bạch-lộ - Dần (8 Lâu	28 Thu-phân - Mùi
25- 9	9-T Nhâm-Ngũ	Vị	14 Hành-lộ - Tuất (9 Vị	29 Sương-gián - Hợi - Tý
24-10	10-Đ Tân-Hợi	Mão	15 L-đông-Hợi (10 Mão	30 Tiêu-tuyết - Tuất
23-11	11-Đ Tân-Tị	Chửy	15 Đại-t. - Thành (11 Tắt	30 Đông-chí - Tị
23-12	12-T Tân-Hợi	Tinh	15 T-hàn - Sửu (12 Chửy	29 Đại-hàn - Tuất

1966. — Năm Bính-Ngũ Nhuần. Sâm-thủy-viên : con vượng.

D-L	Tháng Â-L	Sao	Ngày Tiết Sao	Ngày Tiết Sao
21- 1	1-Đ Canh-Thìn	Quỷ	15 L-xuân - Mùi (1 Sâm	30 Vũ-thủy giờ Tị
20- 2	2-Đ Canh-Tuất	Tinh	15 K-trập- Thìn (2 Tinh	30 Xuân-phân - Tị
22- 3	3-Đ Canh-Thìn	Dực	15 T-miuh - Mùi (3 Quỷ	30 Cốc-vũ - Hợi
21- 4	4-N-T Canh-Tuất	Giác		16 Lập-hạ - Thìn (4 Liêu
20- 5	4-Đ Kỷ-Mão	Can	2 Tiêu-mãng giờ Tuất	18 M-chuỗng-Ngọ (5 Tinh
19- 6	5-T Kỷ-Dậu	Phòng	4 Hạ-chí - Dần	19 T-thứ - Hợi (6 Trương
18- 7	6-T Mậu-Dần	Tâm	6 Đại-thứ - Thân	22 Lập-thu - Thìn (7 Dực
16- 8	7-Đ Đinh-Mùi	Vỹ	8 Xứ-thứ - Hợi	24 Bạch-lộ - Tị (8 Chấn
15- 9	8-T Đinh-Sửu	Đầu	9 Thu-phân - Tuất	25 Hàn-lộ - Sửu (9 Giác
14-10	9-T Bính-ngũ	Ngưu	11 Sương-gián - Dần	26 Lập-dâng - Dần (10 Can
12-11	10-Đ Át-Hợi	Nữ	12 Tiêu-tuyệt - Sửu	26 Đại-tuyệt - Hợi (11 Đê
12-12	11-Đ Át-Tị	Nguy	11 Đông-chí - Thân	26 T-hàn - Thìn (12 Phòng
11-1-67	12-T Át-Hợi	Bích	11 Đại-hàn - Sửu	25 Lập-xuân - Tuất (1 Tâm

KÍNH GỞI QUÝ VI

Kim-Oanh-Ký 1: Bát-môn.

Kim-Oanh-Ký 2: Bát-trạch Minh-Cảnh.

Quyền Kim-Oanh-Ký 3 là: Bát-tự Lữ-tài rất cần thiết cho các nam nữ muốn thành đôi vợ chồng thì nên coi Hòn-Nhơn Lữ-Tài sách cưỡi hổ già-thú rất đúng không sai.

Qui vị là Ông, bà, cha, mẹ, con, bác nên coi tuổi tác, năm, tháng, ngày, giờ cho đúng theo sách này thì về sau đời vợ chồng đó được phú quý, đa tú tôn, nhiều hạnh-phúc. Vĩnh-viễn.

Thơ rằng : *Thuỷền rồng trở lái về đông,
Con đi lấy chồng bỏ mẹ cho ai.
Mẹ già đã có con trai,
Con là phận gái dám sai chữ tung.*

Bản Đồ Lập-Thành Giá-Thú Tháng Giêng

Huynh-đạo	Tí	Tam-hợp	Ngo
Bính : Thiên-đéc, Quý Thượng-Kiết.		Bính : Nguyệt-đéc, Nguyệt-đo.	
Tân : Nguyệt-đéc, Nguyệt-đéc-hiệp.		Nhâm : Thiên-đéc-hiệp : Thượng-kết.	
★ Huynh-đạo, Bằng-sầu, Nguyệt-hai.		Giáp : Sát-cổng : Thiên-hậu.	
Sát-chủ, Thiên-cang, Nguyệt-hanh.		★	
Hoàng-du.			
Phòng : Phục-đoạn.		Thủy-triều.	
Lục-nghi Thiên-bùu	Thìn	Giác : Phục-đoạn.	
Bính : Ng-đéc, Ng-đo. Giáp : Thiên-hậu		GIÁ THÚ	
Binh Cảnh : Nhơn chayta.		Chọn trong các ngày này :	
Nhâm : Thiên-đéc-hiệp.		2 4 6 10 12 15 16 17	
Giáp Mùi : Trực-tinh.		19 24 25 26 28 29 30	
★ Yên đối. Thiên-tộc. Địa-hùng.		Kị :	
Khô-tiêu. Không-phòng. Không-sóng.		Ngày Hợi, Phi binh-thần.	
Thiên-cầu. Đao-giá.		Ngày xung khắc bốn-mạng.	
Cơ : Phục-đoạn.		Tí-tỷ, tý-tuyệt.	
Ất tân kỵ quý : Bát-tương	Mẹo	Kim-thần thất-sát.	
Tân : Nguyệt-đéc, Nguyệt-đéc-hiệp.		★	
Bính : Thiên-đéc. Kỵ : nhơn-dân-hiệp.			
★ Đại thời. Thiên-cầu Vỹ.			
Đinh : Lý-sao.			
Nữ : Phục-đoạn.			
Thiên-Đô.	Dần	Tục-thái Minh-tinh	Sửu
Bính : Nguyệt-đéc, Nguyệt-đo. Bát-tương			
Mùi : Nhơn-dân-hiệp. Cảnh. Trung-kiết.			
Nhâm : Thiên-đéc-hiệp. Giáp. Thiên-Hậu			
★ Vắng-vọng, Trùng-trại.			
Giáp-Dương-mi.			
Thứ : Phục-đoạn.			

Bản Lập-Thành 12 tháng Giá-Thú, trong quyển: Kinh Cảnh Kỷ 3. Coi : Tuổi Hồn-Nhân năm, tháng, ngày, giờ cuối hồi rất đúng không sai.

Thiên thành

Mùi

Đinh : Thiên-đức. Ất. Trực-tinh.
 Tân : Nguyệt-đức, Nguyệt-đức-biệp.
 Tần đinh : Nhơn chuyên.

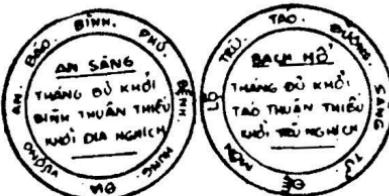
Trương : Phục-đoạn

THÁNG GIÊNG

Kị :

Hoành-thiên Châu-tước : Mùng 1
 Không vong : — 14.— 22.
 Xích khầu : 3-9-15
 Nguyệt-kị : — 5-14-23.
 Tam nương : 3-7-13-18-22-27.

★



Bính ; Nhâm : Sát công : Bát tường Tý

Bính : Nguyệt-đức, Nguyệt-Ân.
 Nhâm : Thiên-đức-biệp, Thượng kiết.
 Giáp : Thiên-hậu.

★

Bì mì sát. Sát chủ dương.

Thiên địa ly Siết.

Hư : Phục-đoạn

Nhâm : Thiên-đức-biệp

Thân

Bính : Nguyệt-đức, Nguyệt-ân.

Giáp : Thiên-hậu

★

Nguyệt sát.

Mậu : Nhơn dàn ly, Canh : Chánh-phế

Quỷ : Phục-đoạn

Đinh : Thiên-đức

Dậu

Tân : Nguyệt-đức, Nguyệt-đức-biệp.

Ất tân : Sát công.

★

Hồng sa. Nhơn cách. Địa quái.

Thiên cầu đầu. Nguyệt-Lang.

Kỷ : Nhơn dàn ly. Tân : Chánh-phế.

Chùy : Phục-đoạn

Dương-đức. Giáp : Thiên-Hậu

Tuất

Bính : Nguyệt-đức. Nguyệt-ân.

Nhâm : Thiên-đức-biệp. Mậu : Nhơn chuyên.

Bính Nhâm : Trực tinh,

★

Nguyệt yếm. Thiên hùng.

Tử biệt. Đại hùng.

Mậu : Ly sào. Giáp : Hồng de.

Canh : Âm tá. Bính : Thủ tú.

Vị : Phục-đoạn

Lục hợp

Hợi

Đinh : Thiên-đức.

Tân : Nguyệt-đức. Nguyệt-đức-biệp.

★

Kiếp sát. Hà khôi. Ngibiêu bại.

Kỷ : Ly sào.

Bích : Phục-đoạn

MỤC-LỤC

SỐ thứ-tự	LỜI-TỰA	SỐ TRANG
1	Bàn tay Kim-Oanh-Ký	1
2	Lời nói đầu	2 tới 3
3	Nhân quý bạn.	4 — 5
4	Luận về Cung-Phi	6
5	Tam-Ngươn Phi-Cung	7
6	Phi-Cung Thượng-Ngươn	8 — 9
7	Phi-Cung Trung-Ngươn	10 — 11
8	Phi-Cung Hạ-Ngươn	12 — 13
9	Phục-Hy Tiên-Thiên Bát-Quái	14 — 15
10	Đông tứ trạch-quyết.	15
11	Tây tứ trạch-quyết	16
12	Không hạp là hung	16
13	Kết Hôn, tu-tạo, Phương-Hương.	17
14	Cung-Phi phổi hiệp Kiết-Hung. Cửu-Tinh-N-H	18 — 20
15	Niên-Ngoặt Ứng Nghịch-quái Kiết-Hung.	21 — 22
16	Cửu tinh Chè-Phục	22
17	Bát quái Phương-Vị.	23 — 24
18	Khai Táo Mòn Lệ au đồng Táo-Vị	24 — 25
19	Tác Táo Nghịch-Kị và tác tòa Hòa-Mòn	25 26
20	Cầu tài, cầu tử, tu túo, di túo.	26
21	Ngũ-Hành-Tương sanh tương khắc.	26 — 27
22	Đại môn (cửa chính).	27 — 28
23	Chủ-Tinh và Môn lầu Ngọc Bối Kinh.	29 — 37
24	Xuyên Tinh. (đào giếng)	38
25	Phương-hương. Tu Tạo và Bài thêm Rồng Nghĩa.	39 — 48
26	Huỳnh-Tuyễn quyết. Bài Đô-Thiên	49
27	Cửu-cung sô-thuộc. Bài Thiên Át Quý-Nhơn	50 — 51
28	Luận tuổi vợ chồng.	51 — 52
29	Đoạn này quan hệ.	52
30	Tử Tức luân. Cầu tài luân.	53

MỤC-LỤC TIẾP THEO

SỐ thứ-tự	LỜI - TỰA	SỐ TRANG
31	Tu tảo Luận. Trang Tòa	54 — 55
32	An táo Luận. Hương-Hỏa	55
33	Khanh Tác Xý. Trạch Xá Đại Môn	56 — 57
34	Di-Cư Luận. Tai-họa Luận.	57 — 58
35	Tật bệnh Luận. Hình thể. Quyết-Vân	58 — 59
36	Dương trách. Lục Sát	59 — 60
37	Kiêng ốc tệp-kị bị dụng	60 — 62
38	Càng mạng định cục. Hôn nhân	62
39	Tử túc, Tật bệnh. Tai họa	63 — 64
40	Khâm mạng định cục: Hôn nhân Tử túc	65 — 66
41	Tật bệnh. Tai họa	66 — 67
42	Cẩn-mạng Đ C. Hôn nhân, Tử túc.	68
43	Tật bệnh. Tai họa	68 — 69
44	Chẩn mạng định cục. Hôn nhân. Tử túc	70 — 71
45	Tật bệnh, tai Họa.	71
46	Tổn mạng Đ. C. Hôn nhân, Tử túc, Họa hại.	72
47	Ly-mạng Đ. C. Hôn nhân. Tử túc	73
48	Tật bệnh Tai họa	73 — 74
49	Khôn mạng Đ. C. Hôn nhân, Tử túc	74 — 75
50	Tật bệnh, Tai họa.	75 — 76
51	Đoài mạng Đ. C. Hôn nhân. Tử túc.	77
52	Tật bệnh, Tai họa.	78
53	Phép bấm cung phi	79 — 81
54	Toán cung phi năm sinh Dương lịch	81 — 82
55	Bát tượng Bát quái	83
56	Phép bấm tay	83 — 85
57	Phi cung kiết hung	85 — 89
58	Năm, tháng, Ngày, tiết, thâu, Ngán	90 — 125
59	Mục-lục	128 — 129

BÀN ĐÍNH-CHÁNH

SỐ trang	HÀNG	CẨU, CHỮ IN SAI	CẨU, SỬA LẠI
5	4	Liên-quang	Liên quan
6	3	Tu Đao	Tu Tao
11	26	1965	1975
23	13 - 14	Cung Cung Kiết	Cung canh kiết
25	5	Khanh hầm	Khanh hầm
26	4	Bài tu táo, mành thành	Măng thành
29	11	Tân hợi tuất	Càn hợi tuất
32	7	Hoạch tài	Hoạnh tài
39	7	Số 1 trương 39	Số 1 trương 41
57	8	Vân có hung	Vân có hung
59	11	Yễn tử	Yêu tử
66	14	lành mạch	lành mạnh
72	8	Bài họa hại, bát hòa	bát hòa
73	3	lai lô	lai lô
75	9	Bài tật bệnh dụng niên diên	Dụng diên-niên
79	9	gai là	gọi là
82	3	như vẩy	như vẩy
87	14	Chấn ngưỡng bồn bàn tay số 20	Xin coi bàn tay số 20 trên bàn tay số 21
94	2	(1905) A-1	D-1
101	4	(Sao) Dần	(Sao) Đầu
104	10	(1925) Tiều thì giờ tị	Tiêu thủ giờ tý
104	11	(1925) Lập thu giờ tý	Lập thu giờ tị
108	4	(1933) (... mão)	(2 Mão)
109	1	1634	1934